NHỮNG NHÂN VẬT ĐẤT PHƯƠNG NAM CÓ CÔNG TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ & BÁO CHÍ TẠI VIỆT NAM

Người Long Hồ

I

Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre, nơi sản sanh ra một nhân tài Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký tên thật là Jean Baptiste Trương Chánh Ký, hiệu là Sĩ Tải, tên thường gọi là Pétrus Ký, một trong những nhà văn hóa sáng chói của Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sanh ngày 6 tháng 10 năm 1837, tức năm Đinh Dậu, tại chợ Cái Mơn, thuộc làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ông là con thứ ba của quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn thị Châu. Vì gia đình của ông theo đạo Thiên Chúa, nên dầu chỉ giữ một chức võ quan nhỏ, cha ông luôn bị triều đình nghi kỵ. Khoảng năm 1839-1840, quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi được lệnh triều đình cử đi phò tá đoàn sứ thần sang Cao Miên, rồi đồn trú tại Nam Vang và mấy năm sau thì mất ở đó.

Vì cha mất sớm nên lúc lên 5 tuổi, mẹ ông cho ông theo học chữ Nho với cụ Đồ Học. Chỉ vài năm sau đó là ông đã tinh thông các sách Tam Tự Kinh, Ấu Học, Minh Tâm Bửu Giám, Tứ Thư Ngũ Kinh, vân vân. Tiếp theo, năm lên 8 tuổi, ông được theo học chữ quốc ngữ với linh mục Tám (1), rồi sau ông theo một linh mục người Pháp mà người Việt gọi là ông Cố Long và được đưa vào học tại trường dòng Cái Nhum (2). Năm 1848, ông được theo học đạo và tiếng La Tinh với Cố Long và Cố Hòa (tên Pháp là Belleveaux). Đến năm 1849, theo lời đề nghị của ông Cố Long, Pétrus Ký được đưa vào trường Pinhalu (3), một trường dòng Thiên Chúa nổi tiếng thời đó trên đất Campuchia. Tại đây, ngoài học thần học, giáo lý Thiên Chúa và chuyên ngữ La Tinh, ông còn chuyên tâm học hỏi thêm nhiều ngôn ngữ khác như

Miên, Lào, Thái, Miến, Anh, Pháp, Bồ, Tây ban Nha, Ấn và Nhật, vân vân.

Sau 4 năm tòng học tại chủng viện Pinhalu, đến năm 1851, vì ông là một trong những chủng sinh xuất sắc tại trường Pinhalu nên được Giáo Hội gửi đi học ở trường Giáo Hoàng (Collège Constantinien), Pétrus Ký nhận được học bổng sang du học tại tỉnh Penang (4). Trong sáu năm trời liên tiếp, từ năm 15 tuổi cho đến năm 21 tuổi, cụ Trương đã chăm chỉ học hành để trau dồi thêm chữ Hy Lạp, La Tinh, Anh, Pháp, Nhật và Ấn Độ... Nơi đây ông gặp gỡ nhiều chủng sinh khác cũng đến từ các quốc gia ở Á châu, nên ông lại có dịp phát triển và nói thông thạo những ngôn ngữ Miên, Lào, Thái, Miến, vân vân. Cụ Trương nổi danh là người có thiên tư. Khi quan Thống Đốc Penang mở cuộc thi văn chương trong trường, thì bài của cụ Trương được chấm hạng nhất. Và chính tại chủng viện Penang, Trương Vĩnh Ký đã có cơ hội được gặp rất nhiều vị thừa sai nổi tiếng, trong đó có một vị thừa sai người Pháp đã từng truyền giáo ở Việt Nam, tên là Dominique Lefèbre (5). Ngoài ra, trong thời gian lưu học tại đây, cụ cũng đã gây kinh ngạc cho các giáo sư vì tài đoán tiếng Pháp của mình. Chuyện truyền lại như sau: Một hôm, cụ Trương ra chơi trong phạm vi sân trường, chợt thấy một mẩu giấy nằm sát bên bãi cỏ. Cụ tò mò nhặt mẩu giấy lên đọc. Đó là thứ chữ mà chưa bao giờ cụ học hoặc được các giáo sư nói qua trong trường. Tuy nhiên, cụ dùng lý luận mà đoán ý nghĩa, rồi chạy vào bên trong tìm vị giáo sư và nói: "Thưa thầy! Thư của thầy đây nè!" Vị giáo sư xem qua rồi trả lời: "Phải rồi, trò bắt gặp nó ở đâu vậy? Tôi đã vô ý đánh rơi mà không hay. Nhưng trò biết thư này bàn việc gì hay không?" Cụ Trương trả lời: "Đó là bài thơ mà người bạn gửi lời thăm thầy." Vị giáo sư vô cùng ngạc nhiên, vì thơ ấy viết bằng chữ Pháp, một thứ chữ mà cụ Trương chưa bao giờ được học. Chẳng qua vì chữ Pháp có nhiều căn gốc bắt nguồn từ chữ La Tinh, thứ chữ mà cụ Trương đã nghiên cứu rất tỉ mỉ. Từ đó, vị giáo sư luôn dành thì giờ ra giúp cho cụ Trương tự học thêm chữ Pháp. Ngoài ra, cụ Trương lại thích tìm tòi và học hỏi những tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ trong vùng Đông Nam Châu Á. Chính nhờ vậy mà về sau nầy khi về Việt Nam dạy học, ông vẫn để thời giờ nghiên cứu các mẹo luật văn phạm của những ngôn ngữ phức tạp này.

Sáu năm sau, ông tốt nghiệp khóa học ở Penang với vị thứ cao nhất trong số 300 chủng sinh ra trường, và ông được chọn để đi La Mã tiếp tục học làm linh mục. Nhưng Trương Vĩnh Ký từ chối và

muốn trở về nước để thọ tang mẹ vừa mới qua đời tại vùng Cái Mơn. Vào năm 1858, ông lên đường trở về Việt Nam trên chuyến tàu Hồng Mao của người Ăng Lê. Đây cũng là năm mà người Pháp đang đánh phá Việt Nam tại Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm chiếm thuộc địa của họ ở Đông Dương. Sau khi về lại quê nhà, ông càng thấy rõ sự khác biệt giữa những nơi ông đã đi qua và quê hương của chính mình, nên trong đầu ông nghĩ là cần phải giúp dân mình làm gì đó để mở mang dân trí, từ đó có thể canh tân xứ sở hầu theo kịp với những quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, lúc này triều đình Huế đang theo đuổi chính sách cấm đạo gắt gao, giáo dân và tu sĩ ở Cái Mơn đều phải lẩn tránh đi nơi khác. Lúc này Trương Vĩnh Ký xin xuất dòng để giúp đời, nhưng vẫn giữ đạo. Để tránh sự bắt bớ của quan quân triều đình, Trương Vĩnh Ký phải chạy lên Sài Gòn và vào tá túc ở nhà giám mục Lefèbvre một thời gian.

Đến năm 1860, do sự tiến cử của linh mục Lefèbvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn (6) cho Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, viên chỉ huy lính Pháp đang đánh chiếm thành Gia Định. Từ đó ông thường được cử đi thông dịch cho những cuộc tiếp xúc quan trọng giữa Pháp và triều đình Huế. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương thị Thọ, con gái ông hương chủ Vương Ngươn tại làng Nhơn Giang, trong vùng Chợ Quán. Về sau này cụ Trương có được 7 người con trai và 2 người con gái. Năm 1862, cụ Trương ra Huế làm thông ngôn cho phái đoàn Pháp bàn về việc cắt nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Ngày 8 tháng 5 năm 1862, khi người Pháp thành lập trường thông ngôn đầu tiên tại Nam Kỳ (Collège des Interprètes), Trương Vĩnh Ký về dạy tại trường này. Cũng trong năm này, ông theo sứ thần Simo đáp thuyền Forbin ra Huế bàn việc nghị hòa. Trong hiệp ước nghị hòa, nhà Nguyễn chịu mất 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, điều này khiến nhiều người Việt vô cùng căm phẫn và chỉ trích Pétrus Ký đã giúp Pháp thương thảo hiệp ước này.

Đến năm 1863, Trương Vĩnh Ký lại tháp tùng phái bộ sứ đoàn Phan Thanh Giản cũng với tư cách thông ngôn để xin Pháp trả lại ba tỉnh miền Đông cho triều đình Huế (7). Sang Pháp, Trương Vĩnh Ký cùng sứ đoàn triều đình Huế được yết kiến Hoàng đế Napoléon III, và gặp nhiều nhân vật tên tuổi khác trong triều đình Pháp. Ngày 18 tháng 3 năm 1864, phái đoàn về đến Sài Gòn. Lúc về, cụ Trương lại được trở về làm giáo viên trường Thông Ngôn và trường Cai Trị ở Sài Gòn. Năm 1865, Pétrus Ký xin lập một tờ báo Quốc ngữ mang tên là Gia Định Báo. Lời yêu cầu của ông được dễ dàng chấp thuận vì hồi này

uy tín của ông đối với người Pháp rất lớn. Tuy nhiên, ngày 1 tháng 4 năm 1865, Soái phủ Nam Kỳ ký nghị định cho phép một người Pháp tên là Ernest Potteaux xuất bản tờ báo, đây là một viên thông ngôn đang làm việc tại Soái phủ Nam Kỳ, chứ không phải ký cho ông.

Năm 1866, cụ Trương được người Pháp giao cho phụ trách hoàn toàn trường thông ngôn ở Gia Định thay thế cho linh mục Croque. Năm 1868, Soái Phủ Nam Kỳ giao cho Trương Vĩnh Ký trách nhiệm quy định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam Kỳ, và thống nhất cách cân đo đong đếm theo Tây phương. Đến ngày 16 tháng 5 năm 1869, Chuẩn Đô Đốc Ohier mới cho phép Trương Vĩnh Ký điều hành tờ báo, Huỳnh Tịnh Của làm Chủ bút; và đến khi đó tờ báo mới thật sự bắt đầu khởi sắc. Tuy nhiên, mãi đến ngày 15 tháng 8 năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier mới ra nghị định chính thức bổ nhiệm cụ Trương trông coi tờ Gia Định Báo (8). Khi quản nhiệm tờ báo nầy, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sanh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau nầy như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của.

Trong khoảng thời gian từ năm 1866 đến năm 1869, Trương Vĩnh Ký cũng được bổ làm giáo sư dạy tiếng Pháp ở trường Thông Ngôn Sài Gòn. Năm 1869, Sứ thần tây Ban Nha sang Việt Nam để ký thương ước với triều đình Huế. Tới Sài Gòn vị sứ thần này đã xin với chính quyền Pháp ở Nam Kỳ cho phép Pétrus Ký đi theo giúp đỡ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhân thời gian rãnh rỗi, Pétrus Ký cố gắng sang thăm Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Đông, Quảng Tây... Ngày 1 tháng 4 năm 1871, Trương Vĩnh Ký được phong hạng nhất huyện hàm. Cùng năm đó, Trương Vĩnh Ký được cử làm hội viên của Hội Nhân Văn và Khoa Học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Nhân Chủng Học, Hội Giáo Dục Á Châu.

Năm 1872, Trương Vĩnh Ký được chuyển sang làm Giám Đốc trường Sư Phạm tại Sài Gòn. Cũng trong năm này, ông được bổ làm thơ ký Hội Đồng Thành Phố Chợ Lớn. Cùng năm này, Pétrus Ký được người Pháp thăng chức Tri huyện hạng nhất, đồng thời được bổ Giám Đốc kiêm Đốc Học trường Sư Phạm dạy người Pháp học tiếng phương Đông, kiêm luôn chức Thư ký Hội Đồng Châu Thành Chợ Lớn vào ngày 1 tháng 6 năm 1872. Năm 1873, cụ Trương được mời dạy Hán văn và Việt văn trong trường Tham Biện Hậu Bổ (Collège des Stragiaires).

Ngày 1 tháng 1 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Giáo sư dạy chữ Việt và chữ Pháp cho người Pháp và người Tây Ban Nha tại trường Tham Biện Hậu Bổ (Collège des administrateurs stratégies). Đến ngày 17 tháng 11 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Ủy Viên Thượng Hội Đồng Giáo Dục. Cũng trong năm 1874, ông được phong chức giáo sư ngôn ngữ Á Đông vì ông thông hiểu 27 ngôn ngữ Âu Á. Năm 1874, ông được đề cử tham dự giải thưởng "Toàn Cầu Bác Học Danh Gia" và đã đoạt được giải thưởng với hạng thứ 17 trong số 18 văn hào đoạt giải này. Năm 1875, cụ Trương được cử làm chánh đốc học cho trường Hậu Bổ. Cũng năm 1875, Thống Đốc Nam Kỳ Duperré cử Pétrus Ký ra Bắc Kỳ trong 3 tháng. Đây là cơ hội để cụ Trương biết thêm về đời sống của dân chúng Bắc Hà. Sau đó ông viết tập hồi ký "Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi 1875 (9)". Ngày 15 tháng 2 năm 1876, Trương Vĩnh Ký trở thành Hội viên Hội Chuyên khảo về Văn Hóa Á Châu. Năm 1877, Pétrus Trương Vĩnh Ký được đưa vào Hội Đồng thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn và Hội Đồng Học Chánh Thuộc Địa. Ông là người Việt Nam đầu tiên được cử làm Ủy viên Hội Đồng Cai Trị Sài Gòn. Ngày 17 tháng 5 năm 1883, Pétrus Ký được Hàn Lâm Viện Pháp phong danh hiệu Viện Sĩ (Officier d'Académie).

Năm 1885, cả nước Việt Nam đã lọt vào tay người Pháp. Năm 1886, một khoa học gia, hội viên của Hàn Lâm Viện Pháp quốc kiêm nghị sĩ Paul Bert được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương, trong bối cảnh sau khi Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi làm cuộc binh biến chống Pháp thất bại. Viên Toàn quyền này đã biết Trương Vĩnh Ký từ chuyến đi Pháp của Nam sứ vào năm 1863. Chính vì thế mà Trương Vĩnh Ký đã ra mặt hợp tác với người Pháp với ý nguyện 'giúp hai bên Pháp-Việt cảm thông hòa hiếu với nhau'.

Ngay lúc vừa sang Đông Dương, Toàn quyền Paul Bert đã cử Trương Vĩnh Ký ra Huế làm việc bên cạnh triều đình và dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Năm 1886, ông được vua Đồng Khánh sắc phong Hàn Lâm Tự Độc Học Sĩ, kiêm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ; và theo lời đề nghị của Paul Bert, ông được sung vào Cơ Mật Viện Tham Tá vào năm 1886, nhằm giúp việc giao thiệp giữa hai chính phủ Việt Nam và Pháp. Nhưng đến ngày 11 tháng 11 năm 1886, Paul Bert bất ngờ bị bệnh rồi qua đời. Ít lâu sau, vì bị bệnh đau phổi, nên ông từ chức và quay trở về Sài Gòn làm giáo sư giảng dạy các ngôn ngữ Đông phương. Vua Đồng Khánh đã ban cho ông biệt hiệu là Nam Trung Ẩn Sĩ.

Năm 1887, Liên Hiệp Đông Dương ra đời bao gồm các vùng Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao Miên và Lào. Đến năm 1888, cụ Trương được cử sang Vọng Các về vấn đề ranh giới giữa Thái Lan và các xứ Đông Dương ở tả ngạn sông Cửu Long. Sau khi về nước, trường thông ngôn đã đóng cửa, nên cụ Trương vẫn tiếp tục đi dạy tại trường Hậu Bổ. Sau đó, Trương Vĩnh Ký lui vào đời sống ẩn dật tại căn nhà ở Chợ Quán. Hằng ngày ông chỉ đọc sách và sáng tác với cuộc sống túng thiếu và tâm trạng trầm uất. Ông đặt tên cho căn nhà ông đang ẩn cư là "Trương Ẩn Sĩ Lư (10)", và kể từ đó ông không còn để ý gì tới thời cuộc bên ngoài nữa, mà chỉ khảo cứu, biên soạn và trước tác cho đến khi qua đời vào ngày 1 tháng 9 năm 1898.

Khi viết về cụ Trương Vĩnh Ký mà không nói về công ơn của cụ đối với các nhà làm vườn và con dân ở vùng đất phương Nam là một thiếu sót lớn lao, vì những thứ trái cây giữa vùng nhiệt đới và xích đới như chôm chôm tróc, sầu riêng, bòn bon, măng cụt, sa bô chê, vân vân, mà chúng ta đang thưởng thức ngày nay, công lao chính là nhở ở cụ Trương. Trong sáu năm trời lúc còn đi học ở tỉnh Penang, nhượng địa của Mã Lai cho Anh, mỗi lần bãi trường, ông đáp thuyền về quê hương thăm quê hương, lần nào ông cũng không quên mang theo nhưng trái cây ngon và lạ vừa kể trên về biếu mẹ già và bà con lối xóm, vì những trái cây này ở quê nhà không có. Bà con vùng Cái Mơn ăn thấy ngon, nên lấy tất cả các hạt đem gieo và trồng lên tại các vùng Cái Mơn và Chợ Lách. Về sau này, thấy những loại cây này cho trái ngọt ngon và thâu hoạch rất đáng kể, trong khi công sức bỏ ra lại không nhiều như làm ruộng, nên người ta phổ biến trồng tại Long Hồ, Măng Thít, Mỏ Cày, Thạnh Phú. Thậm chí có nhiều nơi nhà nông dám giảm bớt diện tích trồng lúa nước để chuyên canh trồng những loại cây ăn trái này. Về sau này, do kinh nghiệm nên những nhà làm vườn ở vùng Cái Mơn và Chợ Lách lại không gieo hạt, mà họ chiết nhánh ra trồng, vừa mau có trái, mà phẩm chất lại có phần ngon hơn. Vì thế mà các loại cây ăn trái này lan tràn rất nhanh trong khắp các miền Nam Kỳ. Những nơi khác ở miền Đông cũng trồng và kết quả cũng nổi tiếng không kém cây trái của miền Tây, chẳng hạn như sầu riêng, măng cụt Lái Thiêu, chôm chôm tróc và bòn bon ở Long Khánh... tất cả đều xuất phát từ quê hương Cái Mơn của cụ Trương Vĩnh Ký. Bây giờ thì hầu như trên cả nước, nơi nào cũng có trồng những loại cây ăn trái do cụ Trương Vĩnh Ký mang về.

Phải thực tình mà nói, nếu nói bỏ qua một bên những chuyện bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì không hẳn là công

bình khi nói về một người của công chúng như Trương Vĩnh Ký. Mà thật vậy, bây giờ Trương Vĩnh Ký không còn là của riêng gia đình ông hay của riêng xứ Cái Mơn nữa. Những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu chỉ có ba nẻo để bước đi: một là theo kháng chiến đánh Tây, phần này thì Trương Vĩnh Ký không có điều kiện; hai là không hợp tác với Tây mà về quê sống ẩn dật; và ba là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào (11).

Trương Vĩnh Ký là một nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam hồi thế kỷ thứ XIX. Ông là một nhà văn tiền phong của nền văn học chữ Quốc ngữ, ông cũng là một học giả nổi tiếng đương thời. Trương Vĩnh Ký là nhà bác học duy nhất của vùng Đất Phương Nam, mà có thể nói là duy nhất của Việt Nam, biết tới gần 120 ngôn ngữ, thông thạo 27 ngôn ngữ, trong đó 15 sinh ngữ Âu Châu, tử ngữ La Tinh, và 11 ngôn ngữ phương Đông. Có thể nói một cách gần như khẳng định, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam duy nhất tự cổ chí kim biết nhiều thứ tiếng. Và ông cũng đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ vào bậc nhất trên thế giới. Ông cũng là người duy nhất của Á Châu thời đó được xếp thứ 17 trong số 18 văn hào của thế giới. Ông đã để lại cho hậu bối chúng ta 118 tác phẩm lớn nhỏ đã được in ấn và 14 tác phẩm chưa in. Ông viết ra cho mọi thành phần đều có thể đọc được, và cái học cũng như cái biết của ông nó uyên thâm vượt ra ngoài sự tưởng tượng của một con người. Lẽ đương nhiên là nhờ chính sự quá uyên bác đó mà ông đã có những cống hiến rất lớn trên nhiều lãnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây. Riêng về mặt văn hóa, ông đã để lại cho đời hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật... Trong số đó có nhiều tác phẩm rất đáng được chú ý như: “Chuyện đời xưa”, “Tóm lược ngữ pháp An Nam (Abrévé de grammaire annamite)”, “Kim Vân Kiều (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ)”, “Lục Vân Tiên (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ đầu tiên năm 1889, tái bản lần thứ 5 năm 1901)”, “Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ”, “Ký ức lịch sử Sài Gòn và vùng phụ cận”, “Bài giảng ngôn ngữ An Nam (Cours de langue annamite)”, “Chuyến Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1786 (Voyage au Tonkin en 1786)”, “Hướng dẫn đàm thoại An Nam (Guide de la conversation annamite)”, “Phép lịch sự An Nam (Les convenances et les civilités

annamites)", "Lục súc tranh công", "Bài giảng tiếng quan thoại hay chữ Trung Hoa (Cours de la langue mandarine ou des caractères chinois)", "Bài giảng lịch sử An Nam (Cours d'histoire annamite)", "Dư đồ thuyết lược (Précis de géographie)", "Đại Nam tam thập nhất tỉnh thành đồ", "Bài giảng văn chương An Nam (Cours de litérature annamite)", "Bài giảng địa lý tổng quát Đông Dương (Cours de géographie générale de l'Indochine)", "Đại tự điển An Nam-Pháp (Grand Dictionaire Annamite-Francais)"... Phải thực tình mà nói, nếu nói cụ Phan Thanh Giản là một nhân vật kiệt xuất của vùng Đất Phương Nam thì cụ Trương Vĩnh Ký cũng kiệt xuất không kém cụ Phan. Đây chính là hai bậc anh hùng hào kiệt đã góp phần không nhỏ làm rạng danh vùng đất mới này.

Riêng đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là "ông tổ nghề báo", bởi ông chính là người đầu tiên sáng lập và là Tổng biên tập đầu tiên của tờ Gia Định Báo. Như trên đã nói, nếu chỉ một bề vin vào những bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì chúng ta sẽ không hoàn tất trọn vẹn được một bài viết về Pétrus Ký. Tuy nhiên, trong suốt cuộc đời làm quan dưới thời thực dân bắt đầu xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam, đương nhiên là có gây bất lợi cho các phong trào kháng chiến Việt Nam thời bấy giờ. Như trên đã nói, những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu nếu không theo kháng chiến đánh Tây hay không hợp tác với Tây, thì chỉ có con đường là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng dầu người thanh niên Trương Vĩnh Ký thời ấy có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước, nhưng ông đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng, cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Lê Hoan ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc, Trần Tử Ca, Huỳnh Công Tấn, Tổng đốc Phương, và Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều, phong cách của ông là phong cách của một bậc trí thức, của kẻ sĩ sanh bất phùng thời, nhưng cố gắng chu toàn mộng ước của mình là giúp dân giúp đời mà không làm

gì phương hại đến đất nước. Phải thực tình mà nói, khi nói hay viết về Trương Vĩnh Ký, hậu bối chúng ta phải hết sức thận trọng xem xét sự nghiệp văn hóa, hoàn cảnh lịch sử thời cụ Trương và nguyên nhân khiến cụ Trương phải ra hợp tác với người Pháp. Như trên đã nói, cụ Trương không có điều kiện lập chiến khu đánh Tây như các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương, Đốc Binh Kiều, Nguyễn Trung Trực, Phan Tôn, Phan Liêm... Tuy nhiên, với sự nghiệp văn hóa của một nhà bác học như cụ Trương mà lui về ở ẩn, vui thú điền viên, thì quả là một mất mát lớn cho dân tộc Việt Nam, chắc chắn sẽ bị hậu thế chê trách. Chính vì vậy mà cụ Trương đã chọn con đường hợp tác với Pháp; những mong sự hợp tác của mình có thể làm một chiếc cầu nối hầu có thể giúp làm vơi đi phần nào nỗi thống khổ vốn dĩ đã đến mức cùng cực của dân tộc Việt Nam thời đó.

Vì thế mà khi luận về nhà bác học Trương Vĩnh Ký, Phó Giáo Sư Cao Xuân Hạo (1930-2007) đã đánh giá rất cao cụ Trương và đã viết như sau: “Trương Vĩnh Ký là một trong những người đi tiên phong, đi trước tất cả những nhà ngữ học trong việc miêu tả phương tiện diễn đạt ý nghĩa 'Cách' trong một ngôn ngữ không biến hình xuất phát từ mặt sơ biểu, và đáng được coi là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền Ngữ Pháp Cách (case grammar), một trong những thành phần chủ yếu của ngữ pháp chức năng hiện đại...” Trong lời nói đầu của tác phẩm Trương Vĩnh Ký: Bi Kịch Muôn Đời của học giả Hoàng Lại Giang, giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết: “... Tôi kịp nhận ra rằng Trương Vĩnh Ký đi trước chúng ta cả trăm năm không chỉ về ngôn ngữ, mà cả trong nhiều việc nhạy cảm khác thuộc phạm vi thế sự. Ông có cái nhìn khá mới mẻ, lối ứng xử thật không dễ hiểu cho không ít người thuộc lớp nho sĩ có phần cứng nhắc. Tác phẩm Trương Vĩnh Ký: Bi Kịch Muôn Đời đã làm rõ gương mặt chân chính của một nhân vật lịch sử đặc biệt có số phận gian truân suốt cả cuộc đời đã hơn một trăm năm rồi mà 'Cái quan vẫn chưa định mệnh'! Hoàng Lại Giang đã làm cái công việc tưởng đơn giản mà thật sự khó khăn là 'chiêu tuyết' cho Trương Vĩnh Ký.”

Ngoài tấm gương hiếu học đáng cho tất cả giới trẻ noi theo, ông còn là một nhà văn tiên phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời của mình cho việc hình thành và phát triển nền văn học và văn hóa chữ quốc ngữ của Việt Nam. Không ai trong chúng ta biết được trong chiều sâu tâm hồn của cụ Trương nghĩ gì khi cụ bắt buộc trong tình thế chẳng đặng đừng phải ra làm việc với Tây. Cụ làm việc với Tây mà cả đời nghèo khó, vì bao nhiêu tiền của làm được cụ đều chi tiêu

cho công cuộc phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ, một việc không ai bắt buộc cụ Trương phải bỏ hết gia sản tiền của ra để làm. Nhất là lúc gần cuối đời, ông đã bỏ ra hết tài sản nhỏ nhen của mình để in ấn và tự phát hành những sách viết bằng chữ Quốc ngữ. Trước khi nói bất cứ điều gì về cụ Trương Vĩnh Ký, xin người người nên nhớ một điều: Miền Vĩnh Long của vùng đất phương Nam có một trong mười tám "Toàn Cầu Bác Học Danh Gia", con người chỉ sống trên cõi đời này có 61 năm, nhưng con người ấy đã để lại cho con cháu ngàn đời sau một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc ngữ, một di sản không thể nghĩ bàn cho dân tộc Việt Nam.

Năm 1898, lúc gần tới cuối đời, ông đã chua xót viết về mình như sau:

"... Học thức gửi tên con mọt sách,
Công danh rốt cuộc cái quan tài...
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai."

Hiện nay ngôi nhà mồ của Trương Vĩnh Ký vẫn còn tại Sài Gòn, tọa lạc tại số 520 Trần Hưng Đạo, thuộc quận 5 Thành phố Sài Gòn. Bên cạnh khu mộ là một ngôi miếu cổ; khu nhà mồ có diện tích khoảng 50 mét vuông, trên khu đất rộng khoảng 2.000 mét vuông. Tương truyền ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký đích thân chỉ huy xây dựng vào năm 1889, nghĩa là khoảng 10 năm trước ngày ông qua đời. Đây cũng chính là nơi ông đã từng sống và làm việc lúc sinh thời (12).

Chú Thích:

(1)Cụ Tám là một linh mục rất thân với gia đình cụ Trương Vĩnh Ký, vì lúc đạo Giao Tô đang hồi bị triều đình Huế bách hại, thì cha cụ Trương là lãnh binh Trương Chánh Thi đã hết lòng che chở cho cụ Tám. Sau khi lãnh binh Trương Chánh Thi qua đời, cụ Tám cảm thương cho tình cảnh của bà Nguyễn thị Châu mới xin bà cho phép Trương Vĩnh Ký được theo ông để học chữ quốc ngữ.

(2)Ít lâu sau khi cụ Tám mất, Trương Vĩnh Ký được một vị linh mục người Pháp có tên Việt Nam là Cố Long đem về nuôi dưỡng cho tiếp tục học chữ Quốc ngữ và tiếng La Tinh. Nhưng lúc này chính sách cấm đạo của triều đình Huế trở nên vô cùng khắc nghiệt. Chỉ dụ "Sát Tả" được triều đình ban ra vào ngày 14 tháng 8 năm 1848 đã đưa đến những chiến dịch sát hại giáo sĩ, những người đi giảng đạo, cùng các con chiên đạo Gia Tô hết sức tàn bạo. Lúc này Trương Vĩnh Ký đã 11

tuổi, và cậu bé họ Trương đã từng chứng kiến cảnh hai họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum bị đốt rụi hai lần, và bây giờ lại thêm một lần nữa bị quân triều đình bao vây và đốt cháy tan hoang. Sau khi hai thầy trò ông Cố Long và Trương Vĩnh Ký thoát nạn, ông quyết định đưa cậu bé họ Trương này qua Cao Miên, để cậu có thể yên ổn học hành bên ấy.

(3) Chủng viện Pinhalu là một trong những chủng viện Gia Tô giáo dành cho toàn thể chủng sinh trong vùng Đông Nam Á thời đó. Chủng viện được xây dựng trong một khu rừng bên cạnh bờ sông Mékong, cách thủ đô Nam Vang chừng 6 cây số. Lúc này chủng viện có khoảng 25 chủng sinh, tuổi từ 13 đến 15, ngoại trừ Trương Vĩnh Ký chỉ mới 11 tuổi, được tuyển chọn trong số những người giỏi nhất từ các chủng viện trong vùng.

(4)Penang là nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc. Đó là một hòn đảo nhỏ nằm sát mé biển Mã Lai. Trường Cơ Đốc giáo tại Penang hồi đó là một chủng viện tối cao cho Á Đông lúc đó được xây dựng trên đảo Poulo Pinang, nằm ngoài khơi Ấn Độ Dương, do người Anh cai trị. Lúc Trương Vĩnh Ký đang theo học tại trường Pinhalu bên Cao Miên, thì ban giám đốc của trường có cấp 3 học bổng cho 3 học sinh xuất sắc nhất. Trương Vĩnh Ký được tuyển chọn sang du học tại Penang. Thời đó, tức là vào năm 1851, từ cửa biển Cần Giờ đến Penang, phương tiện giao thông rất khó khăn. Cụ Trương xuống ghe buồm và phải đi mất 3 tháng mới tới nơi.

(5)Đến Penang, Trương Vĩnh Ký có dịp thấy được cảnh phồn thịnh và tân tiến của Âu Tây mà ông chưa từng thấy bao giờ ở Việt Nam và Cao Miên. Cũng chính tại Penang, Trương vĩnh Ký có dịp gặp gỡ thừa sai Lefèbvre, một vị giáo sĩ bị kết án tử hình ở Việt Nam hồi năm 1845, nhưng được vua Thiệu Trị tha vì có sự can thiệp của Đô Đốc Cécile. Sau đó giáo sĩ Lefèbvre về Pháp, rồi sang La Mã và sau cùng lại đi qua Penang và lưu lại nơi này một thời gian. Trong thời gian lưu học tại Penang, Trương Vĩnh Ký rất được Lefèbvre thương mến vì sự thông minh hiếm có của ông, và cũng vì ông là người Việt Nam, nơi mà Lefèbvre từng lưu lại giảng đạo một thời gian dài.

(6)Để tránh sự bắt bớ của quan quân triều đình tại vùng Cái Mơn, sau khi thọ tang cho mẹ, Trương Vĩnh Ký đã xin phép xuất dòng và tìm cách chạy lên Sài Gòn. Lúc đầu ông tá túc tại nhà của giám mục Dominique Lefèbre. Có tài liệu ghi là khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, trung tá hải quân Jean Bernard Jaureguiberry và 800 lính ở lại giữ thành Gia Định. Pétrus Ký viết thư cho Jean, trong đó

kêu gọi quân Pháp nhanh chóng đánh đuổi quân nhà Nguyễn để hỗ trợ các tín hữu Ki tô giáo tại Việt Nam trước khi ông chạy lên Sài Gòn. Vào năm 1860, khi Thủy Sư Đô Đốc của Pháp là Rigault de Genouilly đang cần người thông dịch, nên ông được giám mục Dominique Lefèbre tiến cử. Khi ra làm thông ngôn cho các quan lớn dưới quyền Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, Trương Vĩnh Ký muốn làm gạch nối giữa các quan người Pháp và dân chúng Việt Nam, hy vọng có thể làm giảm bớt phần nào sự áp bức của người Pháp. Tuy nhiên, các quan Nam Triều khi được tin Trương Vĩnh Ký là người tài giỏi, xuất chúng như vậy mà ra cộng tác với Pháp thì họ tìm cách cản ngăn, nhưng không được, họ lại đâm ra nghi kỵ Trương Vĩnh Ký, còn cụ Trương thì dùng câu: "Ở với họ mà không theo họ" để tự biện minh cho sự hợp tác của ông với Tây. Từ đó Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho Jauréguiberry trong dinh Soái Phủ Nam Kỳ.

(7)Năm 1863, Trương Vĩnh Ký đã tháp tùng làm thông ngôn cho sứ bộ đi Pháp điều đình về việc xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Sau khi thấy nhà cầm quyền quân sự Pháp ở Sài Gòn không đủ thẩm quyền quyết định trong việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, nên triều đình Huế đã cử một Sứ bộ sang Pháp do Phan Thanh Giản cầm đầu. Các thông ngôn đi theo chuyến này ngoài Trương Vĩnh Ký, còn có Tôn Thọ Tường và Phan Quang Hiệu (đang làm ký lục tại Gia Định). Sứ bộ Phan Thanh Giản đến Pháp triều kiến vua Nã Phá Luân đệ tam tại điện Tuleries vào ngày 5 tháng 11. Ông đã làm cho nhà vua và triều thần Pháp hết sức ngạc nhiên về sự am tường tiếng Pháp của một người Việt Nam thời bấy giờ. Chuyến đi này cũng là dịp giúp cho ông thăm viếng và học hỏi đểu có được hiểu biết thêm về một số các nước Âu châu và nền văn minh của họ như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, ý Đại Lợi, và nhất là được tiếp kiến với nhiều nhân vật quan trọng như đức Giáo Hoàng và các văn thi sĩ nổi tiếng của Pháp như Victor Hugo, Littré, Durury, Renan, vân vân.

(8)Gia Định Báo là tờ công báo đầu tiên được viết bằng chữ quốc ngữ. Tờ Gia Định báo nầy trước đây do người Pháp quản nhiệm. Đến năm 1868, người Pháp giao tờ báo này cho Trương Vĩnh Ký làm quản đốc thay thế cho quản đốc Ernest Poteau. Nhân dịp này, Trương Vĩnh Ký cùng những cây bút trứ danh khác như Thế Tải Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã dùng tờ báo này để phổ biến chữ quốc ngữ, trau dồi văn chương nước nhà và giới thiệu tư tưởng học thuật Âu Tây và Á Đông cho người trong nước. Có thể nói Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên làm báo viết bằng chữ quốc ngữ ở nước ta, trong khi

đó ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hãy còn xử dụng chữ Hán và chữ Nôm. Khi làm quản đốc tờ Gia Định Báo, Trương Vĩnh Ký đã đưa ra 3 mục đích: 1) Truyền bá chữ quốc ngữ trong dân chúng. 2) Cổ động tân học trong nước. 3) Khuyến khích dân chúng học chữ quốc ngữ.

(9)Năm 1886, Thống đốc Nam Kỳ Duperré cử ông ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi về lại Sài Gòn, ông viết quyển Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876. Trong đó, ông mô tả về tài nguyên ở Bắc Kỳ. Ông mô tả về thổ nhưỡng, khí hậu tốt chẳng kém gì bên nước Pháp. Đất này rất tiện lợi cho những vụ trồng trọt các mùa thay đổi khác nhau...

(10)Tức là nhà của ẩn sĩ họ Trương.

(11)Trương Vĩnh Ký, một thanh niên được hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo, lúc Tây mới vào đánh Việt Nam thì ông ta mới có 21 tuổi, lại là một con người quá giỏi giang, thử hỏi làm sao không tránh khỏi sự để mắt của người Pháp? Vì ông đã chấp nhận đứng ra làm thông ngôn, làm một cái gạch nối cho triều đình và người Pháp, nên ông không hề có ý nghĩ đứng ra tụ nghĩa kháng chiến như các lãnh tụ kháng chiến đương thời. Vã lại, dầu có muốn làm như vậy, ông cũng không có điều kiện như các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Đốc Binh Kiều, vân vân. Ông dư biết rằng nhất cử nhất động của ông đều bị những con mắt cú vọ của người Pháp bám sát. Trương Vĩnh Ký không có con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường ra làm việc với Pháp mà không theo Pháp để đánh phá dân tộc.

(12)Có nhiều tài liệu nói ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký xây dựng trước khi ông qua đời khoảng 10 năm, nghĩa là vào khoảng năm 1889, nhưng theo một người cháu kêu Trương Vĩnh Ký bằng ông cố, tên là Trương Minh Đạt kể lại thì cha ông Đạt nói không phải vậy. Đến đời ông nội của ông Đạt, nhà mồ này mới được xây dựng.

Hình 1: Chân dung Trương Vĩnh Ký, ảnh 2015.

Hình 2: Căn nhà của Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán, ảnh 2015.

Hình 3: Tượng Trương Vĩnh Ký trong
Bảo Tàng Viện Sài Gòn, ảnh 2015.

Hình 4: Nhà bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký ở
Họ Đạo Cái Mơn, Bến Tre, ảnh 2015.

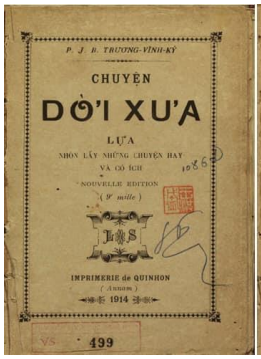
P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

CHUYỆN

DỜI XƯA

LỰA

NHƠN LẤY NHỮNG CHUYỆN HAY VÀ CÓ ÍCH

1885

NOUVELLE EDITION

(9e mille)

IMPRIMERIE de QUINHON

(Annam)

1914

499

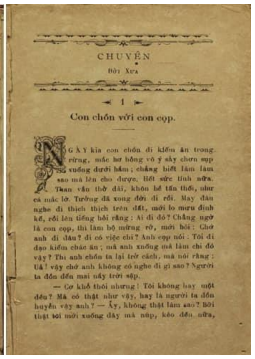
CHUYỆN

Đời Xưa

— 1 —

Con chồn với con cọp.

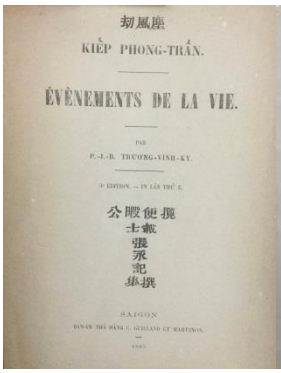
劫風塵

KIẾP PHONG-TRẦN.

ÉVÈNEMENTS DE LA VIE.

PAR

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

2e EDITION. — IN LẦN THỨ 2.

公暇使捷
士畫
張永記
學撰

SAIGON

IMPRIMERIE C. GUILLARD ET MARTINON.

初學問津國語演歌

RÉPERTOIRE

POUR

LES NOUVEAUX ÉTUDIANTS

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

士畫
張永記

SAIGON

IMPRIMERIE C. GUILLARD ET MARTINON.

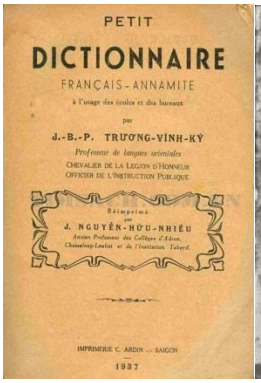
PETIT

DICTIONNAIRE

FRANÇAIS-ANNAMITE

à l'usage des écoles et des bureaux

par

J.-B.-P. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Professeur de langues orientales

CHEVALIER DE LA LEGION D'HONNEUR

OFFICIER DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE

Réimprimé

par

J. NGUYỄN-HỮU-NHIỀU

Ancien Professeur des Collèges d'Adran, Chasseloup-Laubat et de l'Institution Taberd.

IMPRIMERIE C. ARDIN — SAIGON

1937

COURS

D'HISTOIRE ANNAMITE

A L'USAGE

DES ÉCOLES DE LA BASSE-COCHINCHINE

PAR

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

1er VOLUME

4e EDITION.

SAIGON,

IMPRIMERIE DU GOUVERNEMENT.

1876.

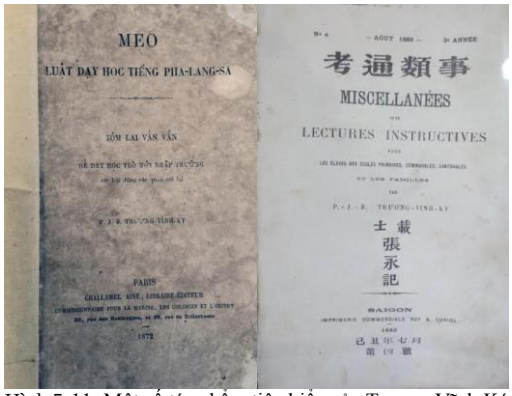

Hình 5-11: Một số tác phẩm tiêu biểu của Trương Vĩnh Ký trong công cuộc truyền bá & phát triển chữ Quốc Ngữ.

Hình 12: Ảnh cụ Trương Vĩnh Ký lúc đang làm Chánh Đốc Học cho trường Hậu Bổ ở Sài Gòn vào năm 1875, ảnh Bulletin dê Cochinchine 1875

II

Lương Khắc Ninh (1862-1943)

Lương Khắc Ninh còn có tên là Lương Dũ Thúc, bút hiệu là Dị Sử Thị. Ông là một trong những nhân vật hoạt động tích cực trên lĩnh vực văn hóa ở Sài Gòn trong suốt ba thập niên từ 1900 đến 1930. Ông còn là nhà báo, nhà văn cổ động mạnh mẽ cho sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, ông còn là một trong những nhà tiên phong viết tuồng và làm bầu gánh hát bội, và nghị viên của Hội đồng Tư vấn của Chính phủ Nam Kỳ. Tổ phụ của ông vốn người Điện Bàn, thuộc tỉnh Quảng Nam. Đến đời cha ông là ông Lương Khắc Huệ (1), làm nghề thầy thuốc, và mẹ là bà Võ thị Bường di cư vào Nam lập nghiệp tại phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long trước khi hạ sanh ông.

Ông Lương Khắc Ninh sanh năm 1862 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre, Nam Việt. Khi ông vừa mới chào đời thì thực dân Pháp đã chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhất. Tuy nhiên, lúc đó cha mẹ ông vẫn cho ông theo học chữ Nho, nhưng đến năm 1878, cha ông quyết định cho ông theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp theo chương trình cưỡng bách của thực dân Pháp (2), rồi sau đó gửi ông qua Mỹ Tho học tại trường Collège de Mytho (3). Sau khi học xong bậc trung học vào năm 1880, Lương Khắc Ninh được bổ vào làm tại sở Thương Chánh Bến Tre (4) đến năm 1883. Đến năm 1889, ông chuyển sang làm thông ngôn cho Tòa Án Bến Tre. Năm 1899, ông vào Hội Đồng Quản Hạt Địa Phương. Ông rất thích văn chương thi phú, nên mỗi khi rảnh việc ông thường cùng các văn nhân khác trong vùng tổ chức thi thơ xướng họa. Thị họa của ông thì rất nhiều, nhưng trong khuôn khổ tập sách này chúng tôi chỉ đưa ra một vài bài tiêu biểu mà thôi. Dưới đây là bài ông họa lại bài "Trâu cột ghét trâu ăn (5)" của Nguyễn Khắc Huề:

"Bất ý chăn trâu biết mấy thằng,
Bọn thì buộc lại, bọn cho ăn.
Giụm đầu mấy bợm quanh trơ mép,
Châu mỏ những chàng gặm cỏ măng.
Dàm miệng khó ăn nên ghét vặt,
Chẹt chuồng túng bước phải hơn nhăn.

Chê bai bầy thả hay ăn chạ,
Nếu đặng rộng đường cũng rửa răng.”

Năm 1900, ông lên Sài Gòn tham gia viết báo và viết văn. Năm 1901, ông viết cho tờ Nông Cổ Mín Đàm (6). Ban đầu, ông phụ trách mục “Thương Cổ Luận,” và có công rất lớn trong việc cổ động cho phong trào Minh Tân, cổ súy cho giới chủ thương người Việt Nam đứng lên cạnh tranh với người Hoa và người Pháp trong vùng Lục Tỉnh. Lúc này tham gia vào Nông Cổ Mín Đàm còn có các ông Nguyễn Khắc Huề, giáo học ở Bến Tre; Nguyễn Viên Kiều, hiệu Lão Ngạc, người Trà Vinh; và Nguyễn An Khương, gốc người Hóc Môn, Gia Định. Về sau này, ông được bổ nhiệm làm chủ bút cho tờ báo này. Tưởng cũng nên nhắc lại, tờ Nông Cổ Mín Đàm đả phá tư tưởng phân chia giai cấp “Sĩ, Nông, Công, Thương”, một loại tư tưởng xem thường thương nhân buôn bán đã bám rễ thật sâu vào tâm thức người Việt. Ngược lại, tờ báo luôn có ý hướng xiển dương việc buôn bán và cho rằng chính việc buôn bán sẽ làm cho dân giàu nước mạnh. Ông luôn nhấn mạnh đến việc lấy đạo lý dân tộc làm cơ sở cho việc phát triển kinh doanh, nhưng cũng tiếp nhận văn hóa Tây Phương và xem pháp luật như cơ sở cho việc làm ăn buôn bán.

Ông rất thích bộ môn Hát Bội, nên năm 1905 ông đã lập ra gánh Hát Bội mang tên là Châu Luân Ban. Ngoài ra, ông còn soạn nhiều tuồng hát, một trong những tuồng tiêu biểu là vở “Gia Trường”. Lương Khắc Ninh rất thích cùng bạn hữu đi diễn thuyết. Năm 1902, ông đắc cử Hội Đồng Thuộc Địa, rồi năm 1906, ông lại được bổ nhiệm làm thành viên của Hội Đồng Tư Vấn Đông Dương. Chính vì vậy mà dân Sài Gòn thời đó còn gọi ông là ông Hội Đồng Ninh. Lúc này người thay thế ông làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm là ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Tuy làm chức Hội Đồng Thuộc Địa, nhưng hoạt động chính của ông vẫn là báo chí và văn chương hơn là làm chính trị. Tiếp theo sau đó, ông được làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn (7) từ số 51, vào tháng 10 năm 1908, thay cho chủ bút Gilbert Trần Chánh Chiếu bị chánh quyền thuộc địa bắt giữ. Qua 2 tờ báo Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh tích cực và mạnh mẽ cổ võ cho việc phát triển nông nghiệp và thương nghiệp nước nhà. Dầu có nhận tiền trợ cấp của chính quyền thuộc địa, nhưng qua nội dung của những tờ báo, chúng ta vẫn thấy rõ ràng điểm nổi bật của tờ Lục Tỉnh Tân Văn là dám công khai cổ võ lòng yêu nước, dầu chỉ nói trên bình diện kinh tế.

Qua tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh đã cổ súy việc chấn hưng dân chí, dân khí, và sự hợp quần trong kinh doanh hầu cạnh tranh với các thương gia người Hoa và người Pháp. Ông phân tích rất rõ ràng và chi tiết về nguyên nhân nghèo khó của người Việt Nam thời đó. Ngay ngày đầu tiên làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm, ông đã tuyên chiến với quan niệm cũ "Sĩ, Nông, Công, Thương" bằng lời lẽ rất đanh thép trong mục Thương Cổ Luận: "Sự đại thương là đệ nhất cách giúp cho dân phú quốc cường." Điều này đi ngược hoàn toàn với truyền thống tự tôn của giới trí thức Nho học. Lương Khắc Ninh, một trí thức xuất thân từ Nho học, đã không ngần ngại viết trên báo và phân tích những thói hư tật xấu của người Việt, trên cả hai mặt tư duy và cách hành xử. Ông đã đánh thẳng vào tử huyệt của những lề thói cổ hủ của người Việt Nam như tham lợi vô cớ, ham mê cờ bạc những mong nhanh chóng làm giàu, chỉ thích dùng hàng ngoại nhập và chê bai hàng nội hóa, thường hay bất tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết có nghề nông, cái nào dễ thì làm còn khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, một số vừa mới phất lên giàu có đã ra mặt khinh miệt những kẻ nghèo hèn, vân vân. Ông viết ra hết tất cả những lề thói cổ hủ này không phải để chê bai người Việt Nam, mà để cùng nói cho nhau nghe để cùng nhau cải thiện những thứ cản trở vô hình đã làm những rào cản to lớn trên con đường canh tân đưa đất nước đến chỗ phú cường. Lương Khắc Ninh quả không hổ danh là một nhà báo chân chánh, dám viết và dám nói những tư tưởng có thể đưa đất nước đến chỗ độc lập và phú cường, dầu những tư tưởng này đi ngược lại với chủ trương và đường lối của chính quyền thực dân phong kiến thời đó.

Sau một thời gian hoạt động trên chính trường Nam Kỳ Thuộc Địa, Lương Khắc Ninh nhận thấy rất rõ rằng Việt Nam rất khó thu hồi độc lập bằng vũ trang, theo ông nghĩ, con đường khả dĩ đưa đất nước đến chỗ độc lập tự do phải là con đường làm cho dân giàu nước mạnh. Chính vì thế mà ông đã nghiêng hẳn về việc sinh hoạt báo chí nhằm cổ võ và giáo dục cho dân chúng làm giàu bằng cách buôn bán hơn là việc làm chính trị. Năm 1922, khi ông dự cuộc đấu xảo tại Marseille, Pháp Quốc và được biết vua Khải Định cũng có mặt tại đó, Lương Khắc Ninh đã gửi đến nhà vua một bức thư, trong đó có đoạn viết:

"Theo thời thế, như nước nguồn thông thoát.
Nghịch ý dân, chẳng khác nào
Như phong với thủy chẳng nương chìu.

Đang đời này, vạn quốc thảy phong trào,
Vì dân nhờ nước, nước nhờ dân ấy nghĩa.
Nước bị gió, sóng trào vung bốn phía,
Hễ gió êm thì nước lặng cả năm phương.
Lập quốc dân, xã hội nghị cộng đồng,
Vạn bang đã rõ thông chánh trị.
Phương viên nghĩa, lập chiến bang hữu vị,
Dân chọn người thông đạt trị giùm dân.
Hễ mà người tư tham loại bỏ dần dần,
Quyền thay mặt vì dân quyền đều rộng.
Dân hiệp ý quyết bỏ ngôi nhứt thống,
Ngôi ấy, thuở xưa dùng vì dân tánh hãy thuần lương.
Đời xuống dần, dân hóa rộng đo lường,
Nào như buổi: cửa không gài, đồ chẳng lượm."

Lương Khắc Ninh biết đây là thời điểm khó khăn của nhà nước phong kiến bù nhìn trong việc điều hành đất nước, nên ông muốn nhắn nhủ vua Khải Định nên đi theo chủ trương của cụ Phan Chu Trinh để phát triển đất nước. Qua đoạn thơ, chúng ta thấy nơi Lương Khắc Ninh đề cao những ý tưởng về một xã hội dân cử và dân quyền thật sự. Chẳng những ông viết gửi vua Khải Định, mà khi có dịp hội kiến nhà vua, Lương Khắc Ninh lại luôn miệng nhắc đến những cụm từ 'dân chọn người thông đạt trị dân… Người tư tham loại bỏ… Vì dân quyền quyết bỏ ngôi nhứt thống, vân vân …' Tại Pháp, Lương Khắc Ninh cũng thường tiếp xúc và gặp gỡ chí sĩ Phan Châu Trinh để bàn luận về quan điểm và đường lối cứu nước. Ông tỏ ra rất kính phục cụ Phan về tài năng và phương cách giành lại độc lập cho xứ sở. Như vậy rõ ràng ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, Lương Khắc Ninh cùng Phan Chu Trinh đã có những tư tưởng hết sức cấp tiến. Ông đã dám nói thật và nói thẳng với nhà vua về một thể chế hợp với thời với thế và hợp cả với lòng dân sẽ đưa đất nước này đến chỗ giàu mạnh và hùng cường.

Sau khi từ Pháp về, ông vẫn tiếp tục cộng tác với các báo tại Sài Gòn và thường đi diễn thuyết tại các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long và Trà Vinh nhằm cổ động cho phong trào Duy Tân Tự Cường. Có một giai thoại rất lý thú giữa Lương Khắc Ninh và con gái của cụ Đồ Chiểu là bà Sương Nguyệt Anh (1864-1921), chủ bút tờ báo "Nữ Giới Chung". Số là, ông Ninh và ông Nguyễn Viên Kiều (hiệu Lão Ngạc, người Trà Vinh, cộng tác với "Nông cổ mín đàm") thỉnh thoảng có đi diễn thuyết ở Vĩnh Long, Trà Vinh, Mỹ Tho (thuộc Tiền Giang ngày nay),

nhiều hơn cả là các quận trong tỉnh Bến Tre. Một lần, khi đến quận Ba Tri diễn thuyết, hai ông Ninh, Kiều bị bà Sương Nguyệt Anh làm một bài thơ bát cú chế giễu. Nội dung bài này bị thiếu mất hai câu luận về hai câu thực, chỉ còn hai câu mở đề và hai câu kết, xin ghi lại như sau:

"Múa mỏ phùng mang bớ chú Ninh,
Rỡ ràng đèn đuốc trống ình ình,
…
Hội nầy phải gặp Trương Minh Ký,
Hai cụ nói xàm biết mấy kinh."

Bài thơ đến tai hai ông. Bị chê là "nói xàm", ông Ninh và ông Kiều lấy làm giận dữ lắm, liền cùng nhau làm một bài thơ chọi lại bà Sương Nguyệt Anh. Thơ rằng:

"Lời phải trái tai chớ giận Ninh,
Cá không ăn muối cá ươn ình.
Tiểu nhân hồi thổ không dời gót,
Quân tử thành nhân (8) phải nhẹ mình.
Ngọc tốt uổng gieo dòng nước đục,
Đứa gian hằng sợ bóng trăng thinh.
Ngô nho đâu rõ tài Gia Cát,
Xích Bích (9) rồi đây mới thất kinh."

Phải nói ông Ninh cũng đáo để chứ không chịu để người khác làm nhục đâu. Về phần sáng tác văn chương, hầu hết những sáng tác của Lương Khắc Ninh đều được in trên báo. Hiện tại, chưa có một công trình sưu tầm về tác phẩm Lương Khắc Ninh, nhưng qua những bài mà chúng ta có được trên các tờ báo cũ, chúng ta có thể cảm nhận được con người Lương Khắc Ninh lúc nào cũng coi trọng trung hiếu, tiết nghĩa, lúc nào cũng đề cao tính cần cù, kiên nhẫn, hiền hậu và thật thà trong làm ăn. Lúc nào ông cũng cổ vũ cho lòng nhân ái, nghĩa vị tha đang rất cần trong cuộc sống hằng ngày. Trong lời giới thiệu quyển truyện thơ "In Khờ Mà Khôn," in năm 1924 tại Sài Gòn, có đoạn ông viết:

"Ai mà hiểu thấu thiện duyên,
Trọn đời mới rõ hiếu hiền thành thân.
Người mà tâm tánh tham gian,
Bất trung bất hiếu hoang đàng lụy thân.
Thông Đạo hai tên an nhàn,
Thảo cha, thuận bạn, vợ chồng thảnh thơi.
Khuyên ai phải xét việc đời,

Nay tin đặng sướng, dữ thời táng thân."

Bên cạnh đó, Lương Khắc Ninh còn đặc biệt lưu ý đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam qua việc ông thành lập gánh hát bội Châu Luân Ban tại Sài Gòn vào năm 1905. Trong lãnh vực này, Lương Khắc Ninh chủ trương cải lương và đổi mới nhưng cố gắng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời cũng tiếp can với các nền văn hóa bên ngoài. Trong buổi diễn thuyết ngày 28 tháng 3 năm 1917 tại Hội Khuyến Học Sài Gòn về vấn đề "Hí Nghệ Cải Lương," khi nhà báo Diệp Văn Kỳ chất vấn ông: "Trong cuộc hát phải có nhạc, mà nhạc An Nam còn phải sửa, vậy ai là ông nhạc sư mà sửa?" Lương Khắc Ninh đã đáp lại như vầy: "Nói qua nhạc thì xin bãi nhạc đi. Đây tôi tính hát tiếng thường, không nam, không khách gì nên không kể đến nhạc. Hát tuồng diễn mà răn đời thôi!" Trong "Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang," NXB Trẻ, 2003, tr. 351-352, Sơn Nam đã viết: "Năm 1917, Lương Khắc Ninh sành về hát bội, đã diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Sài Gòn như sau: 'Người An Nam thuở nay vẫn cho nghề hát là nghề hạ tiện, nên người có học thức một ít thì không làm… Muốn cải lương phải làm sao?... Chuyện nói đây không phải khó. Có học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng, nó ra hát theo Lang Sa, bộ tịch như Lang Sa. Rất đỗi là hát theo ngoại quốc, trẻ em còn làm được, hà huống là người An Nam không được sao?... Như văn chương Lang Sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các môn học thức ấy ta theo Đại Pháp được mà nghề hát ta chẳng theo Đại Pháp được sao? Rồi đoàn ca nhạc kịch bên Pháp mỗi năm sáu tháng đến Sài Gòn trình diễn, có màn có cảnh phân minh, mỗi tuồng dứt trọn một đêm. Công chúng người Việt Nam ham mộ, thấy hợp lý, thêm tranh cảnh gọi Sơn Thủy, đẹp mắt.'" Thật vậy, chính Lương Khắc Ninh là người đã cố gắng nói cho mọi người biết quan niệm sai lầm về nghề ca hát qua câu nói dân gian "Xướng Ca Vô Loại." Ông đã viết rất nhiều bài báo bênh vực những người theo nghiệp cầm ca.

Năm 1906, ông hợp tác với Lương Khắc Huề để viết tuồng "Gia Trường" và sau đó đưa đoàn hát bội của mình sang Pháp trình diễn vào năm 1922. Vào thời đó, những nhà bình luận văn hóa người Pháp đã đánh giá rất cao về Lương Khắc Ninh. Theo Nguyễn Lê Tuyên và Nguyễn Đức Hiệp trong "Hát Bội, Đờn Ca Tài Tử và Cải Lương…" NXB Văn Hóa-Văn nghệ TPHCM, 2013, tr. 41, nhà văn và nhà báo người Pháp tên Henri Danguy đã viết về ông như sau: "Ông Lương Khắc Ninh chính là một hiền nhân. Ông biết kết hợp giữa sự biến hóa

và sự bảo tồn. Người ta trình diễn những tuồng hát cổ xưa trong những rạp hát do ông điều hành, nhưng cảnh trí được thắp sáng bởi đèn điện…"

Tháng 10 năm 1908, Lương Khắc Ninh làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn từ số 51, thay thế Trần Chánh Chiếu đang bị chính quyền thuộc địa giam giữ. Tuy là người có tiếng tăm tại vùng Đất Phương Nam về những hoạt động chính trị, từng làm nghị viên hội đồng nên người đương thời gọi ông là Hội Đồng Ninh, tuy vậy hoạt động chính của ông vẫn là trong ngành báo chí hơn là chính trị. Thông qua mục Thương Cổ Luận, hay bàn luận về nghề buôn bán trên tờ Nông Cổ Mín Đàm, Lương Khắc Ninh chủ trương cổ động mạnh mẽ cho việc phát triển nghề nông và kêu gọi thành lập những công ty thương nghiệp để thoát ra khỏi sự bóc lột trên thương trường của Hoa kiều và Pháp kiều. Ông đưa ra cái nhìn của mình về nguyên nhân của sự nghèo khó của người Việt và của đất nước Việt Nam thời bấy giờ. Nhiều học giả về kinh tế đã đánh giá là những luận điểm của ông Ninh lúc đó vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay. Ngay từ số đầu tiên, mục Thương Cổ Luận đã tuyên chiến với quan niệm cũ bằng lời khẳng định: "Sự đại thương là đệ nhứt cách giúp cho dân phú quốc cường."

Lương Khắc Ninh không ngần ngại đi ngược lại truyền thống tự tôn của giới trí thức Nho học. Như trên đã nói, Lương Khắc Ninh chủ trương dùng tờ báo Nông Cổ Mín Đàm để khuyến khích dân chúng làm ăn buôn bán nhằm đi đến chỗ dân giàu nước mạnh. Ông đã viết nhiều bài báo nói về sự chèn ép của thương nhân nước ngoài trên thương trường Việt Nam, nhất là người Hoa và người Pháp. Thật vậy, nếu trong suốt cuộc đời của cụ Đồ Chiểu đã lấy thơ văn làm vũ khí chống quân thù, thì đối với Lương Khắc Ninh, trong suốt cuộc đời ông, ông đã "dĩ văn tải đạo," mà đạo ở đây của ông là đạo "Dân giàu Nước mạnh." Hầu hết những sáng tác của ông đều được in trên báo. Mặc dầu ông chỉ theo Nho học trong một vài năm, và ông không có tác phẩm nào đặc sắc, nhưng hầu hết những bài viết của ông đều hướng về tư tưởng chính của Nho giáo "trung hiếu, tiết nghĩa, đề cao tính cần cù, đôn hậu và kiên nhẫn của người Việt Nam." Ông luôn cổ võ cho lòng nhân ái và vị tha trong cuộc sống. Và dầu loại thơ lục bát của ông không bóng bẫy như những nhà thơ khác, nhưng nó đi rất sâu vào lòng dân Việt Nam, nhất là dân chúng Nam Kỳ vì nó phù hợp với phần lớn đọc giả thời bấy giờ. Trong bất cứ bài viết nào của Lương Khắc Ninh lúc nào cũng bàng bạc tư tưởng "Làm sao cho dân thoát

khó nghèo". Chẳng hạn như trong một bản tin được đăng trên tờ Nông Cổ Mín Đàm số 139, ngày 5 tháng 5 năm 1904, ông kết luận bản tin bằng những lời khuyên đạo lý như: "... Số hao mất bao nhiêu chưa rõ, chớ lý nghĩ thường ắt quá ngàn người. Xin anh em rót xét việc đời, trời còn biến huống người sao khỏi. Nhưng vậy mà hỡi chớ lòng dời đổi, mà quên đạo quên nhơn, khuyên đừng dạ bất lương mà sang tai sang hại, ít lời phải trái cho bạn giải khuây. Chủ bút".

Trong đời 81 năm của mình, ngoài việc làm báo, họ Lương còn tham gia hoạt động chính trị. Phải nói sự nghiệp chính trị của ông khởi đi từ cái gốc nền được ăn học của ông từ thuở nhỏ. Để từ đó, với trình độ, uy tín, mà ông rẽ ngang sang địa hạt nầy. Mặc dầu tham gia vào hoạt động chính trị và có chân trong bộ máy chính quyền thuộc địa do người Pháp điều hành, Lương Khắc Ninh vẫn giữ được lòng yêu nước của mình. Phải thực tình mà nói, tuy ông xuất thân từ cả Nho học lẫn tây học, rồi ra đời làm một công chức của chính quyền thuộc địa, nhưng lúc nào ông cũng dấn thân vào công cuộc duy tân xứ sở cũng như các nhà cách mạng tiền bối yêu nước khác như Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, vân vân. Một phần vì Lương Khắc Ninh nôn nóng muốn nhìn thấy dân giàu nước mạnh để sớm thoát ách đô hộ của ngoại bang, phần khác do cái trực tính của mình, nên trong Nông Cổ Mín Đàm các số 8, 15, 51, 53, 54... ông đã không ngần ngại mổ xẻ, phơi bày và phân tích ngay trên báo chí những thói hư tật xấu của người Việt, cả trong sự suy nghĩ lẫn trong hành động, không chỉ riêng trong lãnh vực thương nghiệp, mà trong mọi vấn đề khác như: tham lam vô cớ, ham mê cờ bạc để mong được làm giàu nhanh chóng, chỉ thích dùng hàng ngoại quốc, không giữ chữ tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết một nghề làm nông, dễ thì làm khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, vừa mới phất lên giàu đã vội khinh miệt người nghèo khó... Phải nói, nếu đọc kỹ và suy ngẫm cho tới những điều ông Ninh vừa nói trên các tờ báo không có tính cách ghét bỏ mà chỉ trích; ngược lại, như trên đã nói, ông vì muốn cho dân giàu nước mạnh mà vạch ra những yếu điểm nên bỏ, vì chính những thứ mà ông vừa vạch ra đều là những lực cản vô hình đã bao đời ngăn trở dân tộc mình canh tân xứ sở. Nói tóm lại, Lương Khắc Ninh là một nhà văn, nhà báo hoạt động mạnh mẽ trong việc cổ võ cho thương nghiệp, một nhà chính trị ôn hòa. Ông cũng là một nhà viết tuồng và hoạt động chính trị trong Hộ Đồng Tư Vấn Nam Kỳ. Trong bất cứ lãnh vực nào ông cũng đều muốn cho dân được giàu, cho nước được mạnh để từ đó thoát khỏi móng vuốt cai trị của thực dân Pháp. Ông mất ngày 22

tháng 11 năm 1943, nhằm ngày 25 tháng mười năm Quí Mùi, thọ 81 tuổi. Sự đóng góp của Lương Khắc Ninh vào các lãnh vực báo chí, ý tưởng về một xã hội dân cử và dân quyền, sáng tác văn chương, văn hóa truyền thống... của dân tộc Việt Nam không phải là nhỏ. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Vĩnh Long và Bến Tre sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1)Ông Lương Khắc Huệ, còn được gọi là ông Mười Lớn. Theo gia phả họ Lương, Lương Khắc Ninh có 2 người anh em là Lương Khắc Khoang và Lương Khắc Nghị. Ông Lương Khắc Ninh có hai bà vợ; với bà vợ cả Hồ Định, ông có cả thảy 4 người cong gái: Lương thị Thỏa (chết lúc còn nhỏ), Lương thị Châu, Lương thị Phụng, Lương thị Sang, Lương thị Trọng. Với bà vợ kế là Võ thị Đề ông có một người con gái là Lương thị Cường.

(2)Cái nghĩa "cưỡng bách" ở đây có nghĩa là khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, dân Nam ít ai chịu học tiếng Pháp, nên chính quyền địa phương phải đi đến tận từng nhà ép dân chúng cho con cái theo học.

(3) Trường Collège de Mytho được thành lập vào năm 1879, đến năm 1942 thì được đổi thành Collège Le Myre de Vilers, tên của vị toàn quyền dân sự đầu tiên của Pháp tại Đông Dương. Năm 1953, trường này lại được đổi thành trường Trung Học Nguyễn Đình Chiểu và vẫn được mang tên này cho đến ngày hôm nay.

(4) Sở Thương Nghiệp và Hải Quan ngày nay.

(5)Nguyễn Khắc Huề Thi Tập, Imprimerie Lucien Mossard, Saigon, 1938, tr.25.

(6)Nông Cổ Mín Đàm, phát hành từ năm 1901 đến năm 1924, tiếng Pháp là Causeries sur l'agriculture et le commerce, có nghĩa là uống trà bàn chuyện làm ruộng và buôn bán. Đây là tờ báo kinh tế đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ do Paul Canavaggio, một chủ đồn điền của Tây, gốc người đảo Corse, hội viên hội đồng Nam Kỳ, làm chủ nhiệm, và người chủ bút đầu tiên là ông Lương Khắc Ninh. Trụ sở được đặt tại số 84 đường De La Grandière, Sài Gòn, ngày nay là đường Lý Tự Trọng, quận 1, TPHCM. Tờ báo được phát hành hàng tuần. Toàn quyền Pháp là Paul Doumer đã cho phép theo nghị định ngày 14 tháng 2 năm 1901.

(7)Số đầu tiên của tờ Lục Tỉnh Tân Văn phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 1907 đến năm 1944, do Francois Schneider lập nên.

(8)Quân tử là người trưởng thành, không chấp nhứt lời của người khác, người ta còn nói: “quân tử thành nhân chi mỹ.”
(9)Thời Tam Quốc bên Tàu, Khổng Minh Gia Cát Lượng, người đã bày trận Xích Bích đốt cháy quân của Tào Tháo.

Hình 1: Ảnh của ông Lương Khắc Ninh, ảnh internet.

Lục Tỉnh Tân Văn

Hình 2: Báo Lục Tỉnh Tân Văn số 521.

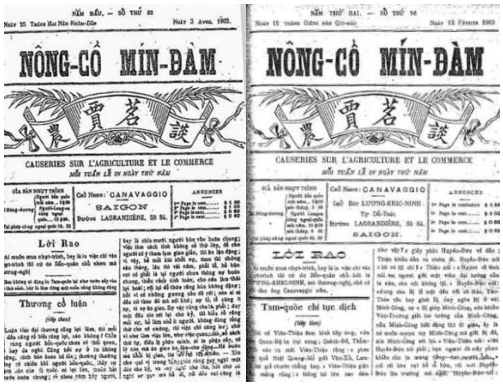
NÔNG-CỔ MÍN-ĐÀM

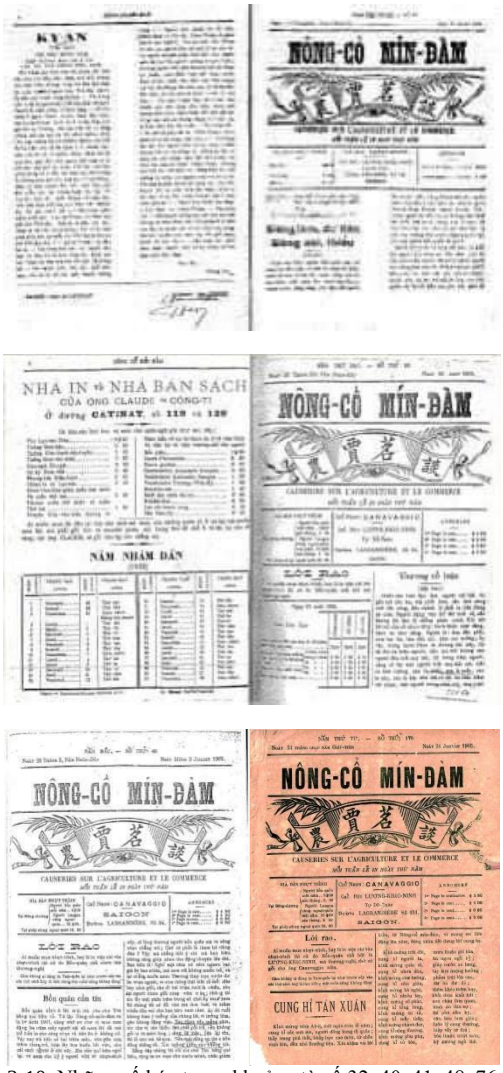

3-10: Những số báo trong khoảng từ số 32, 40, 41, 48, 76 đến số 176 của tờ Nông Cổ Mín Đàm.

Hình 11: Đường Lương Khắc Ninh ở Phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Nhà thờ tộc Lương tại Điện Quang

Hình 12: Nhà Thờ họ Lương ở Điện Quang,
Điện Bàn, Quảng Nam.

III

Trương Minh Ký (1855-1900)

Trương Minh Ký (1855-1900), nhà báo, nhà giáo, nhà văn hóa của Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Trương Minh Ký là văn Đất Phương Nam đầu tiên viết văn bằng chữ quốc ngữ. Trương Minh Ký là một trong những học giả nổi tiếng của miền Nam, đã góp phần rất quan trọng trong giai đoạn phát triển nền văn học Quốc ngữ Việt Nam. Ông sanh ngài 23 tháng 10 năm 1855 tại Gia Định, là môn sinh của Trương Vĩnh Ký. Ông tên thật là Trương Minh Ngôn, tự Thế Tải, bút hiệu là Mai Nham, nhưng sau khi thọ giáo với Trương Vĩnh Ký (1837-1898), ông kính ngưỡng tài của thầy nên đã đổi lại thành Trương Minh Ký, hiệu là Mai Nham. Ông gốc người Bình Định (1), nhưng đến thế kỷ thứ XVIII, nội tổ dời vào Gia Định. Cha ông là ông Trương Minh Cần, học hành cũng khá cao, nhưng chỉ chuyên nghề buôn bán. Chú ruột của ông là ông Trương Minh Giảng, làm Thượng thư dưới triều Minh Mạng. Mẹ ông là bà Phạm thị Nguyệt, gốc người Gia Định.

Thân mẫu qua đời khi ông vừa lên 7 tuổi, nhưng ông được thân phụ chăm sóc rất chu đáo. Trương Minh Ký theo học với thầy Trương Vĩnh Ký ngay từ lúc còn nhỏ trong trường nhà dòng Thiên Chúa. Sau khi học xong tứ thư ngũ kinh, ông theo học chữ Quốc ngữ và pháp ngữ. Chính vì vậy mà từ thời tuổi trẻ ông đã thông thạo cả hai Hán văn lẫn Pháp văn. Do có năng khiếu, lại thêm tư chất thông minh và chuyên cần, ông đã nhanh chóng trở thành người học trò giỏi nhất của thầy Trương Vĩnh Ký. Vì cảm mến tài ba và đức độ của thầy nên ông đã thêm chữ Kỷ vào sau tên Ngôn của mình và từ đó đổi luôn thành Trương Minh Ký.

Năm 19 tuổi, Trương Minh Ký tốt nghiệp trường Khải Tường với bằng thượng hạng (Brevet supérieur des instituteurs), về sau này trường này đổi tên thành Chasseloup Laubat. Sau khi ông tốt nghiệp, do thông thạo Hán văn và rất giỏi chữ Pháp, nên ông được giữ lại trường để giảng dạy chữ Hán và chữ Pháp cho các học sinh cấp sau; đồng thời ông cũng tham gia việc giảng dạy tại các trường thông ngôn (Collèges des interpretes) và trường Sĩ Hoạn, tức là trường dạy cách làm quan (Collège des administrateurs stratégies). Ông cũng được Trương Vĩnh Ký giới thiệu làm thông ngôn cho các quan chức Pháp

tại Sài Gòn. Theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập (2), năm 1879, Trương Minh Ký nguyên làm thầy phụ giáo hạng ba, lên hạng nhì, đồng niên lãnh 1.400 quan tiền Pháp.

Năm 1880, với vốn kiến thức uyên thâm và tinh thông nhiều ngôn ngữ, ông được viên nguyên soái Tây tên Le Myre de Villers giao nhiệm vụ dẫn 10 học sinh bản xứ, trong đó có Diệp Văn Cương (?-1929), Nguyễn Trọng Quản (1865-1911) sang học bậc Cao đẳng tại trường trung học Alger, thuộc xứ Algerie. Sau chuyến đi này, ông có sáng tác tác phẩm "Như Tây Nhựt Trình", được đăng trên Gia Định Báo từ năm 1888, kể về cuộc hành trình này. Ngày 3 tháng 7 năm 1889, Trương Minh Ký được Landes tiến cử làm thông ngôn cho triều đình Huế đi Pháp tham dự cuộc đấu xảo tại Paris. Dịp này, ông được Huỳnh Quốc Công Miên Triệu đặt cho biệt hiệu Thế Tải. Ông cũng được chính phủ Pháp trao tặng huy chương Hàn Lâm Viện Pháp Quốc, và phong thưởng tước Hàn Lâm Viện cùng một số tiền lớn. Khi về nước, Trương Minh Ký vẫn tiếp tục công việc viết báo, sáng tác và làm thông sự ở Ty Phiên Dịch Nam Kỳ từ năm 1890 cho đến ngày qua đời. Sau đó, ông được triều đình vua Thành Thái ân thưởng huân chương Kim Khánh trung hạng cùng với cặp cống sa màu lục và màu hồng. Lúc này, Trương Minh Ký cho in tác phẩm du ký bằng thơ, nhan đề: "Chư Quấc Thoại Hội (1891)", viết về chuyến đi. Sau năm 1890, Trương Minh Ký làm thông sự ở ty Phiên Dịch Nam Kỳ.

Về sau ông về cộng tác với Trương Vĩnh Ký và làm bỉnh bút đắc lực cho tờ "Gia Định Báo," tờ báo đầu tiên của nước ta. Ngoài ra, ông còn hợp tác với ông Trương Vĩnh Ký trong tờ báo Thông Loại Khóa Trình, dùng những tờ báo này như là một phương tiện để phổ biến chữ quốc ngữ cũng như giới thiệu tư tưởng và học thuật Âu-Á. Trương Minh Ký có lối hành văn rất bình dân, mộc mạc như Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, chuyên dịch chữ Hán ra chữ Quốc ngữ và sử dụng văn vần nhiều hơn văn xuôi. Bên cạnh đó, ông cũng viết ra nhiều sách dạy tiếng Pháp cho học trò nước Nam. Về sau, ông làm chủ bút tờ Gia Định Báo từ năm 1881 đến năm 1897.

Trong sự nghiệp văn chương, ông đã từng được ban thưởng những huy chương rất cao quí như huy chương Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (Officier d'Academie), Kim Khánh Bội Tinh của Việt Nam và hoàng gia Cam Bốt. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà văn, một nhà dịch thuật những sách chữ Hán và chữ Pháp sang chữ quốc ngữ, và cũng là một trong những nhà viết tuồng soạn kịch bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Ông qua đời tại Gia Định vào ngày 11 tháng 8 năm

1900, nhằm ngày 11 tháng 7 năm Canh Tý, hưởng dương 45 tuổi. Ông được an táng trong nghĩa trang gia đình "Trang Gia Từ" ở vùng Gò Vấp, Gia Định, gần khu Tổng Y Viện Cộng Hòa thời VNCH. Ngày nay khu này nằm trong khu dân cư tại số 163/25 E, đường Nguyễn Văn Nghi, phường 7, quận Gò Vấp, TPHCM.

Trương Minh Ký vừa là học trò mà cũng là người cộng tác rất đắc lực và thân cận với Trương Vĩnh Ký. Ông cũng là một trong những người có công rất lớn trong việc truyền bá chữ quốc ngữ và nền văn học Việt Nam hiện đại, chẳng những tại vùng Đất Phương Nam, mà còn trên bình diện cả nước nữa. Trong vai trò một nhà giáo, nhà nghiên cứu, ông viết sách dạy tiếng Việt và tiếng Pháp, nghiên cứu về ngôn ngữ Việt, Hán và Pháp, sưu tầm biên khảo văn học Việt Nam. Những tác phẩm văn chương bằng chữ quốc ngữ mà ông để lại bao gồm nhiều thể loại từ văn xuôi, thi văn, dịch thuật đến tuồng tích. Trong vai trò một dịch giả, ông dịch và giới thiệu văn học Đông phương, văn học Tây phương ra chữ Quốc ngữ. Trong vai trò là một nhà văn, ông có nhiều sáng tác quan trọng, mở đường cho văn học hiện đại. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được đăng trên Gia Định Báo trước khi xuất bản thành sách.

Về dịch thuật chữ Hán, tiêu biểu nhất gồm thứ nhất là giáo trình, sách nghiên cứu về ngôn ngữ Việt, Hán và Pháp: "Tập dạy học tiếng Phansa và tiếng An Nam (Méthode pour Apprendre le Francaise et l'Annamite, 1er partie, 1892)", "Ấu Học Khải Mông (dạy chữ Hán-Cours Gradué de Langue Chinoiese Ecrite, 1er partie, 1892)", "Ấu học khải mông (Cours gradué de langue chinoise écrite, 2e parie)", "Pháp Học Tân Lương (Cours gradué de Langue-Francaise en 100 lecons, 1893)", "Quốc Ngữ Sơ Giai, 1895", "Tiểu học gia ngôn diễn nghĩa (Introduction à l'étude chinoise. Course gradué de langue chinoise écrite. 3e partie du maitre), 1896", "Hán Học Tân Lương (Cours practique et gradue de Langue-Chinoise Ecrite, à usage des Européans, 1899)", "Cours gradué de langue francaise à l'usage des annamites (1895)", "Vần Quốc ngữ có hình (Syllabaire Quốc ngữ)", vân vân

Về dịch thuật chữ Hán-Nôm ra Quốc ngữ, sưu tầm nghiên cứu gồm: "Quốc Phong," dịch từ Kinh Thi; "Chính Khí Ca"; "Tô Huệ Hồi Văn", "Lục Súc Tranh Công, Gia Định Báo 1891", "Hiếu Kinh Diễn Nghĩa, 1893", "Hiếu kinh diễn nghĩa, ba thứ tiếng (Entretiens sur la Piété filiale)", "Trị Gia Cách Ngôn Khuyến Hiếu Ca, 1895", "Ca Từ Diễn Nghĩa (Trésor poétique chinois), 1896", "Thi Pháp Nhập Môn

(Traité de versification annamite), 1898", "Cổ Văn Chơn Bửu (Morceaux choisis de litérature chinoise. Quatrième partie du Cours gradué de langue chinoise écrite), 1896", "Nhị Thập Tứ Hiếu, Gia Định Báo 1896", "Quốc Phong, Gia Định Báo 1896", "Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Gia Định Báo 1897", "Phương Ngôn Ngạn Ngữ, Gia Định Báo 1897", "Câu Chữ Nho, đăng rải rác trong Thông Loại Khóa Trình do Trương Vĩnh Ký chủ biên", vân vân.

Về dịch thuật từ tiếng Pháp, tiêu biểu gồm có: "Chuyện Phansa diễn ra Quấc Ngữ, gồm 16 truyện của La Fontaine, 1884", "Truyện Nhi Đồng Francinet, 1884", "Morceaux Choisie, 1884", "Chuyện Phansa diễn ra Quấc Ngữ (Fables de la Fontaine), gồm 16 truyện không có truyện của La Fontaine, 1884", "Truyện Francinet", "Phú Bần Diễn Ca (Riche et Pauvre, 1885)", "Chuyện Phansa diễn ra Quấc Ngữ, gồm 150 truyện ngụ ngôn của La Fontaine, 1886 (Fables de la Fontaine traduites en annamite pour la première fois)", "Truyện Télémaque"; "Truyện Francinet, 1887", "Phansa Quốc sử diễn ca, Gia Định Báo 1891", vân vân. Về sáng tác tuồng tích, tiêu biểu nhất là bản tuồng lấy tên là "Tuồng Kim Vân Kiều, 1896-1897 (Tragédie de Kim Vân Kiều)", "Tuồng Joseph, 1888", "Tuồng Phong Thần Bá Ấp Khảo, 1896 (Tragédie de Bá-Ấp-Khảo)", vân vân. Về du ký, tiêu biểu nhất là những sáng tác sau đây: "Thiên Hạnh"; "Như Tây Nhựt Trình, 1889", "Chư Quấc Thoại Hội, 1889", "", vân vân. Về văn xuôi thi văn, những tác phẩm của ông rất nhiều nhưng tiêu biểu nhất bao gồm: "Ý Hạnh," đây là loại viết theo trường thiên lục bát. Ngoài ra, về giáo khoa, ông còn là tác giả của một số sách viết bằng tiếng Pháp, tiêu biểu gồm có: "Tiểu học gia ngôn diễn nghĩa (Petite étude chinoise écrite), 1895", "Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca (Préceptes de morale chinoise), 1895""Quốc ngữ sơ giai (Premières lectures enfantines), 1895", và tuyển tập "Câu Hát An Nam, 1896-1897", "Lecon de langue annamite. Cours autographié au collège des Interpretes (1886)", "Châu Tử Gia Huấn (Les aventures de Télémaque de Fénélon, suive du)", "Tuồng Joseph (Joseph, tragédie tirée de l'histoire sainte)", "Như Tây nhựt trình (De Saigon à Paris)", "Chư quấc thoại hội có hình (Exposition universelle de 1889)", vân vân.

Dưới đây là một trong những bài thất ngôn tứ tuyệt của ông, có tựa đề "Chức Cẩm Hồi Văn", được đăng trong Gia Định Báo ngày số 18 ngày 6 tháng 5 năm 1882:

Chàng vâng hoàng chiếu thú an biên,

Đưa tới Hà kiều rẻ thảm riêng,
Ngậm thở ngùi than ngừng giọt lụy,
Ân tình xa cách chớ hề quên.
Đi ra tin đứt có dè sau!
Màn trướng đầu xuân ấm đặng nào!
Dưới bụi quỳnh diêu rêu biếc láng,
San hô trong trướng bụi hồng bao.
Nỗi lìa thuở ấy bắt kinh hoàng,
Đem giũ lòng đâu gặp lại chàng;
Lòng ước làm trăng ngoài biển cả,
Hoặc làm mây nước chói cao san.
Mây móc hàng năm thấy mặt chồng,
Hàng năm trăng biển giọi soi cùng.
Bay đi bay lại cho gần được,
Muôn dặm thấy nhau kẻo đợi trông.
Đường sá vơi vơi cách trở thay!
Hờn chàng ngoài ải ở lâu ngày;
Thuở đi đưa đó lau vàng lá,
Ai ngỡ hoa mai nở bấy chầy.
Trăm hoa rộn rực sớm chào xuân,
Ai đó mà xuân giục kẻ than,
Đầy đất dương sà vì đó vén,
Bông rời không kẻ quét đầy đàng.
Thiệt thơm xuân sớm lối ngoài vườn,
Ôm lấy tần tranh tới hoa đường.
Ngâm khúc Giang nam vì đó khảy,
Tình sâu xin gửi thấu lòng chàng.
Bắc phương hiểm trở vượt non sông,
Muôn dặm non từ dứt nẻo thông,
Trấp bạc gối đầu dầm áo lụy,
Chữ vàng xiêm giẻ thảy xười bông.
Ba xuân hồng nhạn tiếng qua sông,
Ấy đó người lìa đứt ruột trông,
Chửa đứt dây đờn lòng đã đứt,
Đã xong mối thảm, khúc chưa xong.
Chàng nay nhớ thiếp nặng bằng non,
Thiếp cũng nhớ chàng mỗi phút luôn,
Một bổn dệt đem dâng cúng chúa,
Cầu tha chồng thiếp sớm về cùng.

Trong sự nghiệp biên soạn của Trương Minh Ký, bộ "Thi Pháp Nhập Môn" là một công trình biên soạn hết sức đặc biệt. Có lẽ ông chính là người đầu tiên đã sử dụng thuật ngữ "Thi pháp" trong chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, sau khi xem qua bộ sách, chúng ta thấy Thi pháp mà ông nói ở đây không phải là phương pháp nghiên cứu nghệ thuật thi thơ, mà chỉ trình bày bảng mẫu bằng trắc của luật thơ, kèm theo những thí dụ minh họa cụ thể, thường là những bài thơ do ông sáng tác về những đề tài giản dị trong cuộc sống. Bộ "Thi Pháp Nhập Môn" là nền tảng giúp người học theo đó có thể tập làm thơ và làm đúng luật. "Thi Pháp Nhập Môn" được Trương Minh Ký hệ thống hóa luật thơ ở từng thể loại là bước đầu của khái quát và khoa học. Và đây có thể xem như là một giáo trình dạy sáng tác văn học.

Bên cạnh đó, qua bộ Câu Hát An Nam, chúng ta thấy Trương Minh Ký còn bỏ rất nhiều công sức ra sưu tầm văn học dân gian. Bộ Câu Hát An Nam là một tuyển tập văn học dân gian ở vùng Đất Phương Nam được viết bằng chữ Quốc ngữ rất có giá trị, nếu không là xuất hiện đầu tiên trên vùng đất này thì cũng có thể nói là rất sớm. Trương Minh Ký là một trong những người đi tiên phong của ngành Dân Gian Học Việt Nam, ông đã góp phần không nhỏ trong việc lưu giữ và phổ biến rộng rãi văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nói chung và của vùng Đất Phương Nam nói riêng.

Về phương tiện sáng tác, nếu nói Nguyễn Trọng Quản là người đi đầu cắm cột mốc và đặt nền móng cho tiểu thuyết hiện đại theo lối Tây phương về cả 2 phương diện hình thức lẫn nội dung với truyện Thầy Lazaro Phiền (1887), thì tuồng Joseph, tuồng Phong thần Bá Áp Khảo, tuồng Kim Vân Kiều của Trương Minh Ký là một dạng kịch bản văn học mở đầu cho thể loại tuồng được viết bằng chữ Quốc ngữ. Hơn thế nữa, qua những tác phẩm du ký Như Tây Nhựt Trình và Chư Quốc Thoại Hội, chính Trương Minh Ký đã mở đường cho thể loại du ký hiện đại.

Sự nghiệp văn học của nhà học giả Thế Tải Trương Minh Ký bao quát trên nhiều lãnh vực từ dịch thuật Hán sang Pháp, Pháp sang Việt, Hán-Nôm ra Quốc ngữ, sáng tác tuồng tích, văn xuôi, du ký... Hầu hết các trước tác của Trương Minh Ký thường mang đậm nét đạo lý. Có lẽ lúc ấy Trương Minh Ký đang sống trong một xã hội quá nhiễu nhương vì sự có mặt của thực dân Pháp sau khi họ xâm lấn Nam Kỳ, nên đa phần các nhà văn nhà thơ yêu nước thời đó đều có một khuynh hướng chung, đó là nếu không đánh đuổi được Tây ra khỏi bờ cõi, ít nhất họ cũng cố góp phần tái cấu trúc một xã hội đang bị xáo trộn quá

nhiều. Trong thực trạng thay đổi quá nhanh, nhanh đến hỗn độn của buổi giao thời giữa sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Tây phương và Đông phương, giới sĩ phu trí thức rất nhạy cảm và họ luôn thao thức về một sự mất mát rất lớn sẽ xảy ra: đó là nguy cơ tha hóa và mất gốc. Thật vậy, điều này rất dễ xảy ra cho vùng Đất Phương Nam vì hai lẽ: thứ nhất là vùng đất này chỉ có lịch sử mở cõi khoảng chưa đầy 300 năm, vừa được ổn định trong vòng tay của ý thức hệ Nho giáo chưa được bao lâu thì lại bị nạn ngoại xâm đưa đến một thách thức ngoại lai quá lớn. Chính vì vậy mà đa phần sĩ phu yêu nước đều sáng tác những tác phẩm có khuynh hướng quay trở lại với Nho giáo và lấy Nho giáo làm điểm tực để cân bằng xã hội trước nguy cơ mất gốc này.

Công việc của ông trong buổi sơ thời của chữ Quốc ngữ là một nền tảng chuẩn bị cho sự thành hình và phát triển của nền văn học mới trên vùng Đất Phương Nam và trên cả nước. Ông đã tập trung nhiều vào việc phiên âm, chú giải, và xuất bản các tác phẩm văn học truyền thống của Việt Nam, bao gồm luôn cả các tác phẩm truyền khẩu trong dân gian. Đồng thời, ông cũng phiên dịch cả những tác phẩm văn học ngoại quốc ra chữ Quốc ngữ. Trương Minh Ký đã chọn cho mình hướng đi bảo vệ văn hóa dân tộc thông qua một loạt trước tác của mình, từ dịch thuật, sưu tầm văn học dân gian, đến sáng tác để truyền bá chữ Quốc ngữ, dân tộc hóa giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói riêng và của cả nhân loại nói chung. Những tác phẩm của Trương Minh Ký không chỉ nhắm vào việc giải trí, mà chúng còn góp phần định hướng về các mặt tư tưởng và thẩm mỹ. Phải nói nhà học giả Thế Tải Trương Minh Ký đã một đời cống hiến tất cả tài năng của mình trong việc truyền bá chữ quốc ngữ mà đàn hậu bối chúng ta ngày nay đang thừa hưởng, công lao của học giả Trương Minh Ký đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1)Theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, xuất bản tại TPHCM, 1998, nguyên tổ của Trương Minh Ngôn là Trương Đạt, tự Văn Phòng. Ông nguyên quán tỉnh Quảng Bình, huyện Khang Lộc, nay là huyện Phong Lộc, tổng Hoàng Phố, xã Trường Dục, thiên cư vào tỉnh Bình Định, phủ Quy Nhơn, nay là An Nhơn, huyện Tuy Viễn, tổng Thời Hòa, nay là Mỹ Thuận, thôn Nhơn Thuận, lấy nghề

nông làm nghiệp. Cũng theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, thì đệ nhất tổ của Trương Minh Ngôn là ông Trương Minh Kiều. Tuy gia tộc lập nghiệp tại Bình Định, nhưng ông tổ đời thứ nhất (1725-1778) tức người đầu tiên, đầu xuân Mậu Dần, vào khai canh tại Hạnh Thông xã, thuộc Gò Vấp ngày nay. Danh tướng Trương Minh Giảng là hậu duệ đời thứ ba của dòng họ này, còn Trương Minh Ngôn, tức Trương Minh Ký, là đời thứ 5.

(2)Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, xuất bản tại TPHCM, 1998, tr.6.

Hình 1: Hoạ ảnh Trương Minh Ký, ảnh Bulletin de Cochinchine 1890.

Hình 2: Trương Minh Ký cùng phái đoàn Triều Đình Huế đi dự Hội Chợ Paris, Pháp, vào năm 1889, ảnh Bulletin de Cochinchine 1890 (Trương Minh Ký đứng bìa cùng bên trái, tay cầm gậy).

Hình 3: Đường Trương Minh Ký, Sài Gòn 1966, ảnh Internet.

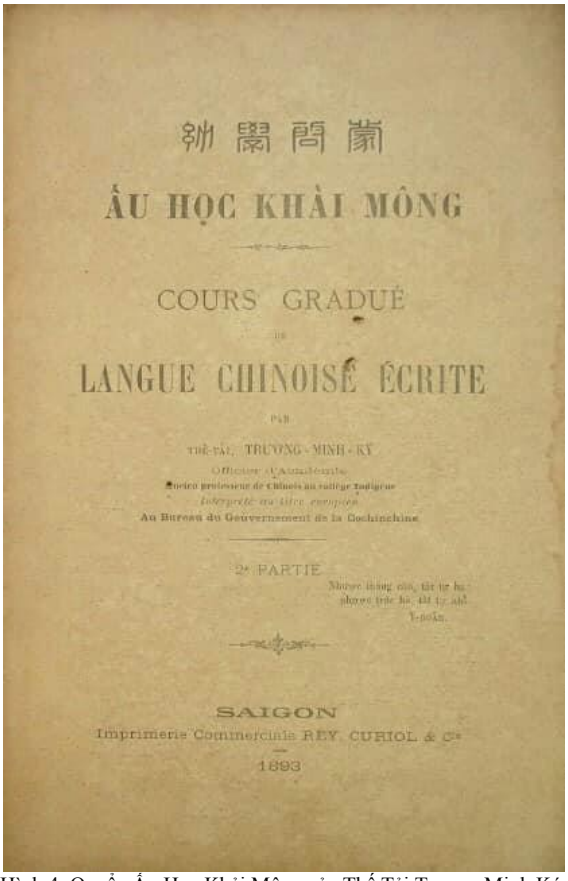

Hình 4: Quyển Ấu Học Khải Mông của Thế Tải Trương Minh Ký, xuất bản tại Sài Gòn năm 1893, ảnh internet.

GIA DINH BAO

嘉定報

PHAN CONG VU.

嘉定報

GIA ĐỊNH BÁO

Hình 5-6: Bản Gia Định Báo 1891 & 1897,
Công Báo VNCH 1955.

Hình 7: Khu mộ Trương Minh Ký bị bỏ hoang không người chăm sóc, trông rất tiêu điều xơ xác. Nhiếp ảnh gia Tim Doling, tác giả cuốn Khám phá TP.HCM (Exploring Hồ Chí Minh City) đã viết: Tôi đi tìm ngôi mộ của học giả Trương Minh Ký ở địa chỉ 143/49/1 - 143/49/2 Nguyễn Văn Nghi, P.7, Q.Gò Vấp, TP.HCM, ảnh Tom Doling 2011

Hình 8: Sau cuộc thăm viếng ngôi mộ của nhiếp ảnh gia Tom Doling, người dân địa phương đã dọn dẹp cây cối và dây leo chung quanh khiến cho khu mộ Trương Minh Ký có phần sạch sẽ hơn, ảnh Tom Doling 2012.

Hình 9: Phần mộ ông Trương Minh Ký, ảnh Tom Doling 2011.

IV

Huỳnh Tịnh Của (1834-1908)

Huỳnh Tịnh Của tức Paulus Của (1), tên thật là Huỳnh Tịnh Trai, sanh năm 1834 tại làng Phước Tụy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa (2) và mất ngày 26 tháng 1, năm 1908 (3). Ông sanh ra trong một gia đình theo đạo Cơ Đốc, chính vì vậy mới có tên Thánh là Paulus Của. Lúc nhỏ, ông được gia đình cho theo học chữ Hán với các cụ đồ Nho trong làng. Khi đi học, ông vào trường Thiên Chúa, ngoài việc học giáo lý và kiến thức phổ thông, ông còn được học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và La Tinh. Năm 1842, ông theo học trường đạo ở Paulo Pinang, Mã Lai. Ông đã sớm tiếp nhận những tư tưởng rất tiến bộ của nền khoa học Tây phương, và tinh thông cả chữ Hán, Quốc ngữ, và Pháp. Đến năm 1852, lúc đang theo học trong chủng viện tới chức "Thầy Tư (4)", nhưng lại hoàn tục và lập gia đình, và không rõ hành trạng của ông trong suốt thời gian hơn mười năm từ, năm ông 20 tuổi đến năm 30 tuổi.

Sau khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì ông đã ngoài 30 tuổi. Ông là một trong những người hợp tác với quân đội Pháp ngay từ những ngày đầu chúng đặt chân trên thành Gia Định. Chính vì vậy mà ngày 1 tháng 8 năm 1862, ông đã được Pháp cho vào ngạch Quan Viên (5). Ngoài công việc của một viên chức chính phủ, ông còn lưu tâm giành thời gian nghiên cứu chữ Quốc ngữ. Năm 1865, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ Gia Định Báo trong một thời gian ngắn. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1873 thì được thăng ngạch huyện hạng nhất, ngày 15 tháng 7 năm 1875, được thăng ngạch phủ hạng nhì, ngày 1 tháng 3 năm 1881, được thăng ngạch phủ hạng nhất, và ngày 1 tháng 8 năm 1994 được thăng chức Đốc phủ sứ (6). Đến năm 1892, ông được chọn làm hội viên của ủy ban cải tổ trường Thông Ngôn, có chân trong ban biên tập bán nguyệt san Revue Indochinoise, một tạp chí rất có giá trị chuyên nghiên cứu về Đông Dương, xuất bản từ cuối thế kỷ thứ XIX sang đầu thế kỷ thứ XX (1893-1925). Rất nhiều lần ông được mời làm giám khảo trong các cuộc thi về Hán và Việt Văn. Ông cũng được quan Thống Đốc Nam Kỳ cử làm hội viên trong hội đồng nghị bàn về sở nghĩa địa làng trong các địa hạt ở Nam Kỳ.

Phải nói ông Huỳnh Tịnh Của đã chịu ảnh hưởng rất lớn của Tây phương ngay từ thời ông còn đi học trong chủng viện. Ông là người đã cùng với Trương Vĩnh Ký cổ động người Việt Nam dùng chữ quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh. Theo ông, xã hội Việt Nam cần có khả năng vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm của học thuật Tây phương về các

vấn đề khoa học kỹ thuật, kinh tế, chính trị để canh tân xứ sở, nhưng vẫn giữ gìn và phát triển văn hóa cổ truyền để duy trì bản chất và bảo tồn độc lập của dân tộc. Như vậy cho thấy ông là người rất yêu chuộng văn hóa của dân tộc, biết gìn giữ và khai thác di sản của tiền nhân bằng cách phiên âm và phổ biến những áng văn xưa của người Việt. Ông là một trong số rất ít người theo Tây học đầu tiên của Việt Nam, nhưng chỉ trước tác bằng chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật Tây phương, đồng thời với việc phổ biến văn hóa Đông phương cổ truyền của dân tộc. Phải nói, Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký là hai trụ cột xây nền cho việc phát triển văn chương Quốc ngữ trong bước đầu tại vùng Đất Phương Nam. Bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị chẳng những là một trong những bộ sách quốc ngữ quí hiếm đầu tiên của vùng đất phương Nam, mà còn trên bình diện cả nước nữa (7). Tuy là làm quan cho Tây, nhưng cuộc sống ngoài đời của ông thật khiêm tốn, bình dị. Dầu được người Pháp trọng đãi, làm công chức cao mà ông chưa hề mang tai tiếng về tham quan hay hà hiếp dân chúng. Ngược lại ông luôn sống đời thanh bần. Đến lúc về già ông lại phải hứng chịu những đau khổ vì các con của ông đều ra đi trước ông.

Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn là chủ nhiệm của tờ "Gia Định Báo". Như ai trong chúng ta cũng đều biết, ban đầu các quan Tây cho phép thành lập tờ Gia Định Báo nhằm phổ biến những luật lệ thuộc địa đến các ty sở của người Pháp bằng chữ quốc ngữ, nhưng sau này, Huỳnh Tịnh Của nhân đó lấy tờ báo làm công cụ truyền bá chữ quốc ngữ ở miền Nam. Sau khi người Pháp thành lập tờ Gia Định Báo, không có tài liệu nào ghi về chức vụ của ông trong tờ báo, nhưng người viết tập sách này nghĩ rằng có lẽ ông là Chủ Bút; trong khi ông Trương Vĩnh Ký làm Chánh Tổng Tài của tờ báo. Chính trên tờ báo này, Huỳnh Tịnh Của đã viết nhiều bài khảo cứu rất có giá trị. Về sau này ban biên tập của tờ Gia Định Báo còn được sự hợp tác thêm của các ông Tôn Thọ Tường và Trương Minh Ký(8) nữa. Riêng ông Huỳnh Tịnh Của đã viết rất nhiều bài trên tờ báo này. Tuy nhiên, sau năm 1880 thì không còn thấy bài viết của ông xuất hiện trên Gia Định Báo nữa, có lẽ lúc đó ông đã chuyển sang làm việc khác.

Ông sanh ra và lớn lên trong vùng đất Bà Rịa Vũng Tàu. Ông tinh thông cả Hán học lẫn Tây học. Làm quan đến chức Đốc Phủ Sứ. Dầu là một công chức cao cấp của chính quyền thực dân Pháp, Huỳnh Tịnh Của luôn giữ cho mình một nếp sống thanh bần. Nguyễn Liên Phong, một người cùng thời với Huỳnh Tịnh Của, đã viết về ông trong tập thơ Điếu Cổ Hạ Kim như sau: "Ông hình dung nho nhã, tánh nết cẩn thận hiền lành... đã quá tuổi hưu trí mà nhà nước (thực dân) vẫn đoái tưởng ông

lớn tuổi mà nhà lại nghèo, nên cho làm luôn." Về già, hoàn cảnh của Huỳnh Tịnh Của càng trở nên phiền muộn hơn khi các con của ông đều qua đời rất sớm. Đến ngày 26 tháng 1, năm 1908, ông qua đời tại nhà riêng ở vùng Cầu Kho, Sài Gòn. Suốt quảng đời hoạn lộ, Huỳnh Tịnh Của luôn sống trong cảnh thanh bần, ăn uống rất đạm bạc, và chưa bao giờ có tai tiếng xấu đối với đồng bào. Sau khi qua đời, ông đã để lại một sự nghiệp văn chương khá đồ sộ. Huỳnh Tịnh Của còn là một trong những nhà học giả nổi tiếng của vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Huỳnh Tịnh Của có những đóng góp quan trọng cho tiến trình cải tiến chữ Quốc ngữ của dân Việt Nam, cũng như văn học Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX.

Mặc dầu Huỳnh Tịnh Của tinh thông cả Hán văn lẫn Pháp văn, nhưng phần lớn các tác phẩm của ông đều được viết bằng chữ Quốc ngữ, loại chữ mà vào thời bấy giờ vẫn chưa được coi trọng như chữ Hán hay chữ Pháp và hãy còn rất xa lạ với người Việt Nam. Như vậy cũng đủ cho hậu bối chúng ta thấy được chủ đích chính trong sáng tác của ông là để vận động mọi người nên sử dụng chữ Quốc ngữ, loại chữ mà ông cho là vô cùng tiện lợi và sẽ góp phần không nhỏ trong việc phát triển đất nước về sau này. Huỳnh Tịnh Của còn gửi lên cho vua Tự Đức một bản đề nghị dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, và yêu cầu cho xuất bản báo chí quốc ngữ để giáo dục dân chúng, nhưng đề nghị của ông đã không được vua Tự Đức chấp thuận.

Huỳnh Tịnh Của sáng tác cả thảy 17 tác phẩm, gồm hai thể loại biên khảo và phiên âm. Về phần phiên âm, Huỳnh Tịnh Của đã góp phần không nhỏ trong việc phiên âm và chỉnh sửa thơ truyện chữ Nôm của các tác giả đời trước sang chữ Quốc ngữ như trong các tác phẩm: Quan Âm Diễn Ca (1903), "Câu Hát Góp" 1904, Tống Từ Vân (1904), Lang Châu Toàn Truyện (1905), Trần Sanh Diễn Ca (1905), Thoại Khanh Châu Tuấn Truyện (1906), Bạch Viên Tôn Các Truyện (1906), Chiêu Quân Cống Hồ (1906), Văn Doanh Diễn Ca (1906), Thơ Mẹ Dạy Con (1907), Tống Tử Vưu Truyện (1907), Trần Sanh Ngọc Anh (1928)...

Về phần biên khảo, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của có nội dung phổ biến kiến thức hoặc sưu tầm phóng tác các tác phẩm đời trước như: "Chuyện Giải Buồn, cuốn sau" gồm 2 tập, 112 truyện, in năm 1880 và 1885; "Gia Lễ" 1886, "Bác Học Sơ Giải" in năm 1887; "Sách Quan Chế" in năm 1888; "Tân Soạn Từ Trát Nhất Xấp" in năm 1888; "Tục Ngữ Cổ Ngữ Gia Ngôn" in năm 1896; "Vãn cha Minh và Lái Gẫm" in năm 1902; "Ca Trù Thế Cách" 1907...Ngoài hai cuốn tự điển rất có giá trị đối với văn học Việt Nam là bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (7), Tập I và Tập II, được in vào năm 1895 và 1896. Ông cũng là tác giả của những

tập sách có giá trị như "Phép Toán" 1867, "Phép Đo" 1867; Maximes et proverbes (1882)... Đa số các tác phẩm của ông đều đã bị thất lạc trong chiến tranh, hiện chỉ còn ba cuốn là Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Chuyện Giải Buồn và Cổ Ngữ Gia Ngôn.

Phải nói, Huỳnh Tịnh Của thuộc thế hệ những thanh niên Thiên Chúa giáo đi du học đầu tiên, cùng thời với Trương Vĩnh Ký, nên ông rất được các cha xứ mến yêu và đặt hết niềm tin, nhưng thời cuộc biến đổi quá nhanh đã khiến một chuẩn Linh mục Huỳnh Tịnh Của trở thành một công chức cho chính quyền thuộc địa, rồi qua những biến thiên của thời cuộc, ông đã trở thành một trong những nhà tiên phong, một nhà văn hóa và ngôn ngữ học trong việc truyền bá và đóng góp đáng kể trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ vào cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX.

Qua quá trình làm quan của Huỳnh Tịnh Của, người viết không thấy ở ông một ý tưởng vinh thân phì gia nào, ngược lại, ông luôn sống trong cảnh thanh bần và luôn tìm cách khéo léo giúp đỡ những người cùng khổ. Nếu nói ông là tấm gương cho đời sau noi theo, hẳn là không đúng, vì chỉ qua chuyện hợp tác với Tây đã không thể được xếp là gương cho hậu bối rồi. Tuy nhiên, nếu nói về công của ông đối với sự phát triển chữ Quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam, thì công ấy không nhỏ. Như trên đã nói, ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị đối với sự phát triển chữ Quốc ngữ, cũng như sự phát triển văn hóa và văn học Việt Nam. Cái lợi của Huỳnh Tịnh Của trong việc ông sáng tác là ông tinh thông cả Nho học lẫn Tây học, nên bàng bạc trong những tác phẩm của ông chúng ta thấy hiện ra những chân trời rất mới trong sự nghiệp phát triển chữ Quốc ngữ. Ông đã biên soạn các tác phẩm của mình rất khoa học với đầy đủ các phép hoài nghi, suy tư, phân tích và phê bình. Chính những đóng góp này đã khiến cho nền thuật mới của đất nước được phát triển trên những nền móng mới rất khoa học này. Còn một điểm đặc biệt nữa, trong những sáng tác của ông, chúng ta không hề thấy ông bài cổ, mà ngược lại, ông đã vận dụng một cách tài tình những gì ông đã học được từ Tây phương vào việc nghiên cứu của mình nhằm đưa vào phục dựng nền tảng văn hóa và văn học truyền thống của dân tộc. Qua những tác phẩm bổn cũ soạn lại của Huỳnh Tịnh Của, chúng ta thấy những hình ảnh đã được lưu truyền trong dân gian từ ngàn đời trước được ông dựng lại. Ông không đơn thuần chỉ chép lại, mà là ông dựa vào bổn cũ để soạn lại, để sáng tác một áng văn mới dễ truyền tải tới dân chúng hơn. Hãy bỏ qua tất cả những ý thức hệ tư tưởng và hành trạng của Huỳnh Tịnh Của, ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng chữ Quốc ngữ sẽ mãi mãi nằm yên trong các nhà dòng và dân tộc Việt Nam sẽ còn phải sử dụng chữ Nôm nếu

không có những đóng góp rất tích cực của Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của bao gồm cả việc đi tiên phong trong sưu tầm, nghiên cứu văn hóa, văn học, và khoa học Đông Tây. Lúc này, những sáng tác tưởng chừng đơn giản như các bài "Phép Đo", chỉ về cách vẽ hình học, và cách chứng minh hình học; "Phép Toán", viết ra một số quy tắc thông thường của toán học, "Bác Học Sơ Giải", nói và lý giải về một số các môn thiên văn, địa lý, bác vật (kỹ sư), hóa học, cùng nhiều phép học khác... Tuy những tác phẩm này chưa đào sâu về các môn khoa học, nhưng đây có thể được xem như là nền tảng của một hình thức giáo trình và bài bản cho người học đương thời phát triển và hoàn thành các bài giảng của các môn khoa học như chúng ta đang có ngày hôm nay. Những tác phẩm này cho thấy ý hướng cải cách nền học thuật Việt Nam của Huỳnh Tịnh Của còn đi trước cả chủ trương thực học của những sĩ phu trong phong trào Duy Tân về sau này. Nói tóm lại, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của về khoa học có thể được xem là những bộ sách giáo khoa đầu tiên của Việt Nam hay những loại sách phổ biến kiến thức khoa học thường thức được phổ biến bằng chữ Quốc ngữ. Bên cạnh đó, những tác phẩm "Chuyện Giải Buồn," in năm 1880, "Chuyện Giải Buồn, cuốn sau" in năm 1885, "Gia Lễ" 1886, "Bác Học Sơ Giải" in năm 1887, "Sách Quan Chế" in năm 1888, "Tân Soạn Từ Trát Nhất Xấp" in năm 1888, "Tục Ngữ Cổ Ngữ Gia Ngôn" in năm 1896, "Văn cha Minh và Lái Gẫm" in năm 1902... không chỉ có giá trị với chuyện giải trí, cập nhật hay nâng cao kiến thức văn hóa cho độc giả đương thời, mà mãi cho tới ngày nay, những tác phẩm này vẫn còn nguyên giá trị của nó. Chúng có giá trị như những tư liệu quí hiếm cho bất cứ những ai tiếp tục con đường biên soạn khoa học. Trong bộ "Gia Lễ" chúng ta thấy được những tư liệu quý báu về những câu cách ngôn được Huỳnh Tịnh Của luận giải tường tận. Bộ sách này chẳng những có giá trị trong cách ứng xử trong đời sống đương thời, mà đa phần nội dung của nó vẫn còn nguyên giá trị đó trong xã hội hôm nay. Nói tóm lại, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của đương nhiên là có giá trị không bàn cãi trong văn hóa văn học Việt Nam, mà nó còn mang tính kích thích cho đàn hậu bối trong tìm tòi và sáng tạo. Thuở còn đi học, khoảng đầu thập niên 1960s, người viết bài này đã có dịp may được xem những tờ báo rất cũ như những tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Nông Cổ Mín Đàm, Nam Phong Tạp Chí, Đông Dương Tạp Chí, và Gia Định Báo tại nhà cụ Tân Ngọc Phiêu (9) ở Vĩnh Long, nhưng vì không biết được sự quí hiếm của nó, nên tôi đã không ghi lại được những bài viết của ông Huỳnh Tịnh Của trong Gia Định Báo. Bây giờ nếu muốn xem những bài viết này, chắc phải tìm đến những vi phim còn lưu lại trong các thư viện bên Pháp. Đối với một người hậu bối như chính tác giả tập

sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, lúc nào cũng trân quí những đóng góp của ông Paulus Huỳnh Tịnh Của đối với việc sử dụng chữ quốc ngữ, vì ông chính là một trong những người đi tiên phong trong việc phổ biến kiến thức phổ thông cho mọi người, thúc đẩy sự phát triển của chữ Quốc ngữ, và góp phần giúp cho nền văn học Việt Nam được phát triển phong phú về cả hình thức lẫn thể loại. Ông cũng là một trong những người đi tiên phong trong việc xây dựng nền văn học mới cho nước nhà. Phải công tâm mà nói, công lao của ông không phải là nhỏ trong việc đóng góp cho sự dễ dàng và thoải mái mà chúng ta có được ngày hôm nay trong việc sử dụng chữ quốc ngữ. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1)Có sách ghi là ông sanh vào năm 1830. Paulus Của là tên Thánh của ông, và ông cũng sử dụng tên Thánh này làm bút danh khi viết báo. Về năm sinh và năm mất của Huỳnh Tịnh Của, nhiều tài liệu ghi lại khác nhau. Từ Điển Văn Học ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1897); Từ Điển Tác Giả Việt Nam ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907); Văn Học Quốc Ngữ trước năm 1945 ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1897); Địa Chí Bà Rịa-Vũng Tàu ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907); trong Chuyện Giải Buồn, NXB Khai Trí, Sài Gòn ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi lấy năm sinh 1834 như phần đông các sách khác đã ghi; tuy nhiên, ngày mất thì chúng tôi lại lấy ngày 26 tháng 1 năm 1908 theo như bài điếu văn ngày 13 tháng 2, năm 1908 của viên Thống Đốc Nam Kỳ thời đó.

(2)Ngày nay là tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (trang 1130, NXB Trẻ 1998, in lại theo ấn bản 1895-1896), ông Huỳnh Tịnh Của đã ghi rõ "Phước Tuy phủ thuộc về tỉnh Biên Hòa, nay là hạt tham biện Bà Rịa". Tuy nhiên, có một số tài liệu ghi là Huỳnh Tịnh Của sinh tại làng Phước Thọ. Trong tập thơ Điếu Cổ Hạ Kim, xuất bản năm 1915, của Nguyễn Liên Phong, một người cùng thời với Huỳnh Tịnh Của, ghi là Huỳnh Tịnh Của sinh tại làng Phước Tụy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa. Vì được viết bởi người cùng thời với ông, nên tài liệu của ông Nguyễn Liên Phong có phần chính xác và đáng tin cậy. Có thể về sau này, tên Phước Tụy đã được chính quyền đổi thành Phước Thọ như nhiều sách khác đã ghi lại cũng không chừng.

(3)Theo tài liệu của bài điếu văn của viên Thống Đốc Nam Kỳ được đăng trong Bulletin Administratif de la Cochinchine 1908. Tài liệu này cũng được đăng trong Lục Tỉnh Tân Văn số 13 ngày 13 tháng 2, năm 1908.

(4)Trong đạo Cơ Đốc, sau khi học hết chức Thầy Sáu mới có thể được qua những thủ tục thụ phong linh mục.
(5)Ngạch Quan Viên chỉ có nghĩa là viên chức của Pháp, vậy thôi.
(6)Tất cả những thông tin về thăng ngạch đều được đăng trong Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880, 1884, đến 1899.
(7)Tác phẩm quan trọng và có giá trị trong văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của là bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in thành 2 tập I và II. Tập I được in vào năm 1895 từ A đến L; tập II được in vào năm 1896, từ mẫu tự M đến X. Cả hai cuốn đều được in tại nhà in Imprimerie Rey, Curiol. Năm 1974, nhà xuất bản Khai Trí Sài Gòn đã in lại nguyên bản gốc, nhưng chưa kịp phát hành thì biến cố 30 tháng 4 1975 ập đến. Về sau này, NXB Xuân Thu đã in lại thành một tập bìa cứng tại hải ngoại. Và vào năm 1998, NXB Trẻ trong nước cũng in lại bộ sách này. Phải thực tình mà nói, bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị là bộ sách đầu tiên đã ghi nhận sự thống nhất của tiếng Việt, là một kho tàng quí giá ghi lại những từ chính trong từ vựng tiếng Việt cũng như ý nghĩa và nguồn gốc chữ Nôm hoặc Hán Việt của chúng. Nhiều từ đã được dùng từ thời Nguyễn Trãi, cùng chữ Việt thời cổ cũng đã được giaỉ nghĩa. Sở dĩ nói đây là công trình biên soạn tự vị tiếng Việt đầu tiên, vì trước đó chỉ có bộ tự điển Việt-La-Bồ của nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes, hoặc những bộ song ngữ khác của Taberd, Grand de la Liraye, Jean Bonet, hay Tự Vị An Nam-Lang Sa (Dictionnaire Annamite-Francais) in tại nhà in Tân Định vào năm 1877, hay bộ Petit dictionnaire francais-annamite của Trương Vĩnh Ký in vào năm 1884. Mãi cho đến ngày nay, bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của vẫn còn được xem như là pho sách kinh điển của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam. Khi biên soạn bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Huỳnh Tịnh Của chủ trương làm một cuốn tự vị ngắn gọn, chỉ liệt kê các tiếng và định nghĩa một cách vắn tắt, chứ không chú giải, dẫn điển hay dẫn tích. Ông viết: "Có kẻ hỏi tự điển, tự vị khác nhau thế nào? Sao sách ta làm kêu là tự vị mà không gọi là tự điển?... Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự điển phải chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải có dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thảy đều phải có kinh truyện làm thầy; chí như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong sách ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không cần dẫn điển hay dẫn tích gì." Từ vựng trong bộ sách Đại Nam Quốc Âm Tự Vị rất phong phú. Chẳng hạn như chỉ một chữ "ăn" đã có tới 125 chữ ghép khác nhau, cho thấy công lao tìm tòi rất công phu của người biên soạn. Nó còn bao gồm những từ ngữ văn chương chương của cả ba miền Bắc-Trung-Nam, nhưng đặc biệt là

những tiếng có màu sắc địa phương được miền Nam sử dụng nhiều hơn. Còn về nội dung của cuốn tự vị, thì ngay từ trang bìa, Huỳnh Tịnh Của đã ghi rõ: "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị tham dụng chữ Nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ." Cuối cùng, phương pháp biên soạn sách rất khoa học. Tra cứu Đại Nam Quốc Âm Tự Vị có thể thấy tính khoa học, chính xác và chặt chẽ rất cao. Huỳnh Tịnh Của rất tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất, nhưng ông cũng biết cách thích nghi áp dụng nguyên tắc biến hóa thực tiễn của ngôn ngữ trong bộ sách của mình. Bộ sách Đại Nam Quốc Âm Tự Vị đã được in ra lần đầu tiên từ những năm 1895 và 1896, nhưng ấn bản mới nhất được NXB Trẻ in vào năm 1998 (nghĩa là hơn một thế kỷ sau đó), với 2 tập, dày 1.210 trang, tập I gồm 608 trang, Tập II gồm 602 trang. Ngoài ra, cách giảng giải của bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị rất rõ ràng. Bộ sách không chỉ văn tắt giảng nghĩa, mà đôi khi còn trình bày nguồn gốc của chữ để cho nghĩa được rõ ràng hơn, bằng cách trích thêm những câu tục ngữ, ca dao, hay những câu thơ trong Kiều hay Lục Vân Tiên. Trong quá trình soạn bộ sách này, Huỳnh Tịnh Của đã được một học giả người Pháp tên A. Landes giúp đỡ rất nhiều về ý kiến cũng như phương pháp. Landes là một nhà Đông Phượng Học, thông thạo chữ Nho, từng làm Giám đốc trường Thông Ngôn ở Sài Gòn vào năm 1885. Sau đó Landes cũng làm Đổng Lý Văn Phòng cho Toàn Quyền De Lanessan. Landes cũng khuyến khích Huỳnh Tịnh Của nên xin Thống Đốc xuất quỹ để xuất bản bộ sách này. Tất nhiên là công việc được hoàn tất là nhờ vào tấm lòng và sự kiên trì của Huỳnh Tịnh Của. Ông đã viết: "Nhân khi rảnh rỗi, ta cứ làm việc theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc."

(8)Tuy nhiên, khi tờ Gia Định ra đời vào năm 1865, thì ông Trương Minh Ký mới lên 10 tuổi, nên không thể nào ở trong ban biên tập của tờ báo được. Có thể về sau này, ông trở thành một bỉnh bút của tờ báo thì đúng hơn.

(9)Về sau này, ông Tân Ngọc Phiêu trở thành nhạc phụ của tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này. Tác giả xin thành kính dâng lên người một nén hương để tưởng nhớ và cảm ơn người đã cho tác giả được thấy và được đọc những tờ báo cổ, thật cổ của vùng đất phương Nam, và còn cho tác giả một người bạn đồng hành giúp mình làm được nhiều chuyện thiết thực cho xã hội.

Hình 1: Tượng của Huỳnh Tịnh Của, ảnh Internet.

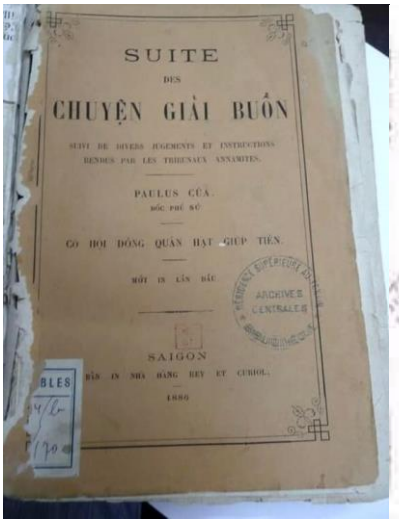

SUITE
DES
CHUYỆN GIẢI BUỒN

SUIVI DE DIVERS JUGEMENTS ET INSTRUCTIONS
RENDUS PAR LES TRIBUNAUX ANNAMITES.

PAULUS CỦA.
SỐC PHỤ SỞ

CỔ HỘI ĐỒNG QUÁN HẠT GIÚP TIỀN.

MỚI IN LẦN ĐẦU.

SAIGON
IMP. DE LA MAISON REY ET CURIOL.
1888

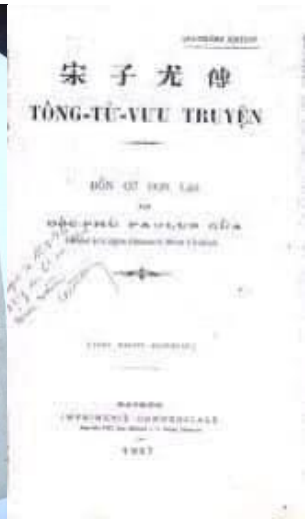

宋子尤傳
TỐNG-TỬ-VƯU TRUYỆN

ĐỒN QUỐC NGỮ LẤY
BỞI
ĐỐC PHỦ PAULUS CỦA

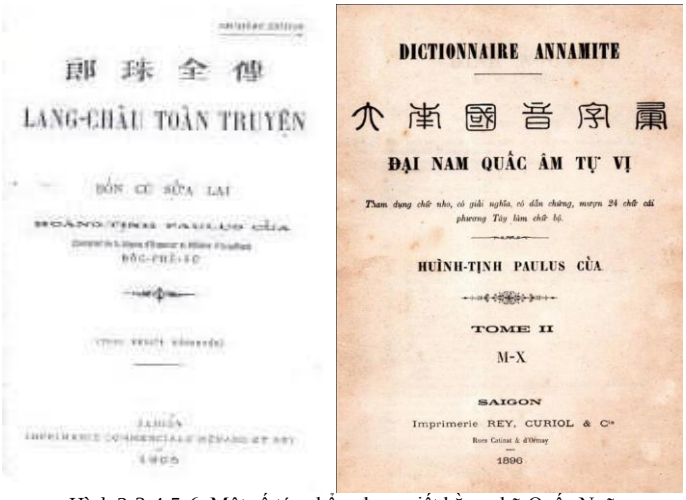

Hình 2-3-4-5-6: Một số tác phẩm được viết bằng chữ Quốc Ngữ
tiêu biểu của Huỳnh Tịnh Của, ảnh Internet.

Hình 7: Đường Huỳnh Tịnh Của ở quận 3 Sài Gòn. Tại thành phố Sài Gòn, phường 8, quận 3,
có con đường mang tên Huỳnh Tịnh Của. Đường chỉ ngắn khoảng chưa đầy 200 thước,
chạy từ đường Trần Quốc Toản, qua ngã ba Nguyễn Văn Mai, đến đường Lý Chính Thắng.
Con đường nầy được người Pháp xây dựng vào đầu thế kỷ XX, thoạt tiên mang tên lộ 26.
Năm 1906, thực dân Pháp đặt lại tên đường là rue Monceaux. Tuy nhiên,
dân chúng hồi đó vẫn quen gọi là đường Mới. Ngày 22-3-1955,
chính quyền VNCH đổi tên thành đường Huỳnh Tịnh Của và
tên đó được giữ nguyên cho đến bây giờ.

Hình 9: Trường Trung Học Huỳnh Tịnh Của tại Bà Rịa-Vũng Tàu, ảnh internet.

V

Vũ Dương Tùng (1841-1925)

Vũ Dương Tùng sinh ngày 3 tháng 7 năm 1841 tại vùng Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về cuộc đời của ông lúc thiếu thời, chỉ biết ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học giàu có, nhưng ông lại được cho đi học và rất giỏi chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ nhỏ ông đã đam mê trong việc viết lách, nên ông đã tìm đến làm quen với những người đang phụ trách về báo chí ở Gia Định thời đó như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của... để học hỏi. Từ đó ông tự tích lũy được nhiều kinh nghiệm về viết lách cho mình. Đến khi có đủ tự tin, ông bắt đầu tham gia làng báo tại Gia Định. Ban đầu ông chỉ thử viết một số bài báo, nhưng được các tờ Gia Định báo, Phan Yên, và Nông Cổ Mín Đàm cho đăng tải, nên từ đó ông mạnh dạn viết nhiều hơn và chuyển hẳn sang nghề làm báo.

Khi ông lập gia đình và may mắn có được người vợ rất đảm đang và rất giỏi trong việc quản lý gia sản, nên ông có thể yên tâm tập trung vào nghề nghiệp của mình. Văn ông viết rất đơn giản và dễ hiểu, nhưng lại sâu sắc và có tính thuyết phục đọc giả ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp. Ông từng cùng Lương Khắc Ninh viết một số bài cho mục Thương Cổ Luận trên cả trăm số cho tờ Nông Cổ Mín Đàm. Mãi đến ngày nay, một số bài viết của ông vẫn còn hấp dẫn và giá trị đặc thù của nó như bài "Thìa khóa đến thành công của người Việt", được đăng trên Nông Cổ Mín Đàm số 62. Sau năm 1900, ông không tiếp tục viết lách nữa, mà quay về với gia đình, vui thú điền viên cho đến khi qua đời.

Phải nói trong số những nhà báo tiên phong của miền Nam, thì Vũ Dương Tùng là người có cách viết giản dị mà dễ hiểu, không kiểu cách mà sâu sắc, rất dễ thuyết phục và thấm sâu vào lòng người. Trong Gia Định báo, số 9 năm 1890, ông đã được nhà báo Huỳnh Tịnh Của, một trong những nhà báo kỳ cựu nhất Việt Nam, đã đánh giá như sau: "Vũ Dương Tùng đã có công lớn trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ ở Việt Nam ta với cách hành văn giản dị mà dễ hiểu." Trong quyển "Xã Hội và Báo Chí Việt Nam đầu thế kỷ 20", NXB Thông Tấn, 2009, nơi trang 112, Phan Quang đã viết về Vũ Dương Tùng như sau: "Với việc tham gia nhiều vào báo giới, hai người họ

Vũ là Dương Tùng và Trọng Phụng đã cùng góp phần thúc đẩy nền báo chí còn non trẻ và sơ khai của Việt Nam."

Vũ Dương Tùng qua đời ngày 11 tháng 9 năm 1925 tại trang trại của gia đình ở An Giang, thọ 85 tuổi. Phải thực tình mà nói, với tài nghệ của ông, Vũ Dương Tùng có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Ông tự biết mình không thể lấy trứng chọi đá, không thể đối đầu với giặc ở mặt trận được, nên chỉ lấy báo chí làm diễn đàn vừa nâng cao dân trí, mà cũng vừa truyền bá chữ Quốc ngữ, dân tộc hóa giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói riêng và của cả nhân loại nói chung. Vũ Dương Tùng đã một đời cống hiến tất cả tài năng của mình trong việc truyền bá chữ quốc ngữ mà đàn hậu bối chúng ta ngày nay đang thừa hưởng, công lao của ông đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

VI

Nguyễn Trọng Quản (1865-1911)

Nguyễn Trọng Quản sanh năm 1865 tại vùng Bà Rịa, lúc đó trực thuộc tỉnh Gia Định, trong một gia đình giàu có. Ông theo đạo Thiên Chúa, có tên thánh rửa tội là Jean-Baptiste, và tên thánh thêm sức là Pétrus, nên người ta thường gọi ông là P.J.B. Nguyễn Trọng Quản. Ông là một trong những học trò xuất sắc của cụ Trương Vĩnh Ký. Sau khi học xong bậc trung học thuộc địa ở Nam Kỳ, cha mẹ ông đã cho ông sang Algérie du học vào năm 1880 (1). Ngay từ thời niên thiếu, Nguyễn Trọng Quản hấp thụ nền văn hóa Tây phương một cách sâu sắc. Sau khi về nước, ông kết hôn với cô con gái của Trương Vĩnh Ký. Phải nói, ngay từ còn học tiểu học, Nguyễn Trọng Quản đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ cụ Trương Vĩnh Ký. Không có tài liệu nào nói về con đường hoạn lộ của Nguyễn Trọng Quản, chỉ biết ông là một trong những người đầu tiên đã khởi viết tiểu thuyết văn xuôi ở vùng đất phương Nam, và sau khi tốt nghiệp về nước ông đi dạy học, rồi làm Giám đốc trường Sơ học Nam Kỳ tại Sài Gòn vào những năm 1890 đến 1902.

Vào năm 1887, ông đã viết xong quyển "Thầy Lazarô Phiền (2)", đây được xem là tác phẩm đầu tiên của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Theo Nguyễn Văn Trung trong "Những Áng Văn Chương Quốc Ngữ Đầu Tiên", Nguyễn Trọng Quản khi viết truyện "Thầy Lazarô Phiền" đã có ý thức về một lối viết mới: "Xưa dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những đấng anh hùng hào kiệt, những tay tài trí cả rồi đó; mà những đấng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới dám bày đặt một truyện đời này là sự thường có trước mặt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người sẽ lấy lòng vui ra mà đọc." Dầu truyện "Thầy Lazarô Phiền" chỉ dầy có 28 trang, nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố hiện đại. Nội dung câu chuyện là Thầy Lazarô Phiền đã đem những chuyện tội lỗi của mình nói hết cho một người bạn đồng hành; rồi người bạn đồng hành ấy lại đem câu chuyện này ra mà tường thuật lại. Tâm lý chính của nhân vật trong truyện là đối tượng được miêu tả chứ không phải là sự kiện hay hành động. Và câu chuyện không được kể theo thứ tự thời gian và kết cục không êm ả như truyền thống, mà là một đoạn kết rất bi thảm. Chính vì vậy mà tác phẩm "Thầy Lazarô Phiền" không được quần chúng

đón nhận. Cũng theo ông Nguyễn Văn Trung trong "Những Áng Văn Chương Quốc Ngữ Đầu Tiên", ngay cái tên Thầy Lazarô đã khiến cho người đọc nghĩ rằng đây chỉ là một câu chuyện về đạo Ky Tô nên chẳng màng nghĩ đến chuyện đọc tác phẩm này. Với lại, nội dung câu chuyện đi ngược lại hoàn toàn với quan niệm "ở hiền gặp lành" của người dân đất phương Nam thời bấy giờ. Hơn nữa, chủ đề "phạm tội và xưng tội" rất xa lạ và khó chấp nhận đối với những người đã từ bấy lâu nay luôn sống với luật "nhân quả". Và kết cục của câu chuyện lại càng làm cho đọc giả thời đó thêm khó chịu khi người vợ hiền lành của Thầy Lazarô Phiền phải nhận lãnh cái chết; trong khi đó thì kẻ gây ra tội ác như vợ của tên quan ba lại không bị trừng phạt gì cả.

Dầu quyển tiểu thuyết "Thầy Lazarô Phiền" thất bại và không được quần chúng đón nhận, vì nó không tuân theo truyền thống từ ngàn xưa, mà nó chỉ viết lên những gì xảy ra, nhưng Nguyễn Trọng Quản luôn được xem là người đầu tiên đem chữ quốc ngữ viết thành tiểu thuyết văn xuôi. Và phải thành thật mà nói, chính quyển tiểu thuyết "Thầy Lazarô Phiền" đã ảnh hưởng không nhỏ đến giới sáng tác và những nhà viết tiểu thuyết văn xuôi về sau này như Hồ Biểu Chánh. Ngoài quyển "Thầy Lazarô Phiền", Nguyễn Trọng Quản còn viết các quyển "Truyện Bốn Anh Chà Và", "Truyện Tầm Phào Chẳng Nên Đọc" và "Kim Vọng Phu Truyện", nhưng những quyển này chưa bao giờ được xuất bản. Ngoài những sáng tác nói trên của mình, Nguyễn Trọng Quản còn là họa sĩ vẽ hình minh họa cho quyển tiểu thuyết "Phan Yên Ngoại Sử" của Trương Duy Toản. Phải nói sự khởi đầu của quyển tiểu thuyết mang tựa đề "Thầy Lazarô Phiền" của Nguyễn Trọng Quản đã cống hiến rất nhiều cho việc phát triển tiểu thuyết ở nước ta, và công lao của ông đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:
(1)Thời trung học, ông du học tại Lycée d'Alger, Bắc Phi, thuộc địa của Pháp, cùng khóa với ông có các ông Diệp Văn Cương và Trương Minh Ký.
(2)Do chính ông là người theo đạo Thiên chúa trong một cộng đồng hãy còn rất ít người, cho nên tất cả các nhân vật trong truyện đều là người theo đạo Thiên Chúa. Sách do NXB J. Lineage in ấn vào năm 1887, đường Catinat, nay là đường Đồng Khởi. Theo Nguyễn Vy Khanh trong bài viết Miền Nam Khai Phóng trong quyển Văn Học

Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập I, Dòng Việt Số 19 & 20, Huntington Beach, California, U.S.A., 2006, dù quyển truyện Thầy Lazaro Phiền chỉ gồm 28 trang, khổ giấy 12cm X 19cm, tác phẩm có đủ tiêu chuẩn của một tiểu thuyết vì tiểu thuyết là một thể loại văn chương, không bắt buộc phải dài, và có thể là văn vần như truyện Song Tinh hồi đầu thế kỷ thứ XVIII, truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Truyện Hoa Tiên, Truyện Phan Trần của thế kỷ thứ XIX. Thầy Lazaro Phiền là một loại tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên ở miền Nam, kể lại một câu chuyện liên tục, tình tiết gây cấn, có phân tích tâm lý, đối thoại, nhân vật có cá tính. Vai chính là một người đàn ông vì quá ghen tuông nên trở thành mù quáng và bất công với người yêu. Tuy nhiên, sở dĩ truyện Thầy Lazaro Phiền không được người đương thời hoan nghênh có lẽ vì thể loại tiểu thuyết và cốt truyện của nó chịu ảnh hưởng Âu Tây và quá mới mẽ đối với đa số người Việt đương thời vẫn thích thưởng thức truyện viết theo thể thơ lục bát như truyện thơ Cậu Hai Miêng, Thơ Sáu Trọng, Thơ Nam Kỳ, hoặc viết văn vần có đối như Hoàng Tố Anh Hàm Oan của Trần Chánh Chiếu, hoặc U Tình Lục của Hồ Biểu Chánh, được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú, dài 1.700 câu. Tháng 1 năm 1975, nhà nghiên cứu và phê bình văn học Bùi Đức Tịnh đã chứng minh giá trị của tập truyện này qua bài Phần Đóng Góp Của Văn Học Miền Nam trong quyển Những Bước Đầu Của Báo Chí, Tiểu Thuyết Và Thơ Mới. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay mỗi khi nhắc đến tiểu thuyết văn xuôi miền Nam, người ta thường nhắc đến Hồ Biểu Chánh mà quên đi một người đã từng đi tiên phong trong lãnh vực này, đó là Nguyễn Trọng Quản.

Hình 1: Di ảnh Nguyễn Trọng Quản, ảnh internet.

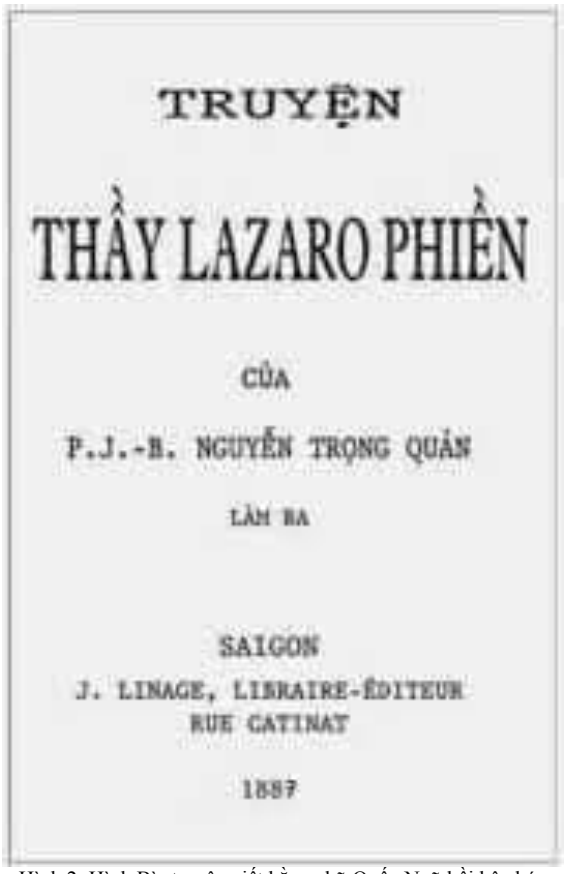

TRUYỆN

THẦY LAZARO PHIỀN

CỦA

P.J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN

LÀM RA

SAIGON
J. LINAGE, LIBRAIRE-ÉDITEUR
RUE CATINAT

1887

Hình 2: Hình Bìa truyện viết bằng chữ Quốc Ngữ hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, một trong những tập truyện viết bằng chữ quốc ngữ đầu tiên tại miền Nam nói riêng, và tại Việt Nam nói chung.

Hình 3: Hình Bìa của sách nói của tập truyện Thầy Lazaro Phiền, được Tủ Sách Tinh Hoa của Thái Hoàng Phi đọc và chú thích

VII

Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)

Nguyễn Chánh Sắt, người đương thời hay gọi là Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt để phân biệt với Tân An Trần Phong Sắc. Nguyễn Chánh Sắt là một nhà văn kỳ cựu, một nhà tiểu thuyết tiên phong, một dịch giả nổi tiếng trong giai đoạn chữ Quốc ngữ mới phát triển hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ thứ XX tại miền Nam Việt Nam. Nguyễn Chánh Sắt tự Bá Nghiêm, hiệu Tân Châu, bút hiệu Du Nhiên Tử và Vĩnh An Hà. Nguyễn Chánh Sắt sanh năm 1869 tại xã Long Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang. Ông sanh ra trong một gia đình bần cố nông, cha ông là ông Nguyễn Văn Tài, không rõ tên người mẹ. Trong xóm có gia đình khá giả là ông bà Nguyễn Văn Bửu và Đặng thị Nghiêm, có sách viết là Trần Thị Nghiêm, không có con, vì muốn có người thừa tự nên nài nỉ cha mẹ ông cho phép ông được làm dưỡng tử. Thấy ông Sắt mặt mày sáng sủa, thông minh đỉnh đạt, nên cha mẹ nuôi cho ông đến thọ giáo với cụ Tú Trần Hữu Thường. Rồi sau đó, ông Sắt được cha mẹ nuôi cho lên Châu Đốc học trường tiểu học Pháp Việt.

Khoảng đầu năm 1984, tại vùng Bataan, Phi Luật Tân, tôi có dịp sống gần anh Hứa Hoành, đồng hương Vĩnh Long của tác giả. Chúng tôi có bàn luận rất nhiều về hai ông có tên cùng một âm tiếng việt này. Cả hai ông đều là những bậc thâm nho, Trần Phong Sắc là con nhà thâm Nho, có nhiều điều kiện thăng tiến, nhưng ông lại sống đời bình dị, chỉ đi dạy học, dịch truyện Tàu, viết sách, viết tuồng, vân vân. Trong khi đó, Nguyễn Chánh Sắt là con nhà bần nông, có chí tự học về mọi phương diện, nhất là Hán ngữ, Quốc ngữ và Pháp ngữ. Về sau này, có cơ hội lại ra làm quan với tân triều tới chức Tri huyện huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc.

Năm 1886, sau khi đậu xong bằng Sơ Học, nay là bằng tiểu học, thì cha mẹ nuôi gọi ông về quê lập gia đình với một cô gái cùng làng tên Văn Thị Yên (1872-1944), rồi sinh sống bằng nghề buôn bán với nhà vợ ông bên Tân Châu. Từ đó ông Nguyễn Chánh Sắt ở lại quê nhà, nhưng ngày thì lo cho công ăn chuyện làm, còn đêm đến thì ông vẫn tiếp tục học thêm chữ Hán, chữ Quốc ngữ, và chữ Pháp. Vì vậy mà ít lâu sau đó, ông rất giỏi về văn chương Pháp và Hán, và trở thành nhà văn viết tiểu thuyết hồi nào cũng không hay. Bạn bè rất quý mến ông và thường khuyến khích ông nên sử dụng tài học chữ Hán của mình vào việc dịch thuật những truyện Tàu.

Lúc bấy giờ tại Tân Châu có một cơ sở nuôi tằm lấy tơ của một viên thiếu tá người Pháp tên De Colbert. Vì biết ông Nguyễn Chánh Sắt là một trong những người trí thức trong vùng nên De Colbert có tìm đến làm quen với ông. Sau đó, De Colbert nhờ ông làm tiếp một số công việc trong cơ sở nuôi tằm như sổ sách giấy tờ. Sau này De Colbert được cử làm Giám đốc đề lao Côn Sơn thì ông ta mời Nguyễn Chánh Sắt cùng theo ra đó làm phiên dịch cho ông. Trong thời gian làm việc với De Colbert giúp ông hiểu biết thêm về nhiều vấn đề hành chánh. Mỗi ngày sau khi xong việc là ông chong đèn để học phương cách quản lý theo Âu Tây.

Năm 1900, sau khi De Colbert qua đời, chính quyền Pháp bổ Nguyễn Chánh Sắt đi làm tại các sở canh nông, công chánh và địa chính trước khi được chuyển sang dạy chữ Hán tại trường Taberd tại Sài Gòn. Tại đây Nguyễn Chánh Sắt lại quen biết với một nhà kinh doanh nổi tiếng người Pháp tên Canavaggio và được ông này mời về viết cho tờ báo do ông làm chủ, đó là tờ Nông Cổ Mín Đàm (1). Tại Sài Gòn, Nguyễn Chánh Sắt có cơ hội vừa đi dạy học, vừa viết báo, và cũng vừa tham gia các hoạt động chính trị. Có lúc ông đắc cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Cũng từ lúc này, ông bắt đầu phiên dịch nhiều tiểu thuyết Tàu và tham gia vào làng văn học và báo chí Việt Nam.

Từ khoảng năm 1906 cho đến khi ông qua đời, ông đã viết rất nhiều tiểu thuyết và dịch cũng rất nhiều truyện Tàu. Và cũng từ đó ông trở thành một trong những nhà văn tiền phong của vùng đất phương Nam. Năm 1908, ông làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Sau đó, ông cộng tác với Gilbert Trần Chánh Chiếu lập ra công ty Nam Kỳ Công Nghệ nhằm cổ xúy hàng hóa nội địa, cũng nhằm khơi gợi tinh thần tự cường của dân tộc, vừa cạnh tranh với tư bản nước ngoài, mà cũng vừa lấy tài chính để ủng hộ cho phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu. Đến năm 1908, Hội Minh Tân đổ vỡ, Trần Chánh Chiếu bị bắt, nhưng riêng ông được thoát nạn.

Từ năm 1912 đến năm 1916, Nguyễn Chánh Sắt về Bạc Liêu khẩn đất hoang mở ruộng. Sau đó, ông lại trở về Sài Gòn tiếp tục làm chủ bút cho tờ Nông Cổ Mín Đàm. Trong thời gian này, ông đã hợp cùng với ông Nguyễn Văn Của lập ra Hội Ái Hữu Nam Kỳ Nhựt Báo. Có thể nói đây là hiệp hội của những người làm nghề báo đầu tiên ở Việt Nam. Trong khoảng thời gian này, vào khoảng năm 1919, ông sáng tác tiểu thuyết "Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên", có nhiều tình tiết éo le, gay cấn nên đã lôi cuốn được một số đông đọc giả. Trong đó, người ta thấy có tên của một nhân vật nổi tiếng là Monsieur Chăng Cà Mum. Từ đó dân đọc tiểu thuyết của ông đều đặt cho ông cái biệt danh "Monsieur Chăng Cà Mum". Năm

1920, nhân chuyến về thăm quê nhà, ông được dân chúng địa phương cử giữ chức Hương quản trong xã Long Phú, thuộc Tân Châu. Đến năm 1921, ông được cử giữ chức Phụ Tá Thẩm Phán Tòa Án Sài Gòn. Năm 1922, Canavaggio mất, Nguyễn Chánh Sắt kiêm nhiệm luôn chức chủ nhiệm tờ Nông Cổ Mín Đàm.

Sau khi ngưng làm việc cho tờ Nông Cổ Mín Đàm, ông lui về sống ẩn dật tại vùng Tân Châu, và qua đời tại đó vào ngày 6 tháng 6 năm 1947(1), hưởng thọ 78 tuổi. Về đường miêu duệ, hai vợ chồng Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt có cả thảy 9 người con: 2 trai và 7 gái. Hiện phần mộ hai vợ chồng của ông vẫn còn tại Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (2).

Các hoạt động của Nguyễn Chánh Sắt nổi bật trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, thương mại và cả chính trị. Tuy nhiên, nổi bậc hơn cả mà nhiều thế hệ hậu bối sau này vẫn còn mãi nhớ đến ông, đó là lĩnh vực văn hóa. Ngoài việc làm báo, Nguyễn Chánh Sắt còn vừa viết tiểu thuyết và vừa dịch truyện Tàu. Phần lớn, truyện của Nguyễn Chánh Sắt không dài lắm. Vì có vốn Nho học uyên thâm, lại thích dịch truyện Tàu, nên những sáng tác của ông phần nào chịu anh hưởng của thể loại các tuồng Tàu, với những đề tài chính là "nghĩa hiệp" và "trung hiếu". Phải nói, vào thời đó, Nguyễn Chánh Sắt là một trong những nhà văn tiên phong và nổi bật của vùng Đất Phương Nam, ông đã góp phần không nhỏ trong việc thành hình và phát triển thể loại tiểu thuyết hãy còn đang ở thời kỳ phôi thai.

Tác phẩm tiểu thuyết của ông khoảng 10 bộ, gồm có: 1) Bộ tiểu thuyết xã hội "Chăng Cà Mum" hay "Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên", được đăng lần đầu tiên trên quyển sách quảng cáo của nhà thuốc Nhị Thiên Đường ở Sài Gòn vào năm 1919, rất nổi tiếng. 2) Bộ tiểu thuyết trinh thám "Gái Trả Thù Cha" là loại tiểu thuyết trinh thám, gồm 4 tập, được in tại Sài Gòn từ năm 1920 đến năm 1925. 3) Bộ tiểu thuyết lý tưởng "Tình Đời Ấm Lạnh", được in tại Chợ Lớn vào năm 1922. 4) Bộ tiểu thuyết tâm lý "Tài Mạng Tương Đố", gồm 2 tập, được in tại Sài Gòn năm 1925. 5) Bộ "Lòng Người Nham Hiểm" là loại tiểu thuyết xã hội, được in tại Sài Gòn vào năm 1926. Các bộ thứ 6) "Man Hoang Kiếm Hiệp", bộ thứ 7) "Giang hồ Nữ hiệp" là loại tiểu thuyết kiếm hiệp, được nhà in Lưu Đức Phương in năm 1928, bộ thứ 8) "Một Đôi Kiếm Khách" và bộ thứ 9) "Trinh Hiệp Lưỡng Nữ " cũng là những bộ tiểu thuyết kiếm hiệp, được in vào năm 1929. Nguyễn Chánh Sắt còn viết một bộ về lịch sử Việt Nam, đó là bộ thứ 10) "Việt Nam Lê Thái Tổ", được in tại nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, vào năm 1929. Qua đó, chúng ta thấy rõ ràng, trong buổi sơ thời của tiểu thuyết Việt Nam, Nguyễn Chánh Sắt đã dựa

vào hay mô phỏng theo truyện xưa tích cũ để viết nên những tác phẩm của mình.

Bên cạnh đó, ông Sắt còn dịch hơn 10 truyện Tàu, trong đó có những bộ rất được người đương thời ưa thích như: Tam Tự Kinh, Huấn Tử cách Ngôn, Đông Châu Liệt Quốc, Tái Sanh Duyên, và Chung Vô Diệm, Tây Hớn, Đông Hớn, Ngũ Hổ Bình Tây, Tam Quốc Chí, Nhạc Phi, Càng Long Du Giang Nam, Anh Hùng Náo Tam Môn, Thập Nhi Quả Phụ Chinh tây, vân vân. Tất cả đều là những bộ tiểu thuyết nổi tiếng của văn học cổ điển Trung Hoa, có ảnh hưởng rất mạnh đến nền văn học vùng Đất Phương Nam và người dân Nam Kỳ Lục Tỉnh trong thời kỳ phôi thai. Qua công trình dịch thuật những bộ truyện này của Nguyễn Chánh Sắt, chúng không chỉ khuyến khích việc đi học chữ Quốc ngữ trong dân chúng, hay làm tuồng tích cho các sân khấu hát bội, cải lương... mà còn khơi gợi một làn sóng văn học mới trên vùng Đất Phương Nam, đó là các loại tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết kiếm hiếp, và tiểu thuyết dã sử... Bộ Tái Sanh Duyên, ban đầu do cụ Nguyễn Văn Đẩu dịch quyển I và cho xuất bản vào năm 1906. Sau đó, các ông Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương tiếp tục dịch đến quyển 11 là quyển chót. Riêng bộ Đông Châu Liệt Quốc, các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Công Kiều, và Trần Đình Nghị đều có dịch và lần lượt cho in trong suốt 23 năm, từ năm 1906 đến năm 1929. Ngoài những công trình sáng tác và phiên dịch vừa kể bên trên, Trần Chánh Sắt còn viết một số truyện ngắn, được đăng trên báo Le Moniteur de province và phiên âm một số sách chữ Nôm... vừa rất hữu ích cho các học giả hậu bối về sau này, mà cũng vừa góp phần làm cho đời sống văn hóa trên vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX thêm phong phú hơn nhiều. Nguyễn Chánh Sắt còn là thế hệ nhà văn, nhà báo mới, vì với những đóng góp tích cực về cả báo chí lẫn văn học, chính ông là chiếc gạch nối cho buổi đầu sơ khai với buổi phát triển mạnh mẽ về sau này. Qua những đóng góp này của ông Nguyễn Chánh Sắt, chúng ta thấy chẳng những ông góp phần chấn hưng văn hóa, phát triển chữ Quốc ngữ, mà còn giúp gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước sức xâm lăng ào ạt của nền văn hóa thực dân phương Tây. Hiện nay, một số tiểu thuyết của ông vẫn còn được nhiều giới hâm mộ nên được tái bản liên tục.

Trong suốt cuộc đời làm báo chí và văn học của ông, Nguyễn Chánh Sắt đã tham gia quản lý 2 tờ báo lớn của Nam Kỳ thời bấy giờ, đó là tờ Nông Cổ Mín Đàm(3) và tờ Lục Tỉnh Tân Văn(4). Nhờ khả năng tự học mà trong bất cứ lĩnh vực nào, Nguyễn Chánh Sắt đều có được một nền tảng kiến thức rất vững chắc. Nguyễn Chánh Sắt đã để lại cho hậu thế chúng ta một tấm gương sáng, rất sáng. Từ một cậu bé con nhà nghèo,

được cha mẹ nuôi cho đi học chỉ mới hết tiểu học, thế mà lúc nào cậu bé Nguyễn Chánh Sắt cũng cố gắng vươn lên bằng con đường tự học. Phải thực tình mà nói, Nguyễn Chánh Sắt thành công phần lớn là do tự học, trước hết về ngôn ngữ: Hán, Quốc ngữ và Pháp ngữ. Thậm chí ngay khi ở nhà ban ngày giúp vợ buôn bán ở Tân Châu, đến đêm là ông chong đèn học đến một hay hai giờ khuya mới đi nghỉ. Nguyễn Chánh Sắt là một người Việt Nam tiêu biểu hồi thế kỷ thứ XX trên vùng Đất Phương Nam. Ông đã làm hết sức mình để cống hiến cho đất nước và dân tộc trong nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, thương mại và cả chính trị. Ông thông thạo chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; và điều này đã giúp cho ông trở thành một nhà dịch thuật truyện Tàu hàng đầu trong thời của ông. Bên cạnh chuyện viết báo cổ võ cho nền độc lập, tự do, dân chủ, dân quyền và nhân quyền; ông còn là một trong những nhà viết tiểu thuyết tiên phong của Việt Nam. Dân tộc Việt Nam, nhứt là những con dân vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1)Theo Nguyễn Văn Kiểm & Huỳnh Minh trong Tân Châu Xưa, NXB Thanh Niên, 2003; và Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004, nơi mục từ Nguyễn Chánh Sắt và một số tài liệu ghi là Tân Châu Trần Chánh Sắt qua đời tại Tân Châu vào ngày 6 tháng 6 năm 1947. Tuy nhiên, bia mộ thì ghi ông sinh năm Ất Dậu, 1871; mất ngày 18 tháng 4 năm Bính Tuất, nhằm ngày 18 tháng 3 năm 1946. Mà theo ngày tháng âm lịch và dương lịch ghi trên bia mộ cũng không trùng khớp với nhau (?).

(2)Gần chùa Long Đức có một con đường mà người dân địa phương Tân Châu gọi là Đường Chùa. Từ đầu đường đi vào khoảng 100 thước, phía bên phải là khu mộ của hai vợ chồng Tân Châu Trần Chánh Sắt. Hai ngôi mộ nằm trên một nền đất thấp, chung quan là những vùng nước đọng và cỏ dại. Phía bên góc phải ngôi một của ông Sắt đã bị sạt lở một góc. Nhìn thấy cảnh điêu tàn của khu mộ chắc không ai tránh khỏi chạnh lòng tưởng nhớ về một lão tiền bối đã và đang tưới tẩm vào lòng người Việt Nam rất nhiều thứ tươi mát cho tâm hồn qua những sáng tác mà ông đã dâng hiến cho đời. Phải nói không riêng gì dân chúng Tân Châu chịu ơn của ông, mà dân vùng Đất Phương Nam và dân trên cả nước đều mang ơn ông. Thậm chí, có người trong nhà không thiếu một quyển sách nào của ông. Dầu trước năm 1975 và chính quyền mới sau này đều có đặt tên của ông cho một con đường ở Tân Châu. Thiết tưởng, chính quyền nên để ý chăm sóc đến khu mộ của ông một chút để tỏ lòng nhớ ơn tiền nhân. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay khu mộ của hai vợ chồng ông Tân Châu

Trần Chánh Sắt cũng là nơi đã xảy ra cuộc nổi dậy của Đạo Tưởng và tín đồ của ông hồi năm 1939.
(3)Tuy tờ Nông Cổ Mín Đàm là tờ báo chuyên nói về nông tang và buôn bán vào đầu thế kỷ XX, nhưng kỳ thật đây là tờ báo khá đặc sắc về văn chương và thời sự vào thời kỳ đầu của vùng Đất Phương Nam.
(4)Tờ Lục Tỉnh Tân Văn có xu hướng ủng hộ Duy Tân rất mạnh mẽ, do ông Gilbert Trần Chánh Chiếu sáng lập. Trần Chánh Chiếu là một trí thức yêu nước. Khi được gặp ông Gilbert Trần Chánh Chiếu, chẳng bao lâu sau đó, Trần Chánh Sắt cũng có tư tưởng Duy Tân rất mạnh mẽ. Tờ Lục Tỉnh tân Văn cổ võ nhiều cho việc nâng cao dân trí, dân khí và hợp quần kinh doanh của người Việt Nam để chống lại sự độc quyền của những tay tư bản người Pháp, người Tàu, và người Ấn Độ...

**Ghi chú: Tên ông Nguyễn Chánh Sắt, có sách viết là Sắt (t), có sách viết là Sắc (c). Tuy nhiên, theo hậu duệ của ông ở làng Long Phú, Tân Châu, Châu Đốc, thì tên của nội tổ của họ là Sắt (t), và trên bia mộ của ông cũng ghi là Sắt (t).

Hình 1: Ảnh ông Nguyễn Chánh Sắc, ảnh Internet.

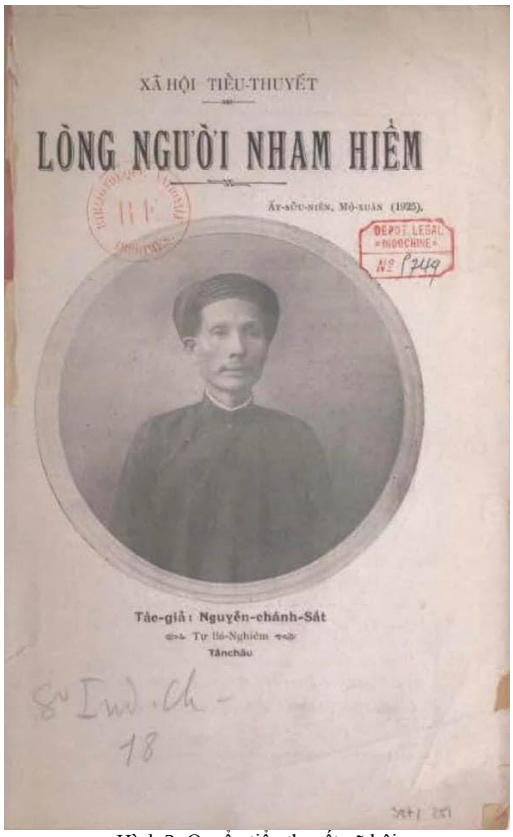

Hình 2: Quyển tiểu thuyết xã hội
Lòng Người Nham Hiểm của Nguyễn Chánh Sắc.

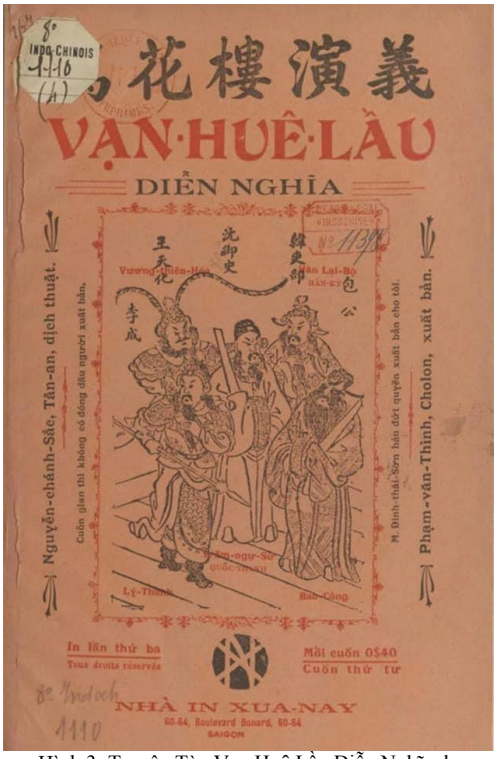

Hình 3: Truyện Tàu Vạn Huê Lầu Diễn Nghĩa do Nguyễn Chánh Sắc dịch.

Hình 4: Khu mộ của hai ông bà Nguyễn Chánh Sắt tại Tân Châu, Châu Đốc, cỏ dại mọc um tùm, dây leo giăng đầy bên trên, bên dưới rau muống dại bò tràn lan. Khu mộ như một khu đất bỏ hoang, ít người quan tâm, lui tới. Ba mặt khu mộ là phía sau nhà dân. Người ta đã xây cất nhà kiên cố vào sát khu mộ, nhiều nhà xả nước thải xuống khu mộ này, cảnh trí đã um tùm hoang dã, mà mùi hôi của nước thải ba bên bốc lên rất khó chịu, ảnh 2008.

Hình 5:Mộ của hai ông bà Nguyễn Chánh Sắt tại Tân Châu, Châu Đốc, ảnh 2015.

VIII

Nguyễn Trọng Quyền (1876-1953)

Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền sinh năm 1876 tại làng Thạnh Hòa, tổng Định Mỹ, quận Thốt Nốt, nay là phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Ngoài tên thật là Nguyễn Trọng Quyền ra, ông có có nhiều biệt hiệu khác như Thốc Sơn, Hưng Hoành, Cái Sơn Bô Lão... Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Tường và bà Trương Thị Thạnh. Ông xuất thân trong một gia đình trí thức Nho học, nên từ nhỏ ông đã được cha mẹ cho theo học chữ Nho. Từ năm 12 tuổi, ông bắt đầu học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tiểu học tại quê nhà. Ông là một thanh niên thông minh và thích học hỏi, nên kiến thức ông rộng hơn trình độ giáo dục của ông rất nhiều. Ngay khi còn là một thanh niên, Nguyễn Trọng Quyền đã bước vào nghề giáo, tự mở lớp dạy học trò và đã tạo được uy tín rất cao trong vùng.

Trong thời gian dạy học này ông học thêm nơi sách vở, bạn bè tiếng Quảng Đông, Quan Thoại và Triều Châu. Nhờ vậy mà sau này ông có nhiều thuận lợi trong việc biên soạn và sáng tác văn học và các tuồng tích theo phong cách Trung Hoa. Năm 1920, ông ngưng nghề dạy học và đi làm thư ký cho hãng rượu Vương Thiệu. Trước khi làm chủ hãng rượu, Vương Thiệu đã từng là một nghệ sĩ của đoàn hát Tiều. Sau khi giải nghệ, ông bước qua kinh doanh nghề nấu rượu. Nhờ vậy mà trong các dịp văn nghệ của hãng Vương Thiệu, ông chủ thường rước các đoàn hát Tiều, gồm những đồng nghiệp cũ của ông, về trình diễn cho các công nhân xem. Từ đó, ông Quyền lại có dịp làm quen với những nghệ sĩ này, vì ông vốn biết nói các thứ tiếng Quảng và Tiều. Và cũng từ đó, ông bắt đầu học đàn cò và học hát Tiều với họ. Sau khi đã học đờn cò thông thạo, ông thôi làm thư ký và bắt đầu chuyển sang viết tuồng Tàu.

Vào những năm đầu thập niên 1920s, các gánh hát nổi danh thời đó như gánh Thầy Năm Tú, Nam Đồng Ban của ông Hai Cu ở Mỹ Tho, Văn Hí Ban... làm ăn ngày càng phát đạt và các chủ gánh ngày càng giàu có, nên rất nhiều gánh hát mới bắt đầu ra đời ở Sài Gòn cũng như các tỉnh Nam Kỳ. Vương Thiệu bèn giúp vốn cho con ông là Vương Có ra lập gánh Tập ích ban tại Cần Thơ, và mời ông Quyền làm thầy tuồng (1), sự nghiệp soạn giả của ông Quyền bắt đầu từ đó với bút danh là Mộc Quán. Trong buổi sơ thời của nền cổ nhạc Việt Nam,

ông Quyền có cái may mắn là gặp được ông Vương Thiệu, từ đó quen biết nhiều nghệ sĩ hát Tiều; lại được con ông Vương Thiệu mời làm thầy tuồng. Như vậy, từ khi theo gánh Tập Ích Ban, ông Quyền bước vào nghề sáng tác không phải bằng những kịch bản cải lương, mà là viết tuồng theo thể loại văn xuôi, thơ, thơ tuồng, truyện thơ, hò đối đáp, truyện dịch... Suốt thời gian làm thầy tuồng cho Tập Ích Ban, ông viết nhiều kịch bản cải lương từ cốt truyện kịch của Trung Hoa và một số loại dã sử Việt Nam. Tuy là phong cách văn chương Tàu, nhưng các từ ngữ đã được ông Quyền phiên âm và dịch nghĩa tiếng Việt cho các diễn viên Việt Nam dễ ca, đó là ngôn ngữ của cải lương (2) miền Nam. Những tuồng nổi tiếng thời đó gồm: "Châu Trần Tiết Nghĩa", "Tây Sương Ký", "Thổ Nhận Oan Ương"... Đặc biệt có tuồng "Bội phu quả báo" của Phạm Công Bình được Mộc Quán chuyển thành cải lương rất ăn khách vào thời đó. Ngoài ra, ông còn tập dược cho các diễn viên ca những thể điệu từ nhạc Tiều, nhạc Quảng đã được ông chuyển thành thuần túy cải lương miền Nam như: Ú liu ú xáng, Xang xừ líu, Xái thủy, Khốc hoàng thiên, Xáng xáng lìu, Dì phạn, Mành bản... Nói cách khác, ông đã sử dụng lối hát ước lệ và tượng trưng của hát bội, rút kinh nghiệm của lối hát Tiều và lối hát Hý Khúc Trung Hoa thời nhà Nguyên để biến chế thành lối hát tuồng Tàu cho các nghệ sĩ Việt Nam. Về phục sức, ông cho các diễn viên hóa trang và ăn mặt theo hí kịch Trung Hoa. Lúc này những diễn viên trụ cột của Tập Ích Ban gồm có: Bảy Nhiêu, Sáu Trâm, Tư Thới, Hai Hiến, Hai Hỷ... Phải nói trong thời gian với Tập Ích Ban, ông đã góp phần đáng kể cho buổi sơ thời của nền nghệ thuật Cải Lương miền Nam.

Từ năm 1921 đến năm 1953, sau những năm làm thầy tuồng cho Tập ích Ban ở Cần Thơ, tên tuổi của soạn giả Mộc Quán được các nghệ sĩ Cải lương tiền phong của vùng Đất Phương Nam biết đến, nhất là các bầu gánh, nên ông được các gánh lần lượt mời làm thầy tuồng. Năm 1923, ông bầu Phước Georges và Phùng Há mời ông về gánh Huỳnh Kỳ ở Mỹ Tho, ông đã viết tổng công 12 tuồng cho gánh Huỳnh Kỳ. Đến năm 1929, ông về làm thầy tuồng cho gánh Hữu Thành của ông bầu Nguyễn Bá Phương ở Thốt Nốt, ông đã viết 5 tuồng cho gánh Hữu Thành. Đến năm 1935, ông Nguyễn Bửu ở Trà Vinh và Phùng Há lập gánh Phụng Hảo 3 và mời ông về cộng tác, ông viết tổng cộng 7 tuồng cho Phụng Hảo 3. Năm 1937, gánh Hữu Thành tái lập và gánh Kỳ Quan của ông bầu Năm Hý ở Thốt Nốt thành lập, hai ông bầu này đã mời ông về làm thầy tuồng cho cả 2 gánh. Thời

gian này ông viết 17 tuồng. Năm 1939, ông làm thầy tuồng cho gánh Ngự Bình của ông bầu Tư Thới, tại đây ông đã sáng tác 8 tuồng cho Ngự Bình. Năm 1952, ông Châu Văn Sáu còn gọi là Bầu Nhơn cùng Phùng Há lập gánh Phụng Hảo 4. Sau khi viết xong tuồng "Luống cày rướm máu" lấy bối cảnh của xứ Phù Tang thì ông qua đời.

Trong 50 làm nghề soạn giả ông đã cho ra đời 85 vở cải lương và 3 truyện thơ, đặc biệt nhất là tập Phu Thê Ngụ Luận, dạy cách vợ chồng nói chuyện với nhau. Trong đó có những tuồng quá nổi tiếng đến nỗi cho mãi đến bây giờ trong giới khán giả lớn tuổi vẫn còn hay nhắc tới. Các vở tuồng nổi tiếng tiêu biểu của ông như: Châu trần kết nghĩa, Tây Sương Ký, Thổ nhận oan ương, Phụng nghi đình, Mạnh Lệ Quân thoát hài, San Hậu, Tái sanh duyên, Vạn huê lầu... Bên cạnh đó, ông còn là người khai sinh ra dòng nghệ thuật sân khấu tuồng Tàu. Ông đã viết lời Việt và sửa cách phát âm theo lối Việt của một số bản nhạc của sân khấu hát Tiều, hát Quảng để dùng trong tuồng Tàu do chính ông sáng tác. Các bài bản đó đến nay trở thành cổ nhạc Việt Nam, tuy vẫn còn giữ cái tên của nhạc Tiều hay nhạc Quảng cũ như các bài: Ú Liu Ú Xáng, Xang Xừ Líu, Xáng Xáng Liu, Khốc Hoàng Thiên, Xách Xủi, Tân Xái Phi, Bạc Cấm Lùn, Dì Phạn, Mành Bản... Phải nói, trong sự nghiệp 50 năm làm thầy tuồng của Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền, ông chẳng những là một soạn giả khai sáng loại tuồng Tàu đã để lại cho nghệ thuật cải lương vùng Đất Phương Nam nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, mà ông còn có công dìu dắt, dạy dỗ nhiều nghệ sĩ tiền phong lừng danh như Năm Châu, Phùng Há, Năm Phỉ, Ba Vân, Từ Anh, Bảy Nhiêu, Tư Út, Sáu Trâm, Ngọc Hải, Ngọc Sương, Tường Vi, Tư Thới, Thanh Tao... Các nghệ sĩ nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ XX như Năm Châu, Bảy Nhiêu, Năm Phỉ, Phùng Há... mỗi khi nhắc đến ông Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền đều tỏ ra hết lòng cung kính, gọi ông là minh sư. Các cô Phùng Há, Sáu Trâm và Ngọc Hải đều là học trò và là dưỡng nữ của ông Quyền. Giới nghệ sĩ tiền phong và các nghệ sĩ tài danh vào các thập niên 1950s, 1960s, và 1970s đều tôn vinh ông Quyền là Hậu Tổ của cải lương.

Khoảng đầu năm 1953, sau khi viết và dựng tuồng "Luống Cày Rướm Máu" lấy bối cảnh của xứ Phù Tang cho gánh Phụng Hảo 4; tuồng này được diễn khoảng một tuần thì ông bị tai biến máu não và qua đời tại bệnh viện Châu Đốc ngày 21 tháng 9 năm Quý Tỵ, 1953, thọ 77 tuổi. Ngay sau đó, bà Phùng Há, ông Bầu Nhơn (Châu Văn Sáu), nghệ sĩ Năm Châu, Ba Vân, Kim Lan, Từ Anh, Năm Phỉ, Kim

Cúc cùng nhiều nghệ sĩ nổi tiếng đương thời lập tức về Thốt Nốt để tiễn đưa lần cuối người Thầy, người cha nuôi đáng kính của họ là soạn giả Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền về nơi an nghỉ cuối cùng tại xã Trung Nhứt, huyện Thốt Nốt. Hiện nay tất cả những tác phẩm của ông đều được thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, cũng như chính quyền Cộng sản hiện tại tái bản nhiều lần. Đặc biệt, năm 2001, thành phố Cần Thơ có tổ chức cuộc thi giải Cải Lương mang tên "Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền."

Ghi Chú:
(1)Thầy tuồng tức là soạn giả kiêm luôn đạo diễn.
(2)Một ghi nhận về Cải lương, mặc dù là tuồng Tàu hay tuồng Tây, nhưng ngôn ngữ ca diễn hoàn toàn là Việt Nam, tức là vai mượn tích truyện của người để sáng tạo thành tác phẩm nghệ thuật của mình.

Hình 1: Di ảnh ông Nguyễn Trọng Quyền, ảnh internet.

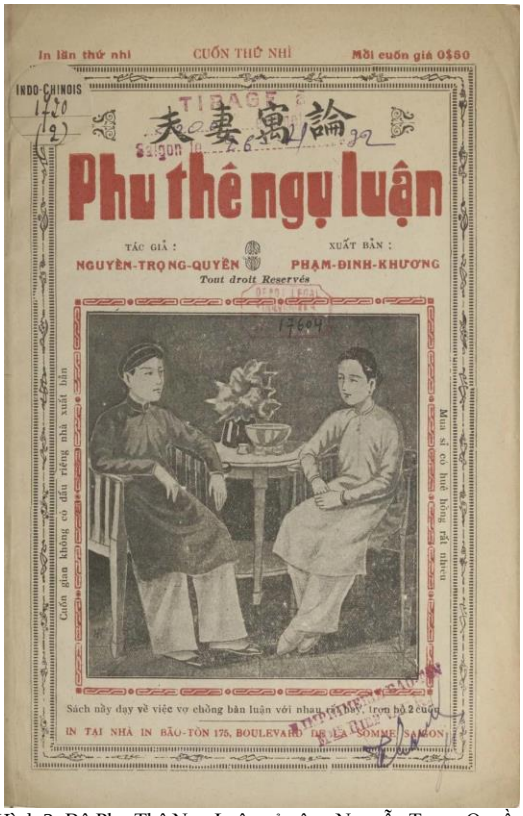

Hình 2: Bộ Phu Thê Ngụ Luận của ông Nguyễn Trọng Quyền, 2 tập, in năm 1926, dạy cách vợ chồng nói chuyện với nhau.

Hình 3: Khu Tưởng Niệm & Nơi thờ ông Nguyễn Trọng Quyền tại quận Thốt Nốt, Long Xuyên, nay thuộc thành phố Cần Thơ, được xây dựng và hoàn tất năm 2018, ảnh 2019.

Hình 4-5: Bàn thờ ông Nguyễn Trọng Quyền trong Khu Thờ ông tại quận Thốt Nốt, Long Xuyên, nay thuộc thành phố Cần Thơ, ảnh 2019.

Hình 6: Phần mộ ông Nguyễn Trọng Quyền trong Khu Thờ ông tại quận Thốt Nốt, Long Xuyên, nay thuộc thành phố Cần Thơ, ảnh 2019.

IX

Tân An Trần Phong Sắc (1873-1928)

Trần Phong Sắc là tên của một nhà Nho sinh năm 1873 tại làng Huê Mỹ Thanh, phủ Tân An, thuộc tỉnh Tân An, ngày nay là tỉnh Long An (1). Tên thật là Trần Đình Diệm, tự Phong Sắc, bút hiệu là Đàng Huy. Trần Phong Sắc vốn xuất thân là một thầy dạy chữ Nho và Luân Lý ở trường tỉnh Tân An. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi sơ thời của chữ Quốc ngữ, nên ông đã được thừa hưởng cả 2 nền giáo dục Hán học và Tây học. Ngay từ khi còn rất trẻ, ông đã giỏi cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Đây cũng chính là yếu tố vô cùng quan trọng cho sự nghiệp dịch thuật của ông về sau này. Ông là người con chí hiếu đối với mẹ, còn đối với làng nước xóm giềng thì ông là người chí tình chí nghĩa, sống hòa hợp với mọi người. Lúc nào ông cũng giữ đạo thánh hiền trong giao tiếp và hành xử hằng ngày. Ông bắt đầu đi dạy học môn Luân Lý cho học sinh từ cấp đệ ngũ đến đệ nhị, tức là từ lớp 8 đến lớp 11 ngày nay, tại tỉnh Tân An. Trong khoảng thời gian này, ngoài nghề dạy học, dịch thuật và sáng tác, ông còn làm nhiều việc từ thiện như bốc thuốc giúp người nghèo trị bệnh. Mãi đến năm 40 tuổi, Trần Phong Sắc mới lập gia đình, nhưng không có tài liệu nói về đường miêu duệ của ông.

Khoảng năm 1889, Trần Phong Sắc lên Sài Gòn bắt đầu viết báo. Ông cộng tác với các báo Nông Cổ Mín Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn. Sau đó ông quay sang dịch thuật những truyện Tàu, dịch phẩm đầu tay là bộ Nhạc Phi Diễn Nghĩa, cùng dịch với Phụng Hoàng San, được xuất bản năm 1905. Như vậy, ngoài nghề chính để sinh nhai là đi dạy học, ông còn là dịch giả của hơn 40 bộ truyện Tàu sang chữ quốc ngữ, nổi bật nhất là những bộ sau đây: "Phong Thần Diễn Nghĩa (2)" xuất bản năm 1906, "Tam Quốc Diễn Nghĩa", "Thuyết Đường", "Tiết Nhơn Quí Chinh Đông", "Phi Long Diễn Nghĩa", "Tam Hạ Nam Đường" xuất bản năm 1906, La Thông Tảo bắc (1906), Đại Hồng Bào Hải Thoại (1907), Tiết Đinh San Chinh Tây (1907), Du Long Hỷ Phụng, Chánh Đức Du Giang Nam (1907), Anh Hùng Náo Tam Môn Giai (1907), Đại Minh Hồng Võ (1907), Lục Mẫu Đơn (1908), Thuận Tri Quá Giang (1908), Hậu Anh Hùng (1908), Chơn Võ Truyện (1909), Tây Du Diễn Nghĩa (1909), "Tàn Đường", "Vạn Huê Lầu", "Ngũ Hổ Bình Tây", Yên Sơn Phú (1910), "Tùy Đường Truyện" xuất bản năm 1910, Vĩnh Khánh Thăng Bình (1910), Nam Du Huê Quang Truyện (1910), "Ngũ Hổ Bình Nam Hí Văn" xuất bản năm 1911, Nhị Thập Tứ Hiếu (1911), Nữ Tú Tài (1911),

Tiền-Hậu Lục Vân Tiên (1911), Vần Quốc Ngữ có phụ Tiếu Lâm và Khuyến Hiếu Ca - Huấn Sĩ Ca (1911), Chuyện Khôi Hài (1912), Tuồng Đinh San Chinh Tây (1913), Kim Vân Kiều Án (1914), Nữ Trung Bá Hạnh (1922), Thập Nhị Quả Phụ Chinh Tây (1923), Thơ Phạm Công (1923), Binh Sơn Lãnh Yếu Toàn Ca (1924), Chủng Tử Tu Tri (1924), Hậu Vân Tiên Diễn Ca (1925), Đầu Người Ta Bay Xuống Nửa Đêm (1925), Nguyệt Hà Tầm Phu (Xưa & Nay 1925), Nguyệt Kiều Xuất Gia (1925), Sát Thê Cầu Tướng (Théâtre J. Viết 1925), Mạch Quốc Thoại & Minh Thánh Kinh (1925), Quan Đế Minh Thánh Kinh (1935), "Dương Văn Quảng Bình Nam", "Nhạc Phi Diễn Nghĩa", "Hậu Anh Hùng", "Phong Kiếm Xuân Thu", "Tây Hán", "Đông Hán", "Quần Anh Kiệt", "Phấn Trang Lầu", "Tái Sanh Duyên (3)", "Càng Long Hạ Giang Nam", "Tam Hạp Minh Châu Bửu Kiếm", "Đông Du Bát Tiên", "Bắc Du Chơn Võ Truyện" xuất bản năm 1909, "Nam Du Huê Quang Truyện" xuất bản năm 1910, "Triết Phu Giới Phụ" xuất bản năm 1915, "Đinh Lưu Tú", "Càng Long Hạ Nam Giang", "Bạch Xà Thanh Xà Diễn Nghĩa", vân vân.

Trong số này có nhiều dịch phẩm được tái bản khi ông còn sống như Tây Du Diễn Nghĩa tái bản lần thứ nhất vào năm 1909 và lần thứ hai vào năm 1914. La Thông Tảo Bắc được tái bản vào năm 1923. Đặc biệt, đối với dịch phẩm "Bình Sơn Lãnh Yến Toàn Ca", từ nguyên tác văn xuôi chữ Hán, Trần Phong Sắc đã dịch sang chữ Quốc ngữ bằng thể thơ lục bát một cách tài tình và điêu luyện. Nhờ vậy mà dịch phẩm của ông đáp ứng được cả hai thị hiếu của đại đa số đọc giả Việt Nam, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX: thích truyện Tàu và thích văn vần hơn văn xuôi.

Ông có một phong cách dịch thuật hết sức độc đáo với câu văn vừa trôi chảy mà cũng không kém phần văn hoa bóng bẩy, mà hầu như nam phụ lão niên đều yêu thích. Năm 1945, ông Đào Văn Hội đã viết trong quyển "Tân An Ngày Nay," nếu mấy mươi năm về trước (4), nếu ở đất Bắc Nguyễn Đỗ Mục nổi danh nhờ dịch thuật mấy bộ diễm tình tiểu thuyết Trung Hoa như "Dư Chi Phu" (Chồng tôi), "Dư Chi Thê" (Vợ tôi), "Song Phụng Kỳ Duyên," vân vân, thì nơi vùng Đất Phương Nam, chẳng những dân chúng trong tỉnh Tân An, mà là cả vùng đất phương Nam, không mấy ai là không biết đến tên tuổi nhà nho Trần Phong Sắc.

Cũng theo ông Đào Văn Hội, Trần Phong Sắc không những là một nhà dịch thuật trứ danh, mà ông còn là một thi sĩ kỳ tài. Tác phẩm của Trần Phong Sắc thuộc nhiều lãnh vực như sưu tầm, phiên âm, dịch thuật, sáng tác; nhiều thể loại thơ gồm thơ, phú, truyện thơ, văn tế, tiểu phẩm, luận thuyết, truyện ký, truyện kiếm hiệp, tuồng, luân lý, khoa học tự

nhiên. Riêng dịch phẩm ông có khoảng 40 bộ, tuồng 14 vở và nhiều thể loại khác. Trong bất cứ lãnh vực nào ông cũng đều có những thành tựu đáng kể, nếu không muốn nói là ông đã đạt đến tuyệt đỉnh, đặc biệt là dịch thuật, sáng tác văn chương và soạn tuồng. Ông luôn biết cách kết hợp rất hài hòa hai sở trường sáng tác văn chương và dịch thuật tiểu thuyết Trung Hoa để làm mới những dịch phẩm của mình. Trong các dịch phẩm của ông, thỉnh thoảng ông trước tác một bài thơ tám câu hay bốn câu rất tuyệt, vừa làm phong phú cho dịch phẩm, mà cũng vừa muốn giải bày tâm sự hay gửi gắm một lời nhắn nhủ khuyên răn. Điều này chứng tỏ ông có một căn bản học vấn rất vững vàng và một tâm hồn hết sức nghệ sĩ. Như trong phần kết của bản dịch "Phong Thần", ông Sắc đã kết thúc bằng một bài thơ 4 câu với những chữ đầu làm thành tên của ông và chữ đầu của câu thứ tư là chữ "chép" làm thành "Trần Phong Sắc Chép" như sau:

"Trần trọc đêm thanh mấy khắc chầy,
Phong thần diễn dịch giaỉ niềm tây;
Sắc tài phép tắc bày ra đủ,
Chép để khuyên răn phỉ nguyện này."

Và trong bộ "Chánh Đức Du Giang Nam", ông Sắc đã kết thúc bằng một bài thơ 4 câu với những chữ đầu làm thành tên của ông và chữ đầu của câu thứ tư là chữ "chánh" làm thành "Trần Phong Sắc Chánh" như sau:

"Trần thiện can vua kính họ Lương,
Phong làm thừa tướng giúp triều Đường;
Sắc bà Quốc thái sai tìm chúa,
Chánh Đức về ngai hưởng thái bường."

Ngoài giờ đi dạy học (5) và dịch thuật, ông còn cùng một số thân hữu như Bộ Thọ (Lê Kiến Thọ), thầy Nguyễn Văn Vân, ông Ngô Văn Chiêu, và Một Kim (Đoàn Văn Kim), vân vân, lập đàn cầu cơ chữa bệnh miễn phí cho bá tánh. Trong nhóm này riêng ông Trần Phong Sắc là người ăn chay trường. Người ta kể lại rằng trong một buổi cầu cơ, ông giáo Vân ngồi đồng dương, ông Bộ Thọ ngồi đồng âm, Trần Phong Sắc làm phép đàn, Đoàn Văn Kim ghi chép và Ngô Văn Chiêu làm độc giả. Cơ lên cho biết:

"Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế,
Giá hạc đàng vân xiển tự nguyên..."

Lúc này cơ đức Cao Đài Tiên Ông gõ mạnh vào ông Sắc bảo phải sửa lại hai câu thơ ấy. Dầu ông Sắc là một nhà nho tinh thông chữ Hán, nhưng vì không biết đức Cao Đài Tiên Ông là ai, nên ông Sắc bèn suồng sã trả lời: "Bài thỉnh cơ này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Hoa qua đây

không ai dám cho là sai nay ngài bảo sửa, nói vậy là thiệt trật hay sao?" Đức Cao Đài Tiên Ông quay qua đập mạnh cơ vào đầu ông Sắc, rồi quay qua bảo ông Ngô Văn Chiêu sửa lại, ông Chiêu vâng mệnh sửa lại như sau:

"Bửu chơn ngũ khí lâm triều thế..."

Có lẽ do chính cơ duyên này mà về sau này ông Ngô Văn Chiêu đã khai sáng nền đạo Cao Đài (?).

Ngoài những tích truyện của Trung Hoa, Trần Phong Sắc còn biên soạn những bài ca cổ và tuồng cải lương. Trong Tập "Cầm Ca Tân Điệu" do nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết Sài Gòn in vào năm 1925, ông sưu tập gần như đầy đủ các bản đờn và lời ca cổ thời bấy giờ, trong đó ông đặt lời cho nhiều bài ca theo điệu cổ có sẵn mà những danh ca Nam Kỳ thời đó rất ưa thích như: Lưu thủy hành vân, Long hổ hội, Ngũ điểm, Bài tạ, Khổng Minh tọa lầu, Tây Thi, Cổ bản, Phú lục, Bình bán văn, Xuân tình, Tứ đại cảnh, Tứ đại oán, Văn Thiên Tường, Cửu khúc Giang Nam, vân vân. Trần Phong Sắc còn soạn tuồng có đề tài tâm lý xã hội mang màu sắc đương đại như tuồng "Tham Phú Phụ Bần", rất được nhiều người ưa thích.

Trong lãnh vực này, sở trường dịch tiểu thuyết của ông lại được thăng hoa. Nhiều vở tuồng dựa vào tiểu thuyết Trung Hoa, nhưng những nhân vật, sự kiện và tình tiết trong tuồng lại được ông tái tạo thành những vở tuồng hoàn toàn mang nét đặc thù của vùng Đất Phương Nam, phù hợp với thị hiếu của khán giả, nên được mọi người nhiệt liệt đón nhận và tán thưởng. Tổng cộng ông soạn được 14 vở tuồng rút ra từ những tiểu thuyết Trung Hoa cho những đoàn hát ở Nam Kỳ thời đó như: Tiết Đinh San Chinh Tây được diễn năm 1913, Lý Đáng Phụng Kiều được diễn năm 1914, Tam Khí Phàn Lê Huê được diễn năm 1917, Nguyên Hà Tầm Phu được diễn năm 1925, Nguyệt Kiều Xuất Gia được diễn năm 1925, Sát Thê Cầu Tướng được diễn năm 1927, Đắc Kỷ Nhập Cung được diễn năm 1927, Khương Hậu Thọ Oan được diễn năm 1927, Hạng Võ Biệt Ngu Cơ được diễn năm 1928, Trảm Trịnh Ân được diễn năm 1928, Quan Công Thất Thủ Hạ Bì được diễn năm 1929, và Đinh Lưu Tú được diễn năm 1929...

Đặc biệt, ông cũng vừa là soạn giả mà cũng vừa là đạo diễn của các tuồng hát nổi tiếng. Ông được mệnh danh là một trong ba thầy tuồng nổi tiếng đương thời, hai người kia là các ông Nguyễn Trọng Quyền (1876-1953) và Trương Duy Toản (1885-1957). Trần Phong Sắc còn là tác giả của nhiều bài ca cổ điển của vùng đất phương Nam. Tại các vùng Thủ Thừa, Vàm Cỏ và Tân An hồi đầu thế kỷ thứ XX, cổ nhạc phát triển rất mạnh. Những thầy đờn nổi danh thời đó như Hai Nghĩa, Mười Tốt, Tư

Trinh, vân vân, cũng như các ca sĩ và nhạc công nổi tiếng thờ đó đều nhờ vào những bài ca cổ do các ông Lê Văn Tiếng và Trần Phong Sắc đặt lời. Lúc đó ông Tiếng, còn gọi là ông Cử Thiện, đã hợp cùng với ông Sắc soạn bài "Cầm ca Tân Điệu." Đây là một tác phẩm tương đối khá đầy đủ các bản đàn cùng lời ca cải lương trong giai đoạn phôi thai. Ông Tiếng thì đặt nhạc, trong khi ông Sắc viết lời ca.

Chẳng hạn như ông đã dựa vào âm điệu của bài Lưu Thủy Hành Vân: "Xự cống xê xang hò, là xự cống xê xang hò. Xế xang hò là xự xang, Xế xang còn xang xe cống..." để đặt ra bài Ngoạn Hứng Hoa Viên như sau:

"Ngoạn hứng hoa viên, hề,
Tình nguyện hứng hoa viên, hề,
Nhứt nhựt thanh nhàn thị tiên,
Lung linh đào lan mai trước..."

Tập Cầm ca Tân Điệu được nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết in vào năm 1925, gồm những bài: Lưu Thủy Hành Vân, Long Hổ Hội, Bài Tạ, Tây Thi, Lưu Thủy, Bình Bán, Tứ Đại Cảnh, Vân Thiên Tường, Dạ Cổ Hoài Lang (tiền thân của bài vọng cổ), Ngũ Điểm, Khổng Minh Tọa Lầu, Cổ Bản, Phù Lục, Xuân Tình, Tứ Đại Oán, Cửu Khúc Giang Nam, vân vân. Đây cũng là lý do tại sao những bài ca cổ xuất hiện từ khoảng năm 1915 đến năm 1930 lại sử dụng rất nhiều từ chữ Hán, vì các tác giả rất rành Hán văn.

Ngoài ra, ông Trần Phong Sắc còn là đạo diễn kiêm soạn giả cho những gánh hát bội lớn ở Nam Kỳ. Ông là một trong 3 đạo diễn kiêm soạn giả nổi tiếng nhất vào thời đó (6). Năm 1904, bộ sách dịch Tam Quốc Chí lần đầu tiên được đăng trên tờ báo Nông Cổ Mín Đàm. Phải nói, đạo đức luân lý và phong cách của người dân vùng đất phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX đã chịu ảnh hưởng rất lớn trong nhân sinh quan của những bộ sách dịch này, nổi bật nhất là qua các câu châm ngôn: "trọng nghĩa khinh tài", đối với dân đất phương Nam, anh em bạn bè ăn ở với nhau có thủy có chung, trước sau một lòng một dạ không thay đổi; và câu "kiến nghĩa bất vi vô dõng giã", nghĩa là thấy điều nghĩa mà không ra tay hành động không phải là kẻ anh hùng; hoặc "hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly", có nghĩa là giúp nhau khi lâm nạn, sống chết có nhau khi đã ăn thế làm bạn với nhau.

Ngoài chuyện truyền bá văn hóa Đông phương và giúp cho sự phát triển chữ quốc ngữ, những tác phẩm dịch thuật của ông còn có tánh cách giáo dục đạo đức rất sâu sắc, như trong bộ "Phong Thần", dưới ngòi bút linh hoạt của ông, tình nghĩa thầy trò thiêng liêng được miêu tả một cách vô cùng thân ái, song không kém phần nghiêm minh, như đoạn Thái Ất mượn tay đạo hữu là Văn Thù sửa trị tánh nết hung hăng của Na Tra

Linh Châu Tử. Bên cạnh tài dịch thuật, sự nghiệp trước tác của Trần Phong Sắc còn được biết đến với vai trò là nhà soạn sách luân lý và giáo dục. Các bộ Huấn Nữ Quốc Âm Ca, 1911; Kim Vân Kiều Án (1914), Trung Bá Hạnh, xuất bản năm 1922; Chủng Tử Tu Tri, xuất bản năm 1924; Tân Tiếu Lâm, Sĩ Hữu Bá Hạnh, xuất bản năm 1925; Ấu Viên Tất Độc, tiểu học giáo khoa thư, xuất bản năm 1925; Vệ Sanh Thực Trị, xuất bản năm 1927; Bán Dạ Phi Đầu, 4 tập, tập 1 và 2 năm 1925, tập 3 và 4 năm 1926; Hậu Vân Tiên Diễn Ca, sáng tác vào năm 1925 kế truyện Lục Vân Tiên. Hậu Vân Tiên Diễn Ca cũng là tác phẩm đánh dấu bước chuyển tiếp của ông từ sáng tác văn vần qua văn xuôi. Việc phiên âm và viết tiếp tác phẩm này, cùng với việc viết Thơ Phạm Công cũng đủ cho hậu bối chúng ta thấy rằng Trần Phong Sắc không chỉ say mê phiên dịch truyện Tàu và soạn tuồng cải lương từ các tích truyện của Trung Hoa, mà ông còn say mê đối với các tác phẩm cổ văn Việt Nam nữa. Với những bộ sách này, có thể nói Trần Phong Sắc là một trong những người Việt Nam đầu tiên viết về loại sách học làm người. Chính vì vậy mà bao nhiêu dịch phẩm và tác phẩm của ông tung ra đều được các nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết, Đinh Thái Sơn, Đặng Lễ Nghi tranh nhau ấn loát và xuất bản.

Hai bộ Ấu Viên Tất Độc và Nữ Trung Bá Hạnh là những bộ sách rất có giá trị , cần thiết cho giới phụ nữ, có nội dung mới mẽ và tiến bộ nhất đương thời. Ngoài công, dung, ngôn, hạnh, hai bộ sách này còn hướng dẫn việc học tập của người nữ về những vấn đề từ cách sinh hoạt, ăn uống, cho đến cách phòng chữa bệnh phụ nữ và chuyện hôn nhơn và gia đình... nội dung của những bộ sách này cũng mang tính thời sự, nêu rõ quan điểm về giáo dục, sinh hoạt xã hội, và phong tục tập quán của Việt Nam. Chính vì vậy mà Thống Đốc Nam Kỳ và Toàn Quyền Đông Dương đã cho phép sử dụng bộ Ấu Viên Tất Độc làm sách giáo khoa bậc tiểu học. Đồng thời, họ cũng chọn bộ Nữ Trung Bá Hạnh làm sách tham khảo cho bộ môn Luân Lý học; bộ Sĩ Hữu Bá Hạnh là kim chỉ nam cho nam giới trau dồi đức hạnh; bộ Chủng Tử Tu Tri bao gồm những kiến thức cần thiết giúp cho cha mẹ nuôi dạy con cái; còn bộ Vệ Sanh Thực Trị là cẩm nang y học phổ thông và ẩm thực dưỡng sinh.

Tân An Trần Phong Sắc là một con người tài ba về rất nhiều phương diện, ông có đủ kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm để viết ra nhiều loại sách hướng về giáo dục, luân lý, đạo đức để truyền đạt lại những kiến thức căn bản về nhiều mặt cho nhiều đối tượng khác nhau. Giá trị thực tế trong những tác phẩm và dịch phẩm của Tân An Trần Phong Sắc không chỉ là đáp ứng nhu cầu giải trí đơn thuần của đọc giả, mà ảnh hưởng của chúng còn góp phần thành hình một nhân sinh quan, một lối sống thể

hiện luân lý và đạo nghĩa của người dân vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX qua những câu châm ngôn "Trọng nghĩa khinh tài", "Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả", "Hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly", vân vân. Ngoài ra, những dịch phẩm từ truyện Tàu của ông cũng góp phần không nhỏ trong ngôn ngữ bình dân Việt Nam thời bấy giờ trong việc biến hình ảnh và tính cách của một số nhân vật trong tiểu thuyết Trung Hoa thành những hình tượng sinh động trong các từ ngữ diễn tả thông thường của người Việt Nam như: "Đa nghi như Tào Tháo", "Ăn như Tạ Hầu Đôn", "Xấu như Chung Vô Diệm", hay "Đa mưu túc trí như Khổng Minh", vân vân.

Để cho đọc giả tiện việc theo dõi, dưới đây là danh sách các tác phẩm chính của Tân An Trần Phong Sắc được ghi lại theo thứ tự thời gian xuất bản:

1. Tam Hạ Nam Đường Diễn Nghĩa (1906)
2. Phong Thần Diễn Nghĩa (1906)
3. La Thông tảo Bắc (1906)
4. Đại Hồng Bào Hải Thoại (1907)
5. Tiết Đinh San Chinh Tây (1907)
6. Du Long Hỉ Phụng Chánh Đức Du Giang Nam (1907)
7. Anh hùng Náo Tam Môn Giai (1907)
8. Đại Minh Hồng Võ (1907)
9. Lục Mẫu Đơn (1908)
10. Thuận Tri Quá Giang (1908)
11. Hậu Anh Hùng (1908)
12. Bắc Du Chơn Võ Truyện (1909)
13. Tây Du Diễn Nghĩa (1909)
14. Yên Sơn Phú (1910)
15. Tùy Đường Truyện (1910)
16. Vĩnh Khánh Thăng Bình (1910)
17. Nam Du Huê Quang Truyện (1910)
18. Ngũ Hổ Bình Nam Hí Văn (1911)
19. Nhị Thập Tứ Hiếu (1911)
20. Huấn Nữ Quốc Âm Ca (1911)
21. Nữ Tú Tài (1911)
22. Tiền, Hậu Vân Tiên (1911)
23. Vần Quốc Ngữ có phụ Tiếu Lâm và Khuyến Hiếu Ca - Huấn Sĩ Ca (1911)
24. Chuyện Khôi Hài (1912)
25. Tuồng Đinh San Chinh Tây (1913)
26. Kim Vân Kiều Án (1914)

27. Nữ Trung Bá Hạnh (1922)
28. Mạch Quốc Thoại et TPS Minh Thánh Kinh (1925)
29. Quan Đế Minh Thánh Kinh (1935)
30. Thập Nhị Quả Phụ Chinh Tây (1923)
31. Thơ Phạm Công (1923)
32. Binh Sơn Lãnh Yếu Toàn Ca (1924)
33. Chủng Tử Tu Tri (1924)
34. Ấu Viên Tất Độc (1924)
35. Sĩ Hữu Bá Hạnh (1925)
36. Hậu Vân Tiên Diễn Ca (1925)
37. Đầu Người Ta Bay Xuống Nửa Đêm (1925)
38. Nguyệt Hà Tầm Phu (Xưa Nay, 1925)
39. Nguyệt Kiều Xuất Gia (Théâtre.J. Viết 1925)
40. Sát Thê Cầu Tướng, (Théâtre. J. Viết, 1925)
41. Lão Nhơn Đắc Ngộ (1926),

Cuộc đời thanh bạch ông Trần Phong Sắc đã để lại một tấm gương sang (7). Có những người đã đem hết sức lực cả đời của mình làm ra sự nghiệp để đời, nhưng lại có ít người biết đến và nhắc đến, ông Trần Phong Sắc là một trong những người đó. Nhưng phải thành thật mà nói, trong việc dịch thuật thẳng những bộ truyện Tàu từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ, nhà nho Trần Phong Sắc đã góp phần không nhỏ chẳng những về mặt truyền bá văn hóa Đông phương, mà ông còn giúp cho sự phát triển chữ quốc ngữ được vững vàng hơn trong những thập niên đầu thế kỷ thứ XX. Ông đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn hóa đồ sộ, vừa sách dịch, vừa sáng tác, vừa viết tuồng và soạn những bài ca cổ, khoảng 59 tác phẩm với hơn 6.000 trang chữ in. Phải thành thật mà nói, sở dĩ người dân vùng Đất Phương Nam có đời sống văn hóa biết trọng nhân nghĩa, đôi khi phong cách hơi ngang tàng, nhưng dám làm dám chịu, bộc trực, thấy sự bất bình là ra tay can thiệp, phần lớn là nhờ vào những bài học đạo lý và nhơn nghĩa trong các truyện Tàu thời xa xưa, mà Trần Phong Sắc là một trong những người đã góp công sức rất lớn trong việc dịch thuật và phổ biến những câu truyện này. Trần Phong Sắc cùng với các dịch giả và tác giả đương thời đã góp phần không nhỏ vào lãnh vực văn học nghệ thuật chữ Quốc ngữ trong buổi sơ thời. Tân An Trần Phong Sắc sẽ mãi mãi có vị trí xứng đáng trong nền văn học sử Việt Nam và những đóng góp thật tuyệt vời trong văn học nghệ thuật của ông sẽ được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng trong vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và ghi ơn!

Ghi Chú:

(1)Về năm sinh của Tân An Trần Phong Sắc thì có nhiều sách ghi khác nhau. Trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập IV, NXB Văn Hóa, 1995, trang 186-191, tác giả Hứa Hoành có viết về năm sinh của Tân An Trần Phong Sắc là năm 1878, nhưng không ghi năm mất. Trong khi đó trong Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới 2004, các tác giả Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá, có viết năm 1889, Tân An Trần Phong Sắc lên Sài Gòn viết báo. Như vậy không lẽ mới 11 tuổi mà ông Sắc có thể viết báo được? Trong khi đó, có một số tài liệu ghi là Tân An Trần Phong Sắc sinh năm 1873 và mất năm 1928. Tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam thấy năm sinh của ông là 1873 và mất năm 1928 có lẽ hợp lý hơn, vì theo năm sinh này thì khi ông lên Sài Gòn viết báo, ông cũng được khoảng 16 hay 17 tuổi rồi.

(2)Truyện Phong Thần kể lại khung cảnh thời ban sơ của lịch sử Trung Hoa, với nhiều phép thuật hết sức huyền bí, trước khi so tài đấu sức, các nhân vật trong truyện thường ngâm nga một bài thơ rồi mới bắt đầu đánh võ. Trong khi dịch bộ Phong Thần, Trần Phong Sắc diễn tả lại tình cảm các nhân vật một cách tế nhị và thâm trầm, chứ không sổ sàng. Nhưng đến khi diễn tả lại cảnh hai bên lâm chiến, ẩu đả kịch liệt, thì ông lại dùng một giọng văn mạnh mẽ như là tiếng đao kiếm chạm vào nhau chan chác chẳng hạn như trong đoạn sau đây: "thật là kỳ phùng địch thủ, tương ngộ, lương tài, một qua, một lại, bốn mươi hiệp cầm đồng", tuy là văn biền ngẫu, nhưng lại có giọng rất mạnh mẽ.

(3)Thường thì các bộ truyện Tàu, mỗi bộ gồm từ vài ba quyển đến hàng mấy chục quyển, nên phải do nhiều người chung nhau dịch. Chẳng hạn như bộ "Đông Châu Liệt Quốc", trên 10 quyển, được dịch và in từ từ, kể từ năm 1906 đến năm 1929, nghĩa là trong vòng 23 năm, được các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghị cùng nhau chung dịch. Riêng bộ "Tái Sanh Duyên" quyển 1 do ông Nguyễn Văn Đầu dịch và in năm 1906. Rồi sau đó các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương và Trần Phong Sắc tiếp tục dịch đến quyển chót là quyển thứ 11.

(4)Ông Đào Văn Hội viết quyển "Tân An Ngày Nay" vào năm 1945, như vậy khi ông nói mấy mươi năm về trước có nghĩa là khoảng đầu thế kỷ thứ XX.

(5)Theo quyển Tân An Ngày Xưa của ông Đào Văn Hội, do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản năm 1972, kể về chuyện đi dạy học của ông Trần Phong Sắc như một ông thầy đồ hết sức thanh bạch. Khi đi dạy học, Trần Phong Sắc vẫn luôn luôn mặc bộ áo dài bằng xuyến đã cũ, đầu đội chiếc khăn cũng đã phai màu, mang giày hàm ếch, dầu

mưa hay dầu nắng, ông vẫn luôn đi bộ, từ nhà đến trường. Bên trong cái túi áo trắng của ông, lúc nào cũng kè kè những sách. Ông dạy môn Luân Lý từ lớp Năm đến lớp Nhì (bây giờ là từ lớp Một đến lớp Bốn). Lúc đó, lương dạy học của ông khoảng 10 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng. Tính tình ông Sắc rất trầm lặng, ít giao thiệp với ai. Mỗi khi học sinh đến giờ ra chơi, ông thường lấy trong túi ra một cuốn truyện Tàu bằng chữ Hán để giải trí.

(6)Hai vị kia là ông Trương Duy Toản và ông Nguyễn Trọng Quyền.

(7)Hồi cuối năm 1984, đầu năm 1985, tác giả có dịp ở chung với anh Hứa Hoành, đồng hương Vĩnh Long, tại vùng Bataan, Phi Luật Tân. Anh Hứa Hoành kể về Trần Phong Sắc như là một người con chí hiếu với mẹ. Khi mẹ mất, ông cho tạc tượng để trên bàn thờ, mặc y phục và có để cả đầu tóc như ngày mẹ còn sinh tiền. Ông còn là một nhà Nho đúng nghĩa, khi vợ ông mất lúc ông chưa đầy 30 tuổi, thế mà mãi đến năm hơn 40 tuổi ông mới tục huyền. Trong đời sống hàng ngày, ông ăn ở không hề để mích lòng một ai, không gây thù oán với ai, bạn bè lối xóm ai ai cũng thương yêu và kính nể.

Hình 1: Di ảnh của ông Tân An Trần Phong Sắc.

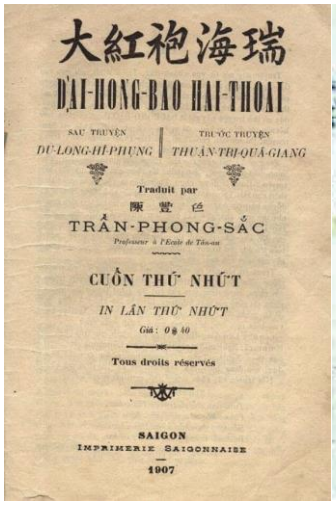
大紅袍海瑞

ĐẠI-HỒNG-BAO HẢI-THOẠI

SAU TRUYỆN DU-LONG-HÍ-PHỤNG | TRƯỚC TRUYỆN THUẦN-THỊ-QUẢ-GIANG

Traduit par

陳豐色

TRẦN-PHONG-SẮC

Professeur à l'Ecole de Tân-an

CUỐN THỨ NHỨT

IN LẦN THỨ NHỨT

Giá : 0$ 40

Tous droits réservés

SAIGON
IMPRIMERIE SAIGONNAISE
1907

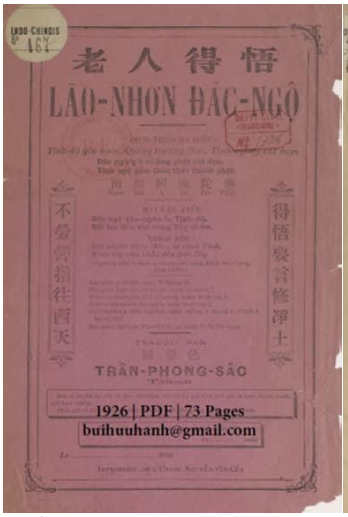

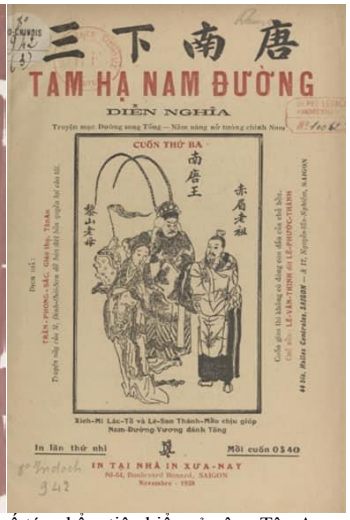

Hình 2-3-4-5-6-7: Hình bìa của một số tác phẩm tiêu biểu của ông Tân An Trần Phong Sắc như: Đại Hồng Bào Hải Thoại (1907), Hậu Vân Tiên Diễn Ca (1925), Nguyệt Kiều Xuất Gia (Théâtre.J. Viết 1925), Âu Viên Tất Độc (1924) Sách được Thống đốc Nam Kì và Toàn quyền Đông Dương cho phép làm sách giáo khoa bậc Tiểu học, Lão Nhơn Đắc Ngộ (1926), Tam Hạ Nam Đường Diễn Nghĩa (1906)…

Hình 8: Đường Trần Phong Sắc trong thành phố Tân An, ảnh 2015.

X

Diệp Văn Cương (1862-1929)

Diệp văn Cương tự Thọ Sơn, hiệu là Yên Sa, bút hiệu là Cuồng Sĩ. Ông sinh năm 1862 tại làng An Nhơn, thuộc tỉnh Gia Định (1). Theo Sài Gòn Năm Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1962, Diệp Văn Cương được học giả Vương Hồng Sển xem là nhà báo, nhà giáo và nhân vật đại diện cho nhóm trí thức Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ thứ XX. Thuở nhỏ tuy sinh ra trong một gia đình nghèo, nhưng ông được một gia đình một đại điền chủ thuê cho đi học thay cho con trai của mình (2) nên ông được cho đi học tại trường Giám Mục d'Adran. Nhờ vậy mà vào năm 1880, sau này ông tốt nghiệp trung học rồi lại được chính quyền thực dân cấp học bổng cho sang du học ở Alger, thủ đô của nước Algerie ở Bắc Phi. Vào khoảng đầu thập niên 1880s, ông đậu tú tài ở Pháp, cùng một thời với Nguyễn Trọng Quản (1865-1911).

Ông tinh thông Hán học, lại du học bên Pháp và đậu Tú Tài Pháp, về nước, ông dạy học tại trường Chasseloup-Laubat. Tháng 4 năm 1886, Paul Bert được cử sang làm Tổng Công Sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Diệp Văn Cương được mời ra Huế làm thông ngôn cho Tòa Khâm Sứ. Sau đó, ông lại được cử ra làm việc ở các vùng khác ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuối năm 1886, ông được chọn làm thầy dạy học cho vua Đồng Khánh thay cho Trương Vĩnh Ký. Khoảng tháng 5 năm 1887, triều đình Huế mở trường dạy tiếng Pháp, gọi là sở Hành Nhơn, ông được cử làm Chưởng Giáo hàm Kiểm Thảo, tương đương với chức Hiệu Trưởng. Sau đó ông lập gia đình với Công Nữ Thiện Niệm, con gái của Thoại Thái Vương Hồng Y, em vua Dục Đức, và là cô ruột của Hoàng tử Nguyễn Phúc Bửu Lân.

Theo Thi Long trong quyển Nhà Nguyễn Chín Chúa Mười Ba Vua, NXB Đà Nẵng, 1998, trang 182, khi vua Đồng Khánh mất, tương truyền, ông đã giúp cháu ruột của vợ mình là Hoàng tử Bửu Lân lên ngôi vua. Câu chuyện hoàng tử Bửu Lân lên ngôi được nhiều người nhắc đến, ngay cả trong gia phả Nguyễn Phúc Tộc cũng ghi rằng: Vua Đồng Khánh mất, các quan Cơ Mật Viện không dám chọn vua mới, nên cùng nhau đi sang Tòa Khâm Sứ để hỏi ý kiến. Lúc này Diệp Văn Cương đang làm việc tại đây với chức vụ Bí thư kiêm thông dịch viên cho Tòa Khâm Sứ, lãnh trách nhiệm thông dịch. Quan Cơ Mật Viện hỏi: Hiện nay vua Đồng Khánh băng hà, theo ý của quý

Khâm Sứ thì nên chọn ai lên kế vị? Nhưng Diệp Văn Cương lại dịch rằng: Hiện nay vua Đồng Khánh đã băng hà, lưỡng tôn cung Cơ Mật Viện đồng ý chọn Hoàng tử Bửu Lân lên nối ngôi, không biết ý kiến của quý Khâm Sư thế nào? Nghe vậy, quan Khâm Sứ Rheinart đáp: Nếu lưỡng tôn cung và Cơ Mật Viện đã đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lân thì tôi cũng xin tán thành. Câu này của viên Khâm Sứ Pháp thì ông Diệp Văn Cương lại dịch là: Theo ý tôi thì quan Cơ Mật Viện nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hơn cả. Sau đó vào ngày 2 tháng 2 năm 1889, Hoàng tử Bửu Lân được lên ngôi lúc mới lên mười tuổi, lấy hiệu là Thành Thái (3).

Sau khi vua Thành Thái lên ngôi, vì thấy vua Thành Thái rất kính nễ ông, triều đình Huế sợ ông chuyên quyền nên vận động với Khâm Sứ Trung Kỳ xin đổi ông vào Nam. Lúc mới quay trở về miền Nam ông làm Đầu Phòng phiên dịch cho Soái Phủ Nam Kỳ. Năm 1886, ông đứng ra thành lập tờ "Phan Yên Báo" tại Sài Gòn. Ông là một trong những nhân sĩ miền Nam có tài viết báo hồi đầu thế kỷ thứ XX. Khoảng cuối thập niên 1890s, ông bước vào nghề làm báo, cộng tác với tờ Gia Định Báo, Thông Loại Khóa Trình, Nhựt Trình Nam Kỳ, và làm chủ nhiệm tờ Phan Yên Báo (4). Trong khi đó thì vợ ông là bà Thiện Niệm vẫn đi lại giữa Sài Gòn và Huế. Đến cuối năm 1894 thì bà hạ sinh một bé trai đặt tên là Diệp Văn Kỳ.

Sau khi chính quyền thực dân ra lệnh đình bản tờ Phan Yên Báo vào đầu năm 1899, không còn đấu tranh được trên mặt trận báo chí, Diệp Văn Cương liền quay sang lĩnh vực chính trị. Ông ra tranh cử chức Ủy Viên Hội Đồng Quản Hạt tỉnh Bến Tre, rồi sau đó ứng cử vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ (Conseil Colonial de la Cochinchine). Theo biên bản của Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ trong phiên họp ngày 27 tháng 4 năm 1907, ông cùng 5 nghị viên bản xứ thường xuyên dùng quyền phủ quyết công khai bảo vệ quyền lợi cho dân chúng (5). Điển hình như kiến nghị phản đối một số thừa sai dòng tu Thiên Chúa Giáo chiếm đất và yêu cầu nhà cầm quyền đưa ra các biện pháp luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng. Điển hình là vào năm 1907, 6 nghị viên đã đưa ra kiến nghị phản đối một số thừa sai dòng tu Thiên Chúa chiếm đất và yêu cầu chính quyền thuộc địa phải đưa ra các biện pháp và luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng.

Năm 1908, Diệp Văn Cương được Thống Đốc Nam Kỳ Louis Alphonse Bonhoure cử làm chủ nhiệm tờ Gia Định Báo (6) thay thế cho ông Nguyễn Văn Giàu, theo nghị định ngày 20 tháng 9 năm 1908. Đến khi gần tuổi về hưu, ông nhận lời dạy học môn sử ký và Việt văn

tại trường Chasseloup-Laubat. Ông qua đời vào năm Kỷ Tỵ, 1929, hưởng thọ 69 tuổi. Con trai ông là ông Diệp văn Kỳ, là một luật sư, cũng là một trong nhà báo có tiếng với tờ "Đông Pháp Thời Báo" và sau này lại sáng lập tờ "Thần Chung." Về sau này ông Kỳ bị sát hại tại vùng Trảng Bàng, thuộc tỉnh Tây Ninh.

Diệp Văn Cương là một người học trò, dầu tuổi có lớn đến bao nhiêu vẫn luôn kính trọng thầy (7), một nhà giáo mẫu mực, một quan chức cần chánh thanh liêm, một người làm báo yêu nước và có sĩ khí (8). Tác phẩm của ông gồm có: Sách Vần Quốc Ngữ (Syllabaire Quốc Ngữ), nhà xuất bản Phát Toán, ấn loát tại Sài Gòn vào năm 1909; Tập Phong Hóa (Recueil de moral annamite, Imprimerie de l'Union, Saigon), dịch ra quốc ngữ năm 1917. Ngoài ra, theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, Diệp Văn Cương còn xuất bản quyển "Việt Nam Luân Lý Tập Thành", nhà xuất bản Imprimerie de l'Union, 1917. Đây cũng là quyển sách giáo khoa luân lý đầu tiên ở Việt Nam.

Ghi Chú:

(1)Theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, trang 90, Nguyễn Quyết Thắng & Nguyễn Bá Thế ghi là ông sanh tại quận Cao Lãnh, thuộc tỉnh Sa Đéc, nay là thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(2)Theo Vũ Ngự Chiêu trong quyển Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1883-1945, thì Diệp Văn Cương được một gia đình đại điền chủ thuê đi học thay cho con trai, vì thời đó chính quyền thực dân bắt buộc con cái các điền chủ người Việt đi học tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ.

(3)Hoàng tử Bửu Lân là con vua Dục Đức và bà Từ Minh Hoàng hậu họ Phan. Lúc vua Dục Đức bị giết thì Bửu Lân theo mẹ về ở bên ngoại. Đến khi vua Đồng Khánh lên ngôi, ông mới cùng mẹ trở lại Dục Đức đường.

(4)Nhiều tài liệu viết về năm ra đời và đình bản của tờ Phan Yên Báo không giống nhau. Theo Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam thì đây là tờ báo tiếng Việt chỉ đứng thứ hai sau tờ Gia Định Báo. Tờ Phan Yên ra đời năm 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 hay 8 số thì bị chính quyền thực dân đình bản vì tờ báo phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài "Đòn cân Archimède, ký tên Cuồng Sĩ". Có tác giả khác thì lại cho rằng tờ Phan Yên ra đời năm 1897. Có người lại cho rằng tờ Phan Yên là tờ tuần báo, ra đời vào tháng 12 năm 1898 đến tháng 2 năm 1899 thì bị đình bản sau khi xuất bản được 7 số.

(5)Sáu nghị viên bản xứ lúc bấy giờ gồm Diệp Văn Cương, Lê Văn Trung, Phan Tấn Bình, Dương Văn Mên, Trần Bá Diệp, và Nguyễn Xuân Phong.

(6)Theo Lê Nguyễn trong Thành Cổ Sài Gòn và Mấy Vấn Đề về Triều Nguyễn, NXB Trẻ, 2006, trang 69.

(7)Trong bài văn tế "Khóc Thầy Pétrus Trương Vĩnh Ký", Diệp Văn Cương, Trương Minh Ký, và Nguyễn Trọng Quản cùng cảm tác đã nói lên sự thương kính Thầy Trương Vĩnh Ký của mấy ông cao tột đến dường nào:

"Thương thay! Thầy ta là quan lớn
Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký
Nhớ Thầy xưa.
Nên đấng thông minh.
Thiệt trang văn phú.
Sang dường ấy, trọng dường ấy,
Ngó công danh, trong mắt như không.
Kiêu chẳng hề, lẫn chẳng hề.
Xem tánh hạnh trong đời ít có.
Việc chữ nghĩa trong lòng biên đặt
Lắm thuở công phu.
Dạy học hành ra sức vun trồng
Nhiều lời khuyên dỗ.
Ôi!
Tưởng còn lâu hưởng lộc trời.
Nay đã sớm lìa cõi thọ.
Bướm Trang sinh một giấc mình cởi chốn vi cơ
Hạt Đinh linh trăm năm hồn nương nơi vân vụ
Người tuy mất mà danh chẳng mất,
Tiếng hãy còn đây
Coi sách Thầy mà học ở Thầy, hình như Thầy có
Hỡi ôi! Tiếc thay! Hỡi ôi! Thương thay!"

Môn sinh: Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản Đẳng Đồng Bái.

(8)Trong sách "Sài Gòn Năm Xưa", Vương Hồng Sển có viết: "Người ông nẫm thấp hùng vĩ, lịch thiệp Bắc Nam, ông ngâm thi sang sảng, nói tiếng Tây rất giòn, bình sinh sở thích hát bội, roi chầu bóng bẫy rất mực phong lưu, tuồng hát nằm lòng, cô đào anh kép phục sát đất! Vãn hát ông rước luôn đào để cả y phục và áo mão về nhà hát lại cho ông thưởng thức riêng. Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắn, quen việc

xưng hô chốn triều đô. Học trò rắc rắc phải gọi ông là Quan Lớn, nhưng thuở ấy không lấy đó làm chướng tai. Nực cười những tử sĩ dự thi bằng Thành chung gặp ông làm Giám Khảo, họ gọi Diệp Tiên Sinh bằng ông, tiên sinh cười gằn và nói: Về hỏi cha mầy coi dám gọi tao bằng Ông hay chăng, hà huống là mầy? Tuy vậy ông không tiểu tâm và học trò trường lạ đáp trúng, ông cũng cho điểm tột bực. Được chỗ hay là thích kiếm chuyện gây gỗ với người da trắng, lấy đó làm sung sướng, và luôn cư xử địch thể với quan Mẫu Quốc, không nhịn bước nào. Tây tà đều ngán và lánh ông vì sợ ông làm mất mặt. Khoảng năm 1919, ông dạy sử học, ông lấy Sử Diễn Ca của Lê Ngọc Cát ra bình chú; khi dạy Việt văn ông đã biết đem những đoạn xuất sắc trong Kiều, Lục Vân Tiên và Chinh Phụ Ngâm ra giải thích cũng là mới lạ... Kẻ viết bài này khi còn học lớp dưới, đã từng đứng nghe lóm ngoài cửa và ân hận không được thọ giáo cùng ông.”

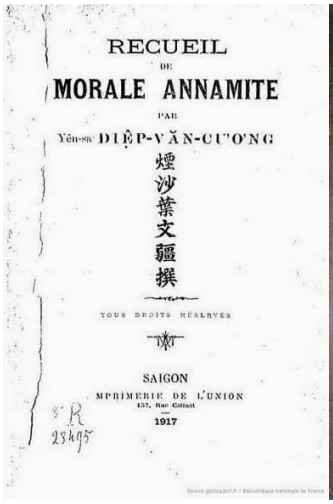
RECUEIL
DE
MORALE ANNAMITE
PAR
Yên-sn DIỆP-VĂN-CƯƠNG
煙沙葉文疆撰
TOUS DROITS RÉSERVÉS
SAIGON
IMPRIMERIE DE L'UNION
157, Rue Catinat
1917
9° R
23495

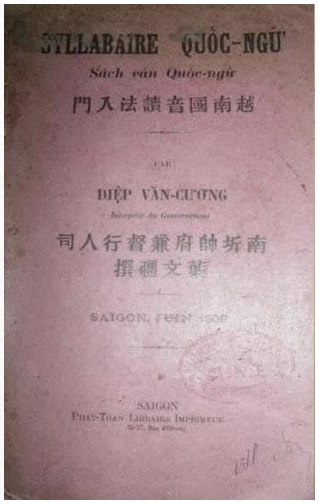
SYLLABAIRE QUỐC-NGỮ
越南國音讀法入門
DIỆP VĂN-CƯƠNG
南坼帥府兼督行人司
撰疆文葉
SAIGON

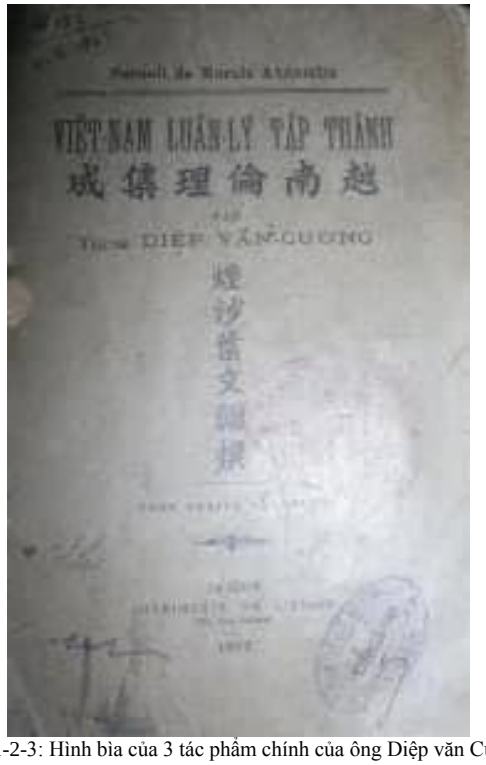

Hình 1-2-3: Hình bìa của 3 tác phẩm chính của ông Diệp văn Cương:
1)Tập Phong Hóa (Recueil de moral annamite, Imprimerie de l'Union, Saigon), dịch ra quốc ngữ năm 1917. **2)** Sách Vần Quốc Ngữ (Syllabaire Quốc Ngữ), nhà xuất bản Phát Toán, ấn loát tại Sài Gòn vào năm 1909.
3) Việt Nam Luân Lý Tập Thành", nhà xuất bản Imprimerie de l'Union, 1917. Đây cũng là quyển sách giáo khoa luân lý đầu tiên ở Việt Nam.

Hình 4: Phần Mộ gia đình ông Diệp văn Cương ở Gia Định, ảnh internet.

XI

Lê Hoằng Mưu (1879-1941)

Lê Hoằng Mưu còn được biết đến với bút hiệu là Mộng Huê Lầu, sanh năm 1879 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, hạt Bến Tre (1), nay thuộc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Cha ông là ông Lê Văn Dinh, nguyên là thông ngôn ở Tòa Đề Hình. Tuy nhiên, theo các tác giả Nguyễn Quốc Thắng và Bùi Đức Tịnh, thì Lê Hoằng Mưu sinh tại Cái Cối, tỉnh Bến Tre. Lê Hoằng Mưu có dáng người phong lưu nho nhã, thông minh lịch thiệp với tài ăn nói có tính thuyết phục lòng người. Lúc còn nhỏ, ông theo học tại Bến Tre, khi lớn lên ông lên Sài Gòn theo nghề viết báo ở đây cho đến lúc cuối đời. Từ đó tiếng tăm của ông nổi lên như cồn, vang dậy và chinh phục hầu hết thanh thiếu niên của cả vùng Đất Phương Nam. Những nhà văn và nhà báo đương thời như Trương Duy Toản, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Văn Chim và Nguyễn Háo Vĩnh đều tỏ ra rất kính phục ông.

Thoạt đầu, từ những năm 1912 đến 1915, ông làm chủ bút cho tờ Nông Cổ Mín Đàm. Từ năm 1921 đến năm 1933, ông làm chủ bút cho tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Năm 1921, tờ Lục Tỉnh Tân Văn sáp nhập với tờ Nam Trung Nhựt Báo để trở thành tờ báo xuất bản hằng ngày, ông trở thành chủ bút của tờ báo này. Năm 1930, ông bị buộc phải ngưng việc vì tờ báo có khuynh hướng bài Pháp. Cùng năm 1930, ông cùng với Võ Thành Út sáng lập tờ Long Giang Độc Lập, do Lưu Công Châu làm chủ bút; tờ báo này xuất bản mỗi tuần 3 số. Đến năm 1931, tờ Long Giang Độc Lập lại bị chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đình bản một thời gian, sau đó cho tục bản cho đến ngày 11 tháng 5 năm 1934 thì bị đình bản hẳn. Ngoài ra, ông còn viết cho các báo Thần Chung, Điện Tín, Đuốc Nhà Nam... Từ khoảng những năm 1910 đến 1915, ông nổi tiếng trong làng báo Sài Gòn, và cũng nổi tiếng là nhà viết tiểu thuyết trong giai đoạn phôi thai của tiểu thuyết ở vùng Đất Phương Nam. Thời đó, ông cũng là một nhà báo kỳ cựu và khét tiếng về bút chiến mà hầu hết các ký giả thời đó đều phải nghiêng mình kính phục.

Lê Hoằng Mưu qua đời vào năm Tân Tỵ,1941 tại Sài Gòn, thọ 62 tuổi. Sự ra đi của ông là một mất mát rất lớn cho làng báo chí Đất Phương Nam nói riêng, cho cả nước nói chung. Ông là một nhà văn tiên phong, một trong những nhà văn nổi tiếng của vùng Đất Phương

Nam, tiêu biểu cho buổi giao thời trong nền văn học tiểu thuyết Việt Nam. Có lẽ chính ông là người đầu tiên, còn sớm hơn cả Trương Tửu, Vũ Trọng Phụng, và Trọng Lang, vì ông đã kết hợp được thi pháp tiểu thuyết phương Đông với thi pháp của tiểu thuyết phương Tây một cách hết sức thú vị. Ông đã làm một bước nhảy lớn từ kể chuyện và tự sự sang miêu tả và phân tích tâm lý nhân vật một cách hết sức thành công.

Hai bộ Hà Hương Phong Nguyệt (2) và Người Bán Ngọc đã làm xôn xao dư luận trong thời mà ảnh hưởng của Tống Nho hãy còn quá nặng nề. Qua những tình tiết ly kỳ và những vụ phá án rất ngoạn mục đã thể hiện rõ nét chính ông là người đã gợi ý cho tiểu thuyết trinh thám về sau này, nếu không muốn nói là cha đẻ của tiểu thuyết trinh thám tại miền Nam. Tuy nhiên, do cách viết quá táo bạo của ông qua tác phẩm Hà Hương Phong Nguyệt mà ông đã bị kịch liệt chỉ trích là "Tội đồ lớn nhất của An Nam". Khoảng mười năm sau ngày viết bộ Hà Hương Phong Nguyệt, trong Lục Tỉnh Tân Văn số 2370, ngày 12 tháng 7 năm 1926, Lê Hoằng Mưu có nói về lý do và nguyên nhân của những cuộc bút chiến như sau: "Dòm thấy trong xứ cứ ôm truyện Tàu mà dịch mãi, chưa thấy ai viết bộ tiểu thuyết nào cả. Tưởng rằng dầu hay dầu dở cũng của mình. Tôi khởi đầu viết bộ 'Hà Hương Phong Nguyệt'. Hay dở tự người xem, tôi nào dám biết. Viết ra từ mười năm không ai nói chi. Sau này trong phe viết báo thấy lắm kẻ người ưa đọc sanh lòng ganh gổ, kích bác; mà không nói hay dở gì, chỉ thích điều lả lơi phong nguyệt. Tôi mỉm cười! Cười mấy ông này mắt mang kiếng đen, chưa hề có xem phong nguyệt của người các nước, còn lả lơi quá mười của tôi. Tôi thầm nghĩ nếu phong hóa vì tiểu thuyết tình tự lả lơi mà ra thì phong hóa các nước suy đồi biết mấy. Thoảng lại phong hóa nhà Nam suy đồi từ chưa có bộ Hà Hương Phong Nguyệt."

Qua những tình tiết vừa kể, phải nói tiểu thuyết của Lê Hoằng Mưu có kết cấu rất đa dạng so với văn chương thời kỳ đó. Ông là bậc đàn anh kỳ cựu và tài hoa lỗi lạc nhất trong làng báo (3). Nguyễn Liên Phong trong "Điếu Cổ Hạ Kim Thi Tập" đã hết lời ca ngợi ông như sau:

"Khen bấy thầy Mưu dạng mỹ miều
Có khoa ngôn ngữ nết không kiêu
Điển tòa thuở nọ công siêng nhọc
Nông Cổ ngày nay bút dệt thêu
Tuổi hãy xuân xanh khuôn phép đủ

Phước nhờ đầu bạc đắp vun nhiều
Từ đây báo quán thêm khen ngợi
Rảng rảng như chuông cả tiếng kêu."

Các tác phẩm của Lê Hoằng Mưu phần lớn đều đã được đăng tải nhiều kỳ trên các báo trước khi in thành sách. Ngoài tác phẩm Hà Hương Phong Nguyệt (4), Lê Hoằng Mưu còn có các tác phẩm khác như: Ba Gái Cầu Chồng (đăng báo năm 1915), Tô Huệ Nhi Ngoại Sử (1920), Phùng Kim Huê Ngoại Sử hay Oán Hồng Quần (6 quyển, nhà in L'Union, 1920), Ba Mươi Hai Đêm Hồ Cảnh Tiên Tự Thuật hay Oan Kia Theo Mãi (nhà in Joseph Viết, Sài Gòn, 1922), Đầu Tóc Mượn (nhà in L'Union, 1926), Đỗ Triệu Kỳ Duyên (1928), Đêm Rốt Của Người Tội Tử Hình (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1929), Truyện Người Bán Ngọc (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1931), vân vân. Bên cạnh đó, Lê Hoằng Mưu còn có một tác phẩm viết bằng thơ là Hoạn Thơ Bắt Thúy Kiều (1928). Ngoài ra, Lê Hoằng Mưu còn rất nhiều bài viết lẽ đăng trên các báo ở Sài Gòn thời đó.

Trong Tô Huệ Nhi Ngoại Sử, qua mối tình của Tô Huệ Nhi và Châu Kỳ Xương, người ta thấy rất rõ việc Lê Hoằng Mưu muốn ca ngợi phong trào Duy Tân bằng cách đả kích lễ giáo phong kiến và đấu tranh cho tự do hôn nhân. Trong "Oan Kia Theo Mãi", ông đã sử dụng ngôi thứ nhất qua nhân vật xưng "Tôi". Điều này cho phép tác giả đưa việc trần thuật quan điểm riêng của nhân vật, sắc thái tâm lý, cá tính gần như hoàn toàn tính mang tính chủ quan (5). Trong tác phẩm "Đầu Tóc Mượn," ngòi bút của Lê Hoằng Mưu đã điêu luyện với văn xuôi hiện đại, không còn kể chuyện nữa, mà hoàn toàn miêu tả. Qua đến hai tác phẩm "Đêm Rốt Của Người Tội Tử Hình" và "Người Bán Ngọc" thì việc phân tách tâm lý nhân vật của Lê Hoằng Mưu đã lên đến trình độ rất cao, việc dựng lên cốt truyện của ông hồi này đã trở nên hết sức ly kỳ với những tình tiết sắc dục và phá án được miêu tả một cách rõ rệt.

Theo Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 824, có đánh giá về sự nghiệp văn chương của Lê Hoằng Mưu như sau: "Lê Hoằng Mưu là một nhà báo kỳ cựu, một nhà văn tiên phong miền Nam, đương thời còn nổi tiếng hơn cả Trương Duy Toản, Nguyễn Chánh Sắt... Tiểu thuyết của ông hồi đó viết ra thiệt nhiều và đều bán chạy như tôm tươi giữa buổi chợ sớm... Ông đã có cái vinh dự tối cao của kẻ đàn anh ăn bước trước mà lại có tài hoa lỗi lạc như nhà báo Lãng Tử đã viết trên báo Phụ Nữ Tân

Văn.” Và theo Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 824, có viết về Lê Hoằng Mưu như sau: “Lê Hoằng Mưu là nhà văn đi trước thời đại, là một ngòi bút viết tiểu thuyết khá độc đáo. Chịu ảnh hưởng của hai luồng tư tưởng văn chương Trung Hoa và Âu Mỹ thuở ấy, nhưng ông lại tìm được cho mình một hướng đi không bị chủ đề đạo lý hoàn toàn chi phối, mà từ rất sớm đã biết khơi sâu vào mặt trái của đời sống, dựng lên những cốt truyện khác thường... lựa chọn những mẫu người có thể nói là 'tai tiếng' làm đối tượng cho tác phẩm. Chẳng hạn như cốt truyện 'Hà Hương Phong Nguyệt (2)&(4)'... Về nghệ thuật, có một bước tiến ngày càng rõ trong bút pháp viết truyện của Lê Hoằng Mưu. Từ cách viết chương hồi ảnh hưởng của tiểu thuyết Trung Hoa trong 'Tô Huệ Nhi Ngoại Sử' đến cách viết ngã hẳn sang kết cấu tiểu thuyết Tây phương như trong 'Người Bán Ngọc'... Có thể nói Lê Hoằng Mưu là một trường hợp độc đáo xuất hiện trong dòng tiểu thuyết Quốc ngữ miền Nam trong vài chục năm đầu của thế kỷ thứ XX, biết phá bỏ những thói quen và vượt nhanh qua khỏi truyền thống, đồng thời có cái nhìn sắc bén vào xã hội thành thị Việt Nam trong buổi giao thời...Lê Hoằng Mưu đã tạo dựng được một vị trí hiếm nhà văn đương thời nào sánh kịp, như tuần báo Mai năm 1939 nhận xét: 'Buổi ấy ông là người có tài sắc nên tiếng tăm nổi dậy như cồn. Lời văn cũng như lý luận lôi cuốn, hấp dẫn, chinh phục tất cả xứ Nam Kỳ và cả thế thanh niên hồi đó'. (6)” Phải công tâm mà nói, nhà văn và nhà tiểu thuyết Lê Hoằng Mưu chẳng những có công trong việc góp phần khai sinh ra nền văn chương tiểu thuyết, mà ông còn góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá chữ Quốc Ngữ trên khắp vùng Đất Phương Nam. Thế hệ hậu bối chúng ta đang hưởng thụ sự tiện lợi và dễ dàng trong việc sử dụng chữ Quốc ngữ ngày hôm nay, công lao của Lê Hoằng Mưu tính ra không phải là nhỏ. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1)Theo Nguyễn Duy Oanh trong “Tỉnh bến Tre Trong Lịch Sử Việt Nam 1757-1945”, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 127, sau khi người Pháp chiếm toàn bộ vùng đất Nam Kỳ, họ đã chia tỉnh Vĩnh Long ra làm 3 hạt: Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh.

(2)Truyện Hà Hương Phong Nguyệt bắt đầu được đăng trên báo Nông Cổ Mín Đàm từ ngày 20 tháng 7 năm 1912 với nhan đề "Truyện Nàng Hà Hương", đến năm 1914, tác phẩm này được nhà in Saigonnaise L. Royer xuất bản với tên "Hà Hương Phong Nguyệt." Truyện này này có nội dung như sau: Nghĩa Hữu là một thanh niên con nhà giàu có, ăn chơi lêu lỏng. Nghĩa Hữu cưới Hà Hương, một cô gái cũng con nhà giàu có, nhan sắc mỹ miều, nhưng tính nết lại xấu xa, vì thế mà chẳng bao lâu sau đó hai người chia tay, đường ai nấy đi. Nghĩa Hữu lấy vợ sau là Nguyệt Ba, một cô gái con nhà nghèo, nhưng rất đẹp người đẹp nết. Sau một thời gian ăn chơi phóng túng đến chán chê, Hà Hương lại quay về dụ dỗ Nghĩa Hữu trở lại với mình. Theo Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thúy trong quyển Văn Chương Phương Nam Một Vài Bổ Khuyết, NXB Tổng Hợ[TPHCM, 2016, nơi trang 266-269, ở những tác phẩm ban đầu, văn của Lê Hoằng Mưu còn rất dài dòng, nhiều đoạn là văn biền ngẫu. Hà Hương Phong Nguyệt được viết theo lối văn xuôi có đối có vần rất du dương réo rắt và thỉnh thoảng lại xen các bài thơ. Khi kể chuyện Nghĩa Hữu mê say Hà Hương phụ bạc Nguyệt Ba, Lê Hoằng Mưu viết "Lúc vắng vẻ mặc tình sắc dục, đã đời rồi lắm lúc quên về, nào tưởng chi đến phận hiền thê, nằm thôi thức mỏi mê chờ đợi. Cuộc điếm đàng giả tuồng nhơn ngỡi, vui trăng hoa rồi tới chuyện trò, theo một bên rờ rẫm mắn mò, làm như cách ngao cò gặp mặt." Để dụ dỗ Nghĩa Hữu trở lại với mình, Hà Hương làm một bài thơ như sau:

"Kính thăm anh đôi chữ bình an
Xin quân tử nghe em phiền trách
Kể từ thuở vợ chồng xa cách
Em lần tay tính đã mấy trăng
Vì cớ chi bặt tích vắng tăm.
…
Em dẫu nhớ biết làm sao được
Dẫu mấy năm cũng phải đợi trông
Em xa anh như bướm xa bông
Chàng xa thiếp như ong lạc nhụy
Ngày nghĩ tới dòng châu hột lụy
Đêm đêm nằm nước mắt rưng rưng.
… "

Lúc đó, những lời văn xuôi mà lại có đối có vần tự nhiên lưu loát lại là một trong những yếu tố tạo ra sức hấp dẫn của tác phẩm. Trong tác phẩm "Hà Hương Phong Nguyệt", Lê Hoằng Mưu đã chú ý đến

việc miêu tả và phân tích những diễn biến tâm lý, và cảm giác của nhân vật trong quan hệ tình ái. Đó là những điều rất mới mẽ so với các tiểu thuyết truyền thống theo lối của Tàu. Tuy nhiên, do ngòi bút táo bạo của ông đã miêu tả lại những cảnh ăn chơi trác táng, nên ông đã bị chỉ trích và lên án là xúc phạm thuần phong mỹ tục. Công Luận Thời Báo thời đó (số 40 và 41, năm 1928) đã gọi ông là "Đứa tội nhơn lớn nhất của An Nam." Sau một thời gian xảy ra bút chiến quanh tác phẩm này, chính quyền thuộc địa Pháp đã ra lệnh tịch thu và tiêu hủy tác phẩm.

(3)Theo Bằng Giang trong "Văn Học Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ 1865-1930", NXB Trẻ, TPHCM, 1992, tr. 257, tiểu thuyết, chứ không nói truyện ngắn, thì cũng chỉ bắt đầu với "Hà Hương Phong Nguyệt" của Lê Hoằng Mưu. Nhà báo Lãng Tử trong một bài báo viết về Lê Hoằng Mưu trên báo Mai vào năm 1939 cũng cho rằng ông "đã có cái vinh dự tối cao của kẻ đàn anh ăn trước bước đầu mà lại có tài hoa lỗi lạc."

(4)Hà Hương Phong Nguyệt là bộ tiểu thuyết đầu tay của Lê Hoằng Mưu, được đăng trên báo Nông Cổ Mín Đàm kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1912 với nhan đề Truyện Nàng Hà Hương, đến năm 1914 được nhà in Saigonnaise L. Roger xuất bản thành 6 quyển với tên Hà Hương Phong Nguyệt. Như trong phần chú thích số (2) đã kể về nội dung của truyện. Do ngòi bút của Lê Hoằng Mưu có phần táo bạo khi miêu tả cảnh ăn chơi trác táng, nên ông bị chỉ trích là xúc phạm thuần phong mỹ tục; và bị một số các tờ báo thời bấy giờ công kích dữ dội, trong số này có Nguyễn Háo Vĩnh ở báo Nam Kỳ Kinh Tế. Lúc đó đã có những cuộc bút chiến xảy ra quanh tác phẩm này, đáng kể nhất là cuộc bút chiến giữa tác giả Nam Kiều, tức Trần Huy Liệu (theo Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 824). Cuối cùng chính quyền thuộc địa đã ra lệnh tịch thu và tiêu hủy tác phẩm.

(5)Trong "Oan Kia Theo Mãi," nhân vật Hồ Cảnh Tiên mang nặng một tâm trạng dằn vặt đau khổ và hối hận về những việc làm sai trái và đổi bại của chính bản thân mình. Mở đầu là những hiểu lầm giữa Cảnh Tiên và vợ là Chánh Tâm khiến cho tư tưởng trong nội tâm của Cảnh Tiên luôn bị dằn xé và xung đột giữa cái ác và cái thiện, cái cao thượng và hèn hạ. Theo Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thúy trong quyển Văn Chương Phương Nam Một Vài Bổ Khuyết, NXB Tổng Hợ[TPHCM, 2016, nơi trang 266-269, ở những tác phẩm ban đầu, văn của Lê Hoằng Mưu còn rất dài dòng, nhiều đoạn là văn biền

ngẫu và thỉnh thoảng lại xen vào các bài thơ. Đến tác phẩm Oan Kia Theo Mãi tức Ba Mươi Hai Đêm Hồ Cảnh Tiên Tự Thuật, cách viết của ông tỏ ra hiện đại mới mẻ hơn. Ảnh hưởng lối viết tiểu thuyết của Tây phương lộ rõ qua phụ đề Roman ghi bên dưới tác phẩm. Cũng như truyện Thầy Lazaro Phiền của Nguyễn Trọng Quản, trong Oan Kia Theo Mãi, Lê Hoằng Mưu dùng ngôi thứ nhất để thể hiện nhân vật, qua cách xưng "tôi". Điều này cho phép tác giả đưa vào việc trần thuật quan điểm riêng của nhân vật, sắc thái tâm lý, cá tính mang đậm tính chủ quan.

(6)Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, mục từ Lê Hoằng Mưu, trang 347; và Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 824.

Hình 1: Di ảnh Lê Hoằng Mưu, ảnh internet.

Hình 2: Hình quyển tiểu thuyết Đầu Tóc Mượn (nhà in L'Union, 1926), giá bán năm 1926 là 4 cắc bạc Đông Dương (40 xu), ảnh internet.

Hình 3: Hà Hương Phong Nguyệt là bộ tiểu thuyết đầu tay của Lê Hoằng Mưu, được đăng trên báo Nông Cổ Mín Đàm kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1912 với nhan đề Truyện Nàng Hà Hương, đến năm 1914 được nhà in Saigonnaise L. Roger xuất bản thành 6 quyển với tên Hà Hương Phong Nguyệt, ảnh internet.

Hình 4: Truyện Người Bán Ngọc (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1931), giá bán năm 1926 là 5 cắc bạc Đông Dương (50 xu), ảnh internet.

Hình 5: Hoạn Thơ Bắt Thúy Kiều (1928), ảnh internet.

Hình 6: Đêm Rốt Của Người Tội Tử Hình (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1929), giá bán năm 1926 là 5 cắc bạc Đông Dương (50 xu), ảnh internet.

XII

Trương Duy Toản (1884-1957)

Trương Duy Toản, tự là Mạnh Tự, sanh năm Giáp Thân, 1884 tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long; cũng có sách viết là ông sanh năm Ất Dậu, 1885. Ông còn có bút hiệu là Đổng Hổ, một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong, nhà soạn tuồng, và chí sĩ hoạt động cách mạng của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sống cùng thời với các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Trần Phong Sắc, Đặng Lễ Nghi, Tân Dân Tử... Ông sanh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống nho học, nhưng về sau này ông được cha mẹ cho chuyển sang Tây học. Thuở nhỏ ông học ở Sài Gòn, rất giỏi chữ Hán và chữ Pháp. Năm 1905, sau khi ra trường, ông được đưa sang làm Kinh lịch hay thư ký cho tòa Khâm Sứ ở Nam Vang. Năm 1907, ông được đổi về Sài Gòn, tại đây ông bắt đầu tham gia vào phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Để cổ động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân, đồng thời phản đối việc chính quyền thực dân truất phế vua Thành Thái, ông viết một bài ca theo điệu "Tứ đại cảnh" rồi cho đăng trên báo Lục Tỉnh Tân Văn số 24, ra ngày 30 tháng 4 năm 1908. Sau khi ông Trần Chánh Chiếu phải lánh sang Hương Cảng thì ông tham gia vào phong trào Việt Nam Quang Phục Hội của cụ Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Trách nhiệm của ông trong tổ chức này là bí thư và người phiên dịch cho cụ Cường Để.

Sau đó, ông sang Nhật hoạt động trong phong trào Đông Du, làm thư ý cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và Phan Bội Châu ở Nhật và Pháp. Ông luôn sát cánh với Kỳ Ngoại Hầu trong các vận động sang Pháp, Tàu, Thái Lan và ra vào trong nước để phát động phong trào với kiều bào hải ngoại và đồng bào trong nước. Tháng 9 năm 1908, sau khi chính phủ Nhật cấu kết với Pháp trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật Bản. Trong số những du học sinh bị Nhật trục xuất lúc đó có Trương Duy Toản. Sau đó, ông cùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường sang Âu Châu với Đỗ Văn Y, Lâm Tỉ, Hoàng Văn nghị... Năm 1910, ông cho xuất bản quyển tiểu thuyết "Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân (1)" và gây được một tiếng vang lớn.

Năm Nhâm Tý, 1912, khi hoạt động của phong trào Đông Du bị đình trệ vì thiếu tài chính, theo lời đề nghị của ông Nguyễn Thần Hiến, đại diện phong trào Đông Du phụ trách Việt Nam, Kỳ Ngoãi

Hầu nên mạo hiểm về Nam Kỳ một chuyến. Cường Để đồng ý, tháng 3 năm 1912, Trương Duy Toản tháp tùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường về Sài Gòn. Sau đó, Kỳ Ngoại Hầu đi hiểu dụ và quyên tiền đồng bào ở các tỉnh miền Tây. Lúc này một số lớn địa chủ rất hăng hái giúp đỡ. Tuy nhiên, sau khi âm mưu bạo động của Phan Phát Sanh thất bại, Cường Để cùng Trương Duy Toản phải lập tức rời Sài Gòn để trở qua Nhật. Đến tháng 5 năm 1912, ông lại cùng cụ Cường Để qua Hồng Kông để gặp gỡ Nguyễn Thần Hiến. Tại đây, khi Cường Để và Trương Duy Toản đang thăm một cơ xưởng làm tạc đạn, không may, một quả tạc đạn phát nổ, Trương Duy Toản phải đưa Cường Để chạy thoát. Trong khi đó, Nguyễn Thần Hiến bị bắt và bị kết án tù.

Phong trào đã nhiều lần bí mật cử ông sang Hương Cảng rồi đi Thượng Hải để tìm gặp cụ Cường Để trong lúc Kỳ Ngoại Hầu đang gấp rút tìm cách đi Âu Châu để tránh sự khủng bố của cảnh sát Hương Cảng. Năm 1913, ông đã theo Cường Để sang Âu Châu với sứ mệnh là người trao bức giác thư cho các nước châu Âu phê phán chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương và yêu cầu Pháp sớm sửa đổi đường lối cai trị khắc nghiệt của họ. Khi đến Paris, Trương Duy Toản nhận sứ mệnh gặp Phan Châu Trinh, nhờ ông này đưa bức giác thư của Cường Để lên chính phủ Pháp. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển văn Học Việt Nam, khi Trương Duy Toản ở đây, nhờ có người tiếp xúc với Toàn Quyền Đông Dương là Albert Sarraut, vừa mới từ Sài Gòn về Pháp, Trương Duy Toản mới biết được ý định của Pháp là muốn bắt giữ Cường Để. Nhờ vậy mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đã kịp thời trốn về Trung Hoa, chỉ có Trương Duy Toản và Đỗ Văn Y thì bị Pháp bắt được. Không nghe nói gì về số phận của Đỗ Văn Y, riêng Trương Duy Toản bị chính phủ Pháp quản thúc một thời gian tại Pyrénées, rồi bị tống giam vào khám đường La Santé tại Ba Lê vào ngày 26 tháng 8 năm 1915 (1). Tuy nhiên theo Đoàn Lê Giang thì Trương Duy Toản đến bắt liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám Pháp bắt giữ (2).

Đến tháng 4 năm 1916, ông được trả tự do và bị trục xuất về Việt Nam. Ngay sau khi ông vừa về đến Sài Gòn thì thực dân Pháp đã đưa ông đi quản thúc tại làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ. Trong khi bị quản thúc tại đây, ông đã sáng tác nhiều bài ca cho ban nhạc tài tử Ái Nghĩa Ca trong làng. Sau đó, danh tiếng của ông vang dội và ông được mời sang Sa Đéc để soạn những bài ca cho nhóm ca tài tử Sa Đéc-Amis của Trần Văn Thận, trong đó có các bài: “Bùi

Kiệm Thi Rớt Trở Về" và "Kim Kiều Hạnh Ngộ" được ông viết theo điệu Tứ Đại Oán để trình diễn vào năm 1917. Đây là những bài ca vừa hát vừa ra bộ, hay lối kể chuyện bằng lời ca để minh họa nội dung của câu chuyện lần đầu tiên ra đời tại miền Nam. Sau khi hai bài "Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về" và "Kim Kiều Hạnh Ngộ" được nhiệt liệt tán thưởng, Trương Duy Toản liền chuyển sang soạn hẳn thành vở tuồng cải lương, đó là ba vở: "Lục Vân Tiên", "Kim Vân Kiều", và "Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu". Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 1858, nghệ sĩ Ba Vân nói rằng trong số các vở đó thì vở "Kim Vân Kiều" là ăn khách nhất được gánh, được gánh Thầy Năm Tú trình diễn đi trình diễn lại nhiều lần, mà khán giả vẫn còn yêu cầu trình diễn tiếp nữa. Hồi này, Trương Duy Toản được xem là một trong những soạn giả thuộc lớp đầu tiên của sân khấu cải lương Nam Kỳ, trong khoảng thời gian từ năm 1917 đến năm 1922. Vở tuồng đầu tay của ông là vở Kim Vân Kiều, mà theo đạo diễn Ba Vân là vở tuồng ăn khách nhất của gánh Thầy Năm Tú vào thời đó. Năm 1920, ông tiếp tục sáng tác các vở Lục Vân Tiên và Hạnh Nguyện Cống Hồ. Năm 1923, vở Trang Châu Mộng Hồ Điệp; và năm 1926, vở Lưu Yến Ngọc Cừu Cha Đại Hiếu được in thành sách vào năm 1930.

Sau khi mãn hạn quản thúc, ông về Sài Gòn, thấy mật thám Pháp đã ít theo dõi mình, lại được sự giúp đỡ của Gilbert Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Văn Của, một chủ nhà in rất được chính quyền Pháp nể trọng, Trương Duy Toản bèn trở lại sống bằng nghề cầm bút. Năm 1919, ông viết cho tờ Thời Vụ Báo ở Sài Gòn. Từ năm 1924 đến năm 1933, ông làm chủ bút cho tờ báo Trung Lập, đồng thời ông cũng viết trong mục "Thiên hạ đồn" cho tờ báo này và được nhiều người tán thưởng. Ông cũng cộng tác với tờ Sài Gòn Nhựt Báo với những bài viết được nhiều người nhiều giới ưa thích. Năm 1930, Trương Duy Toản viết cho tờ Sài Thành. Sau khi tờ báo này bị đóng cửa, năm 1936, ông chủ trương tờ Dân Quyền, do một người Pháp tên Cendsieux đứng tên xin thành lập, nhưng rồi tờ báo bị đóng cửa và tịch thu ngay từ số báo đầu tiên, vì có bài viết vận động cho Đông Dương Đại Hội.

Trong thời gian này ông còn là một thầy tuồng (3) nổi tiếng của môn ca kịch. Cùng với các ông Trần Phong Sắc và Nguyễn Trọng Quyền, ông trở thành một trong 3 vị thầy tuồng nổi tiếng vào bậc nhất của vùng Đất Phương Nam vào thập niên 1920s. Ngoài ra, ông cũng

tham gia hoạt động tích cực trong sinh hoạt làm báo. Từ năm 1908, ơng đã viết bài ca theo điệu "Tứ Đại Cảnh" trên tờ Lục Tỉnh Tân Văn để vận động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Đồng thời, ông cũng viết nhiều bài báo phản đối chính quyền bảo hộ trong việt truất phế vua Thành Thái, một người vốn có tinh thần bài Pháp. Từ năm 1919 đến năm 1936, ông vừa là ký giả và chủ bút cho nhiều tờ báo lớn ở miền Nam như các tờ Thời Báo (1919), tờ Trung Lập báo (1924), tờ Sài Thành Nhật Báo (1930), và tờ Dân Quyền (1936). Trong suốt thời gian đệ nhị thế chiến (1939-1945), ông vẫn sống tại Sài Gòn và làm nghề viết báo. Năm 1956, ông cho đăng trên tuần báo Tiến Thủ một loạt hồi ký mang tên "Phong Trào Cách Mạng Trong Nam" với bút danh Đồng Hồ. Về phương diện báo chí, Trương Duy Toản bắt đầu có mặt trên tờ "Lục Tỉnh Tân Văn" lúc Trần Chánh Chiếu còn làm chủ bút vào năm 1908. Sau khi mãn hạn tù, ông còn làm ký giả và chủ bút của nhiều tờ báo ở Sài Gòn như Thời Báo vào năm 1919, Trung Lập Báo (4) từ năm 1924 đến năm 1933. Chủ bút tờ "Sài Thành Nhật Báo" từ năm 1930, chủ bút tờ "Dân Quyền" từ năm 1936, nhưng tờ báo này đã bị tịch thu ngay từ số đầu tiên và đóng cửa luôn từ đó.

Phải nói, Trương Duy Toản là một cây bút đa năng, nhưng ông ít khi viết một thể loại nào cho lâu. Ông cũng phiên dịch một số truyện Tàu. Ngoài ra, ông cũng sáng tác một số truyện bằng văn xuôi chữ Quốc ngữ: Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Đơn Hùng Tín An Nam, tục kêu Ba Tính, và Phong Trào Cách mạng trong Nam Kỳ. Chỉ riêng với bộ Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toản đã được coi như là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong của đất Nam Kỳ. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 1858, Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân là bộ tiểu thuyết về lịch sử, được viết theo lối chương hồi, F.H. Schneider xuất bản, Sài Gòn, 1910. Cốt truyện ly kỳ nhưng cách kể quá vắn tắt, nhiều chỗ còn sử dụng sáo ngữ và biền ngẫu.Tuy nhiên, tác giả cũng đã gửi gắm được lòng yêu nước và ý chí khôi phục lại độc lập cho đất nước mình. Sau Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toản còn sáng tác một số tác phẩm văn xuôi khác như Lý Thời Quay Tửu Thọ Oan Hình vào năm 1911, Tình Hải Nhứt Trích vào năm 1916. Về bộ truyện Đơn Hùng Tín, Xưa & Nay xuất bản tại Sài Gòn, 1925, cũng theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi, thì truyện này dựng lại chân dung của một đại ca phảng phất hình ảnh của nhóm 108 vị anh hùng Lương

Sơn Bạc trong truyện Thủy Hử. Về tuồng tích, Trương Duy Toản có sáng tác các tuồng: Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Trang Châu Mộng Hồ Điệp, Hạnh Nguyên Cống Hồ, Trang Tử Cổ Bổn Ca, Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu (về sau này được in thành sách vào năm 1930).

Những năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông sống tại Sài Gòn cũng bằng nghề làm báo. Năm 1955, ông còn viết một thiên hồi ký lịch sử "Phong Trào Cách Mạng Trong Nam Kỳ", được đăng liên tục nhiều kỳ trên tuần báo Tiến Thủ ở Sài Gòn từ đầu năm 1956, được ông ký tên dưới bút hiệu Đồng Hổ. Đây cũng là tác phẩm cuối cùng của Trương Duy Toản. Về thi thơ, ông có một tập di cảo chép tay tựa đề "Món Đồ Xưa", bên dưới có ghi một dòng chữ nhỏ: "Việt Âm Thi Tập." Tác phẩm này gồm toàn thơ thất ngôn bát cú, chỉ trừ một bài làm theo thể hát nói. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng ta chỉ có thể trích ra một bài "Cây Đu Đủ" diễn tả tâm trạng của tác giả:

"Đu đủ nào ai chẳng biết danh,
Cây thì ruột rỗng, trái ngon lành.
Cội ngay thân thẳng chừng mươi lá,
Thân đứng trọi trơ chẳng một cành.
Đất rộng há thèm đâm tược choán,
Vườn hoang đâu chịu nảy con giành.
Tâm không ấy thật tâm quân tử,
Đâu phải hèn như lũ đế tranh (5)."

Và bài "Tử Sinh" như sau đây:

"Đương lúc xôn xao rộn tử sinh,
Biết đâu rằng tử, biết đâu sinh.
Tham sinh ắt lủi vô đường tử,
Cảm tử là toan mở lối sinh.
Úy tử phải đâu phương tị tử,
Hy sinh ấy mới chước tồn sinh.
Thú cầm thảo mộc đều sinh tử,
Ta phải làm sao kẻo uổng sinh."

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc về già, ông theo phái Tiên Thiên Cao Đài của ông Ngô Văn Chiêu. Khoảng những năm 1956-1957, ông về an dưỡng tại khu cư xá Thanh Đa Sài Gòn. Đến ngày 20 tháng 3 năm 1957 thì ông qua đời tại đó, thọ 72 tuổi. Ông được đưa về an táng tại nghĩa trang Chiếu Minh Tam Thanh, phường Hưng Lợi, thành phố Cần Thơ (6). Ông được xem là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong trên vùng Đất Phương Nam với tác phẩm đầu tay của ông là

“Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân”, có nghĩa là câu chuyện gian truân của người phụ nữ trinh tiết của vùng đất Phan Yên, xuất bản tại Sài Gòn năm 1910. Nội dung của quyển tiểu thuyết này viết về giai đoạn nội chiến ở trấn Phiên An, tức vùng Sài Gòn Gia Định ngày nay, giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, mục đích của ông là khơi dạy lòng yêu nước của nhân dân đứng lên đánh Tây. Dầu cốt truyện rất ly kỳ, nhưng cách dụng văn vẫn còn theo lối biền ngẫu. Nhưng đây là quyển tiểu thuyết rất có giá trị, mà về sau này Hồ Biểu Chánh đã học tập để viết và tạo nên sự nghiệp văn chương cho chính mình. Mãi về sau này, đến năm 1989. John C. Schafer, giáo sư Đại học Humboldt ở California, đã khởi công nghiên cứu về quyển Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân và tác giả của nó.

Trước khi qua đời vào năm 1957, ông có làm một bài thơ tâm sự về cuộc đời mình với tựa đề “Vịnh Tai Bèo” như sau:

“Đầm rộng ao sâu dốc tánh trần
Bèn thả bạn tác với hồng lâu
Sớm bùn nhơ bẩn không chân rễ
Nhìn nước bập bềnh luống khổ thân
Tan hợp nghĩ thôi càng lắm nỗi
Dọc ngang hỏi thử đã bao lần
Trong tâm lóng lánh kìa chi đó
Giọt máu trời ban chút đặc ân.”

Trương Duy Toản là một nhà báo, nhà văn, thầy tuồng, nhà thơ. Khác với những cây bút trữ tình và lãng mạn thời tiền chiến, trong bất cứ thể loại nghệ thuật nào, sáng tác của ông đều mang tính giáo dục cao và luôn mang tính chiến đấu hay khơi dậy lòng yêu nước. Hầu như trong tất cả những sáng tác của ông chúng ta thấy đâu đó luôn bàng bạc tư tưởng đánh thức người dân trong một xứ bị trị, góp phần không nhỏ trong công cuộc giành lại độc lập cho xứ sở về sau này. Mạnh Tự Trương Duy Toản còn là một nhà cách mạng luôn hết lòng vì dân tộc vì đất nước, ông đã từng có mặt trong các phong trào Minh Tân và Đông Du hồi đầu thế kỷ XX, đã từng bôn ba hoạt động, dầu không thành công, nhưng những đóng góp của ông rất xứng đáng được dân tộc, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn.

Ghi Chú:

(1)Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoằng Mưu, nơi trang 1858, Trương Duy Toản viết truyện này trong khoảng thời gian ông đang là một thành viên nòng cốt của Việt Nam Quang Phục Hội ở Nam Kỳ.

(2)Tuy nhiên, theo một trong những bài tham luận đọc tại Hội thảo Quốc tế "Nhật Bản và Tiểu vùng Mékong" do trường đại học Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn TPHCM tổ chức từ ngày 20 đến 30 tháng 10 năm 2010, theo Đoàn Lê Giang trong bài "Các Chiến Sĩ Đông Du Nam Kỳ Hoạt Động Ở Nhật Bản", đoạn nói về Trương Duy Toản có nói: "Trương Duy Toản đến bắt liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám bắt giữ, giải về Sài Gòn, bị tù đến năm 1917 mới được thả."

(3)Thầy tuồng là soạn giả kiêm luôn cả đạo diễn.

(4)Trương Duy Toản làm chủ bút tờ Trung Lập Báo từ năm 1924 đến năm 1933. Người chủ bút kế nhiệm ông là ông Lương Khắc Ninh.

(5)Đế và tranh là hai loại rất dễ mọc ở những nơi hoang vu, hễ thấy chỗ nào trống là nó mọc lên choán hết chỗ, không còn cây gì khác mọc lên được, hay sống được với nó.

(6)Cũng có tài liệu nói là Trương Duy Toản được đưa về an táng tại quê nhà ở Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (?).

Hình 1: Ảnh nhà chí sĩ & nhà báo, soạn giả đầu tiên của sân khấu cải lương miền Nam Trương Duy Toản, ảnh internet.

Hình 2: Trương Duy Toản bên trái và
Nguyễn Háo Vĩnh bên phải, ảnh internet.

Hình 3: Vở tuồng cải lương Trang Châu Mộng Hồ Điệp của
Trương Duy Toản được phỏng theo truyện Tàu cùng tên.

Hình 4-5-6: Bắt đầu từ năm 1911, những màn dàn dựng sân khấu cải lương bắt đầu có từ những vở tuồng đầu tiên của Trương Duy Toản, ảnh internet.

Hình 7: Hình ảnh Thuý Kiều trong truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du được Trương Duy Toản đưa lên sân khấu từ năm 1926, trên hình là sự dàn dựng của màn trình diễn vở Kim Vân Kiều hồi thập niên 1980s.

Hình 8: Mộ của ông Trương Duy Toản tại Nghĩa trang Chiếu Minh Tam Thanh,
phường Hưng Lợi, quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh,
nay là thành phố Cần Thơ, ảnh internet.

XIII

Hồ Biểu Chánh (1885-1958): Một Trong Những Nhà Văn Viết Tiểu Thuyết Nhiều Nhất Từ Cuối Thế Kỷ XIX Đến Giữa Thế Kỷ Thứ XX

Nhà văn Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, tự là Biểu Chánh, hiệu là Thứ Tiên, sanh quán làng Bình Thành, nay là Thành Công, quận Tân Hòa, tỉnh Gò Công (1). Hồ Biểu Chánh sinh ngày 1 tháng 10 năm 1885 trong một gia đình nông dân nghèo. Tuy gia đình ông không giàu có, thậm chí còn có thể nói là nghèo, nhưng rất được làng xã trọng vọng, vì cụ nội tổ của ông ngày trước có công khai khẩn hoang địa thành khoảnh cho lưu dân đến đây lập ấp và có được cuộc sống an cư lạc nghiệp. Chính vì vậy mà nội tổ ông có tên trên bảng Tiền Hiền thờ trong đình thần làng Bình Thành. Cha ông là ông Hồ Hữu Tạo có tham gia việc làng xã, và có chân trong Ban hội đồng hương chánh, về sau lên chức Hương chủ, rồi chức Chánh bái.

Ông là một trong những cây bút viết tiểu thuyết xã hội xuất chúng của miền Nam, một nhà văn tiên phong của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Hồ Biểu Chánh có hai người em cũng tham gia hoạt động văn học, cũng là nhà văn, nhà báo Viên Hoành Hồ Văn Hiến và Thất Lang Hồ Văn Lang. Tuy nhiên, trước hào quang rực sáng và vang dội của ông khiến cho tiếng tăm của hai người em bị lu mờ. Khi việt văn, ông lấy tên tự là Biểu Chánh ghép với họ Hồ thành Hồ Biểu Chánh. Thuở nhỏ, từ khoảng 8 đến năm 12 tuổi, ông được cha mẹ cho đi học chữ Nho trong làng. Năm 12 tuổi, cha mẹ ông dời nhà đến Chợ Giồng Ông Huê và cho ông theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tổng Vĩnh Lợi. Lúc này, trong lớp lúc nào ông cũng nổi bật vì sự thông minh và nhanh nhẹn của mình. Sau đó ông xuống trường tỉnh Gò Công học tiếp 3 năm và đậu bằng tiểu học. Những năm 1902-1903, ông lại tiếp tục lên Mỹ Tho, sau đó nhờ học xuất sắc nên ông được học bổng lên Sài Gòn vào trường Chasseloup Laubat từ năm 1903 đến năm 1905.

Năm 1905, ông đậu bằng thành chung (2). Ngay sau đó, vào năm 1906, ông lại đậu vào ngạch ký lục (sécrétaire) của Soái Phủ Nam Kỳ. Từ đó ông bắt đầu cuộc đời công chức, thuyên chuyển qua nhiều địa phương ở Nam Kỳ. Ban đầu được bổ nhiệm làm ký lục, rồi thăng dần

lên thông ngôn. Từ năm 1906 đến năm 1912, Hồ Biểu Chánh làm việc tại Dinh Hiệp Lý tại Sài Gòn. Từ năm 1912 đến năm 1918, Hồ Biểu Chánh đổi đi làm việc tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Long Xuyên. Đến năm 1919, sau nhiều năm thuyên chuyển đi khắp miền Nam, ông được chính quyền thực dân thuyên chuyển về làm việc tại văn phòng Thống Đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn.

Ông cũng là một trong những trí thức tân học, từng làm Quận Trưởng, sau thăng làm Đốc Phủ Sứ. Năm 1921, Hồ Biểu Chánh nộp đơn tham dự kỳ thi tuyển tri huyện. Sau khi thi đậu, ông được bổ đi làm quận trưởng quận Càng Long, thuộc tỉnh Trà Vinh hơn 10 năm. Năm 1932, ông được thuyên chuyển về làm quận trưởng quận Ô Môn, Cần Thơ. Hai năm sau, 1934, ông lại được thuyên chuyển qua làm quận trưởng Phụng Hiệp, Cần Thơ, ngày nay thuộc tỉnh Hậu Giang. Năm 1936, Hồ Biểu Chánh được thăng chức Đốc phủ sứ, đây là một chức quan cao cấp nhất cho người Việt dưới thời Pháp thuộc, một chức vụ hành chánh trên cả tri phủ và tri huyện. Đây là lúc ông bắt đầu viết những quyển sách nói về hiện trạng người dân, nên ông thấy cần phải tìm thầy học thêm chữ Hán, và ông phải học đến 3 năm nữa mới có đủ khả năng về chữ Hán trong việc viết lách của mình (3).

Hồ Biểu Chánh là một trong những ông quan hiếm hoi có tiếng thanh liêm dưới thời Pháp thuộc. Ông biết cảm thông và yêu thương người dân cùng khổ trong một đất nước bị trị. Tháng 8 năm 1941, sau khi về hưu trí, ông được người Pháp mời làm Cố Vấn và được cử vào Hội Đồng Đô Thành Sài Gòn và Hội Đồng Liên Bang Đông Dương. Có một thời ông giữ chức vụ Phó Đốc Lý Sài Gòn Chợ Lớn, đồng thời ông cũng làm giám đốc cho những tờ báo tuyên truyền cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề như các tờ Nam Kỳ Tuần Báo và Đại Việt Tạp Chí. Dầu làm việc trong guồng máy cai trị của chính quyền thuộc địa, nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra thanh liêm, thương dân, nhất là những người nghèo khổ. Ông luôn là tiếng nói bênh vực cho những kẻ thế cô, hay những người bị hà hiếp và bị hàm oan, nên đi đâu đến đâu ông cũng được người thương mến. Đến năm 1945, ông trở về quê Gò Công để an hưởng tuổi già.

Năm 1946, thời chính phủ Nam Kỳ Tự Trị, ông làm Đổng Lý Văn Phòng cho Thủ Tướng Nguyễn Văn Thinh, nhưng chỉ được vài tháng thì chánh phủ Nguyễn Văn Thinh sụp đổ. Từ đó ông lui về ở ẩn, dành trọn thời gian cho việc viết lách. Có một điều đáng nói là sau những biến động đẫm máu của thời cuộc đất nước thời bấy giờ, rất nhiều chính khách, nhà văn, nhà báo... bị sát hại hay bị làm khó dễ bởi cả

chính quyền người Pháp lẫn người Việt như Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Tường Tam, Khái Hưng Trần Khánh Dư, vân vân. Nhưng ông Hồ Biểu Chánh và gia đình ông vẫn luôn được dân chúng kính mến và chính quyền các thời nễ trọng, có lẽ vì trong suốt thời gian tham chánh, ông luôn được lòng cảm mến của dân chúng, vì ông luôn thanh liêm chánh trực, chịu sống thanh bần và nêu cao đức hạnh của người chính nhân quân tử.

Ông mất vào ngày 1 tháng 11 năm 1958, hưởng thọ 74 tuổi (4). Hiện lăng mộ của ông vẫn còn nằm trong khu Gò Vấp, Gia Định, nay là đường Thống Nhất, phường 11, quận Gò Vấp, TPHCM. Hồ Biểu Chánh là một nhà viết tiểu thuyết tài ba, gần như vô tiền khoáng hậu của vùng đất phương Nam. Có nhiều người đã xem nhà văn Hồ Biểu Chánh như là một Balzac (5) của vùng đất phương Nam. Cuộc đời gần 40 năm làm công chức của Hồ Biểu Chánh, từ 1906 đến 1945, ông đã trải qua nhiều biến động lịch sử. Việc đi làm công chức với ông chỉ thuần túy là việc mưu sinh, nghiệp văn chương, nhất là viết lại hết những thực trạng xã hội Nam Kỳ trong suốt 40 năm làm việc của ông mới là chính. Thật vậy, ngày nay, có còn ai nhớ tới một Đốc phủ sứ Hồ Biểu Chánh với một chuỗi những chức vụ trải qua những thăng trầm của cuộc sống, nhưng chắc chắn những tác phẩm văn học của ông sẽ mãi còn lưu lại trong tâm khảm của người dân, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam.

Tất cả những sáng tác ông viết ra, có khoảng trên 100 cuốn, đều được hầu hết mọi người ưa thích. Đáng kể hơn cả là những quyển: "Nặng Gánh Can Thường," "Cha Con Nghĩa Nặng," "Cay Đắng Mùi Đời," "Con Nhà Giàu," "Tỉnh Mộng," "Cười Gượng," "Khóc Thầm," "Mấy Ai Làm Được," "Vì Nghĩa Vì Tình" và "Ngọn Cỏ Gió Đùa," vân vân. Ngoài chuyện viết tiểu thuyết, trong những giờ rảnh rỗi ông còn viết truyện ngắn và làm thơ. Hiện vẫn còn những tác phẩm truyện ngắn "Ngập Ngừng" và tập thơ "U Tình Lục." Sở dĩ Hồ Biểu Chánh đã bắt đầu sự nghiệp văn chương của mình bằng truyện thơ "U Tình Lục" vì ông biết rằng dân chúng miền Nam lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của những bài thơ từ Nguyễn Đình Chiểu. Phải nói "U Tình Lục" chịu ảnh hưởng của truyện Kiều của Nguyễn Du ngoài Bắc, nhưng lại rất gần với truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu trong Nam. Tuy vậy, "U Tình Lục", sáng tác đầu tay được ông viết vào khoảng năm 1910, có vẻ mới mẽ hơn cả hai truyện Kiều và Lục Vân Tiên ở chỗ toàn bộ được viết bằng chữ quốc ngữ và các nhân vật đều là người Việt Nam chứ không vay mượn của Tàu nữa.

Là một quan lại tại miền Nam, có lúc ông giữ tới chức vụ Phó Đốc Lý Sài Gòn Chợ Lớn, nhưng trong hầu hết các tác phẩm của ông, ông đã lột trần hầu hết bộ mặt thật của một xã hội vừa phong kiến vừa thực dân bị người Pháp cai trị trên vùng đất phương Nam. Ông đã không ngần ngại viết thẳng và nói thẳng về những tệ nạn Hoa kiều và Ấn kiều cấu kết với bọn địa chủ và bọn quan lại cũng như cường hào ở địa phương để hà hiếp lương dân, mà "U Tình Lục" là một thí dụ điển hình. Hầu hết tiểu thuyết của ông đều mang tính nhân quả, chung cuộc hiền nhân đức độ đều được vinh hiển, trong khi kẻ ác cuối cùng đều phải chịu quả báo. Đây cũng là một trong những phương cách mà nhà văn đã dùng để cảm hóa quần chúng trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước.

Trong thời gian từ năm 1910 đến năm 1920, đây là giai đoạn ông chuyển từ văn vần sang văn xuôi. Đây cũng là giai đoạn ông rèn luyện, thử nghiệm ngòi bút để chuẩn bị cho bước đường viết văn chuyên nghiệp ở giai đoạn sau. Trong giai đoạn này ông đã sáng lập các tờ báo "Đại Việt Tạp Chí," "Quốc Dân Diễn Đàn" và "La Tribune Indigène", đồng thời ông cũng góp phần xây dựng các tờ báo khác như tờ "Trung Nhật Báo" và tờ "Đồng Tháp Thời Báo." Khoảng năm 1912, Hồ Biểu Chánh đã viết quyển tiểu thuyết đầu tay với tựa đề "Ai Làm Được" cũng với một đoạn kết có hậu khi hai nhân vật chính là Chí Đại và Bạch Tuyết, sau khi trải qua bao nhiêu sóng gió cuộc đời, cuối cùng đã sum hiệp vui vầy. Cũng như những tác phẩm khác, tác phẩm "Ai Làm Được" với những nhân vật rất đời đã làm thành một bức tranh thật sống động của xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Về sau này, Hồ Biểu Chánh cũng viết nhiều tiểu thuyết mô phỏng theo các tiểu thuyết của Pháp nhưng cái hay của ông là ở chỗ ông biến những loại tiểu thuyết mô phỏng này thành ra là hoàn toàn Việt Nam. Chẳng hạn như quyển Ngọn Cỏ Gió Đùa, ông đã mô phỏng theo truyện Les Misérables của nhà văn Victor Hugo, về những kẻ cùng khổ bên Tây. Nhưng khi viết thành Ngọn Cỏ Gió Đùa, ông đã khiến cho người đọc không có một chút tư duy nào về trời Tây cả. Giai đoạn từ năm 1921 đến năm 1931, ông viết và cho xuất bản hàng chục tiểu thuyết như: "Ai Làm Được", "Chúa Tàu Kim Quy", "Vì Nghĩa Vì Tình", "Cha Con Nghĩa Nặng", "Khóc Thầm", "Chút Phận Linh Đinh", "Con Nhà Giàu", vân vân. Từ năm 1932 đến năm 1945 là giai đoạn sáng tác sung sức nhất của Hồ Biểu Chánh với 25 cuốn tiểu thuyết, 3 vở cải lương, 4 vở hát bội. Từ khi ông nghĩ hưu từ năm 1941 đến năm 1954, ông vẫn sáng tác và xuất bản đều đặn gần 20 quyển

tiểu thuyết nữa. Từ sau năm 1954, Hồ Biểu Chánh ngưng viết tiểu thuyết và chuyển sang viết sách khảo cứu về văn hóa, tôn giáo và lịch sử. Cho đến ngày nay, một số sách biên khảo về lịch sử và văn hóa Đất Phương Nam của ông rất có giá trị về mặt tư liệu.

Hồ Biểu Chánh là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất của Việt Nam về mặt tiểu thuyết tình cảm xã hội, nhất là tại vùng đất phương Nam. Phải nói ông là một trong những nhà văn tiên phong trong việc đem ngôn ngữ Nam Kỳ Lục Tỉnh vào tiểu thuyết. Chính ông đã làm chiếc cầu nối vững chắc giữa những tương quan xã hội Việt Nam trước và sau thời ông. Đồng thời, ông cũng góp phần không nhỏ trong công cuộc làm vững mạnh nền móng chữ Quốc Ngữ trong buổi giao thời. Qua những tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, người đời sau sẽ thấy rất rõ ràng một khung cảnh xã hội vùng đất phương Nam trong buổi đất nước bị trị. Qua đó người ta cũng sẽ nhìn thấy cung cách sinh hoạt của mọi giai tầng trong xã hội, từ ông đốc phủ, tri huyện, đến ông Phán, ông thông, ông đốc tờ, ông ký; ngay cả những cách sống xa hoa của những cô chiêu cậu ấm, cũng như cuộc sống lam lũ của những người bán hàng rong, những cu li, những kẻ bụi đời, vân vân, đều hiện rõ trong những bức tranh tiểu thuyết được nhà văn Hồ Biểu Chánh minh họa. Tất cả những thứ này đều là người thật việc thật trong những bối cảnh nơi ông đã từng sống và từng làm việc. Có thể nói ông là nhà văn tiên phong trong việc sử dụng ngôn ngữ bình dân, giản dị, nhưng vô cùng độc đáo với đầy đủ những tượng thanh tượng hình để diễn tả và bộc lộ hết những gì đang xảy ra hồi đó.

Ngày nay, mỗi khi đọc lại văn phong của Hồ Biểu Chánh, không ai là không mường tượng trong đầu một khung cảnh sống của những con người đơn sơ mộc mạc, luôn sống thẳn thắn và phải đạo làm người. Phong cách nói chuyện của người dân vùng đất phương Nam nếu không nhờ có Hồ Biểu Chánh ghi lại, chắc hẳn đã bay theo mây gió và mất hẳn với thời gian. Chính sự nghiệp tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đã ghi đậm dấu ấn một thời đã đã qua của người dân phương Nam trong suốt thế kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX. Phải thành thật mà nói, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh không thể được gọi là những áng văn chương tuyệt hảo, nhưng lại là những bức tranh tuyệt vời, vẽ lại những cảnh sinh hoạt một thời đã qua của người dân phương Nam. Kỳ thật, đây mới chính là những thứ góp phần rất tích cực trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Thật vậy, nếu muốn hiểu rõ con người người và văn hóa đất phương Nam, chúng ta không thể nào không xem qua những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh. Và nếu chúng ta

có thể gom hết tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh lại làm một pho sách, thì pho sách đó phải được đặt tên là "Nam Kỳ Phong Tục Sử" hay "Phong Tục Sử Đất Phương Nam", vân vân.

Khi viết văn, ông lấy tên tự ghép với họ để làm thành bút danh bất hủ Hồ Biểu Chánh, được nhiều người biết đến, quý mến và gần gủi hơn với tên tộc Hồ Văn Trung của ông. Tất cả những sáng tác ông viết ra, có khoảng trên 100 cuốn, gồm tiểu thuyết, dịch thuật, thơ, tùy bút phê bình, hồi ký, hài kịch, hát bội, cải lương, đoản thiên, truyện ngắn, và biên khảo. Tất cả những tác phẩm của ông, bất kể thể loại, đều được hầu hết mọi người ưa thích. Có lẽ qua kinh nghiệm làm quan cai trị dân nên khi viết lách, ông thực sự biết mình viết cho ai và mình nên viết những gì, nên hầu như tất cả những tác phẩm của ông, kể cả những thi phẩm, đều được người dân đất phương Nam chào đón nồng nhiệt, không phải là cái nồng nhiệt nhứt thời, mà cho mãi đến ngày nay người ta vẫn còn xem tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là loại tiểu thuyết tình cảm xã hội độc nhất vô nhị nói lên hết hoàn cảnh xã hội vào thời của ông.

Như trên đã nói, qua khoảng năm mươi năm cầm bút, Hồ Biểu Chánh đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn chương khá đồ xộ, với trên 100 tác phẩm (6) đủ loại từ tiểu thuyết, tùy bút, hồi ký, dịch thuật, thơ, tuồng, và phóng tác, vân vân. Văn ông viết có phần mộc mạc, chân chất, phản ảnh tâm lý chân chất mộc mạc của người dân đất phương Nam, khác với lối hành văn trau chuốt bóng bảy của những nhà văn Bắc Hà. Ông là một trong những nhà văn tiên phong mở màn cho các loại tiểu thuyết hiện đại, sáng tác theo lối tiểu thuyết của Tây phương. Phải thật tình mà nói, sự nghiệp tiểu thuyết của nhà văn Hồ Biểu Chánh nếu được đem gom lại thành một bộ, sẽ trở thành một bộ tự điển bách khoa về đời sống xã hội đất phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XX. Ông thật xứng đáng với danh hiệu "Nhà Văn Tiên Phong Đất Phương Nam".

Về dịch thuật, ông đã dịch những bộ sách tiêu biểu từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Việt như "Kim Cổ Kỳ Quan" và "Tình Sử" vào năm 1920 tại Sài Gòn; từ tiếng Pháp sang tiếng Việt như bộ "Lửa Ngún Thình Lình" vào năm 1922; dịch các tác phẩm cổ văn Việt Nam như "Văn Tế Chiêu Hồn" của cụ Nguyễn Du, và bộ "Tiếc Thay Duyên Phận Tấn Tần." Về thơ, ông đã để lại bộ "U Tình Lục" in tại Sài Gòn vào năm 1910, bộ "Vậy Mới Phải" tại Long Xuyên năm 1913, bộ "Biểu Chánh Thi Văn Tập", tập I, II, III bản thảo. Về tùy bút phê bình gồm có: Chưởng Hậu Quân Võ Tánh (Sài Gòn 1926), Tùy Bút Thời

Đàm (Gò Công 1948), Chánh trị Giáo Dục (Gò Công 1949). Về Hồi ký ông có những tập: "Ký Ức Cuộc Đi Bắc Kỳ 1941"; "Mấy Ngày Ở Bến Súc 1944"; "Đời Của Tôi", tập 1 viết về quan trường, tập 2 viết về văn nghệ, tập 3 viết về phong trào cách mạng; "Một Thiên Ký Ức: Nam Kỳ Cộng Hòa Tự Trị", viết tại Gò Công, năm 1948; "Tâm Hồn Tôi", viết tại Gò Công năm 1949; "Nhàn trung Tạp Kỷ", tập 1, 2, 3, viết tại Gò Công, năm 1949.

Về hài kịch ông có: Tình Anh Em, viết tại Sài Gòn năm 1922; Toại Chí Bình Sanh, viết tại Sài Gòn năm 1922; Đại Nghĩa Diệt Thân, viết tại Bến Súc năm 1945. Về Hát bội ông có: Thanh Lệ Kỳ Duyên, viết tại Sài Gòn năm 1926-1941; Công Chúa Kén Chồng, viết tại Bình Xuân năm 1945; Xả Thân Thủ Nghĩa, viết tại Bình Xuân năm 1945; Trương Công Định Qui Thần, viết Bình Xuân năm 1945. Về Cải Lương ông có: Hai Khối Tình, viết tại Sài Gòn năm 1943; Nguyệt Nga Cống Hồ viết tại Sài Gòn năm 1943; Vì Nước Vì Dân viết tại Gò Công năm 1947.

Về Đoản thiên ông viết từ năm 1944 đến năm 1955, gồm có: Lòng Dạ Đàn Bà (viết tại Sài Gòn, 1935), Chị Hai Tôi (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Thầy Chùa Trúng Số (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Ngập Ngừng (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Một Đóa Hoa Rừng (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Hai Thà Cưới Vợ (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Hai Chồng, Hai Vợ.

Về truyện ngắn, ông viết từ năm 1935 đến năm 1948, gồm có: Chuyện Trào Phúng, tập 1, 2 (Sài Gòn, 1935), Chuyện Lạ Trên Rừng (Bến Súc, 1945), Truyền Kỳ Lục (Gò Công, 1948). Về Biên khảo, ông viết từ năm 1942 đến năm 1951, gồm có: Pétain, Cách Ngôn Á Đông Triết Lý Hiệp Giải (viết tại Sài Gòn, năm 1942), Gia Long Khai Quốc Văn Thần (Sài gòn, 1944), Gia Định Tổng Trấn (viết tại Sài Gòn), Chấn Hưng Văn Hóa Việt Nam (Sài Gòn, 1944), Trung Hoa Tiểu Thuyết Lược Khảo (Sài Gòn, 1945), Đông Châu Liệt Quốc Chí Bình Nghị (Bến Súc, 1945), Tu Dưỡng Chỉ Nam (Bến Súc, 1945), Pháp Quốc Tiểu Thuyết Lược Khảo (Bình Xuân, 1945), Một Lằn Chánh Khí: Văn Thiên Tường (Bình Xuân, 1942), Nhân Quần Tấn Hóa Sử Lược (Gò Công, 1947), Âu Mỹ Cách Mạng Sử (Gò Công, 1948), Việt Ngữ Bổn Nguyên (Gò Công, 1948), Thành Ngữ Tạp Lục (Gò Công, 1948), Phật Tử Tu Trì (viết tại Gò Công), Nho Học Danh Thơ (viết tại Gò Công), Thiền Môn Chư Phật (Gò Công, 1949), Địa Dư Đại Cương (viết tại Gò Công), Hoàn Cầu Thông Chí (viết tại Gò Công), Phật Giáo Cảm Hóa Trung Hoa (1950), Phật Giáo Việt Nam

(1950), Trung Hoa Cao Sĩ, Ẩn Sĩ, Xứ Sĩ (1951), Nho Giáo Tinh Thần (1951).

Trong suốt 50 năm cầm bút, chỉ riêng về tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh đã để lại cho hậu thế 64 bộ, kể cả hai bộ tiểu thuyết phóng tác. Về phóng tác, ông có các bộ: Ngọn Cỏ Gió Đùa (từ quyển Les Misérables của Victor Hugo), Chúa Tàu Kim Qui (từ quyển Le Comte De Monte Cristo của Alexandre Dumas). Cay Đắng Mùi Đời (từ quyển Sans Famille của Hector Mallot). Về tiểu thuyết thì tiểu thuyết của ông thuộc về thời kỳ đầu của nền văn học chữ Quốc ngữ, cốt truyện đơn giản, triết lý chính là thiện thắng ác, ở hiền gặp lành, điểm đặc biệt là tất cả đều mang tính cách của miền Nam, từ giọng văn đến miêu tả con người. Sáu mươi hai bộ tiểu thuyết của ông gồm những quyển: Cay đắng mùi đời (Sài Gòn, 1923, phỏng theo truyện Không Gia Đình của Hector Malot), Chúa tàu Kim Quy (Sài Gòn, 1923, phỏng theo Bá Tước Monte Cristo của Alexandre Dumas), Một chữ tình (Sài Gòn, 1923), Tỉnh Mộng (Sài Gòn, 1923), Nam Cực tinh huy (Sài Gòn, 1924), Tiền bạc, bạc tiền (Sài Gòn, 1925), Nhơn tình ấm lạnh (Sài Gòn, 1925), Thầy thông ngôn (Sài Gòn, 1926), Ngọn cỏ gió đùa (Sài Gòn, 1926, phỏng theo quyển Những người khốn khổ của Victor Hugo), Chút phận linh đinh (Càng Long, 1928, phỏng theo Trong Gia Đình của Hector Malot), Kẻ làm người chịu (Càng Long, 1928), Cha con nghĩa nặng (Càng Long, 1929), Khóc Thầm (Càng Long, 1929), Vì nghĩa vì tình (Càng Long, 1929), Con nhà nghèo (Càng Long, 1930), Nặng gánh cang thường (Càng Long, 1930), Con nhà giàu (Càng Long, 1931), Cười gượng (Sài Gòn, 1935), Ở theo thời (Sài Gòn, 1935), Dây oan (Sài Gòn, 1935), Ông Cử (Sài Gòn, 1935), Một đời tài sắc (Sài Gòn, 1935), Thiệt Giả, Giả Thiệt (Sài Gòn, 1935), Nợ đời (Vĩnh Hội, 1936), Đóa Hoa Tàn (Vĩnh Hội, 1936), Lạc đường (Vĩnh Hội, 1937), Tân Phong Nữ Sĩ (Vĩnh Hội, 1937), Từ Hôn (Vĩnh Hội, 1937), Người Thất Chí (Vĩnh Hội, 1938, phỏng theo Tội ác và hình phạt của Fyodor Mikhailovich Dostoevsky), Bỏ Chồng (Vĩnh Hội, 1938), Tại Tôi (Vĩnh Hội, 1938), Bỏ Vợ (Vĩnh Hội, 1938), Lời thề trước miễu (Vĩnh Hội, 1938), Ý và tình (Vĩnh Hội, 1938-1942), Hai khối tình (Vĩnh Hội, 1939), Tìm đường (Vĩnh Hội, 1939), Đoạn tình (Vĩnh Hội, 1940), Ái tình miếu (Vĩnh Hội, 1941), Chị Đào, Cư Kỉnh (Vĩnh Hội, 1941), Mẹ ghẻ con chồng (Vĩnh Hội, 1943), Bức thư hối hận (Gò Công, 1953), Trọn nghĩa vẹn tình (Gò Công, 1953), Nặng bầu ân oán (Gò Công, 1954), Đỗ Nương báo oán (Sài Gòn, 1954), Đại nghĩa diệt thân (Sài Gòn,

1955), Hai chồng (Sài Gòn, 1955), Hai vợ (Sài Gòn, 1955), Lá rụng hoa rơi (Sài Gòn, 1955), Tơ hồng vương vấn (Sài Gòn, 1955), Ông Cả Bình Lạc (Sài Gòn, 1956), Trả nợ cho cha (Sài Gòn, 1956), Một duyên hai nợ (Sài Gòn, 1956), Những điều nghe thấy (Sài Gòn, 1956), Hạnh phúc lối nào (Phú Nhuận, 1957), Đón gió mới, nhắc chuyện xưa (Phú Nhuận, 1957), Chị Lý chị Đào (Phú Nhuận, 1957), Nợ tình (Phú Nhuận, 1957), Nợ trái oan (Phú Nhuận, 1957), Sống thác với tình (Phú Nhuận, 1957), Tắt lửa lòng (Phú Nhuận, 1957), Trong đám cỏ hoang (Phú Nhuận, 1957), Vợ già chồng trẻ (Phú Nhuận, 1957), Lẫy lừng hào khí (Phú Nhuận, 1958), Người vợ hiền (Phú Nhuận, 1958?). Đáng kể hơn cả là những quyển: "Nặng Gánh Can Thường," "Cha Con Nghĩa Nặng," "Cay Đắng Mùi Đời," "Con Nhà Giàu," "Tỉnh Mộng," "Cười Gượng," "Khóc Thầm," "Mấy Ai Làm Được," "Vì Nghĩa Vì Tình" và "Ngọn Cỏ Gió Đùa," vân vân. Ngoài chuyện viết tiểu thuyết, trong những giờ rảnh rỗi ông còn viết truyện ngắn và làm thơ. Hiện vẫn còn những tác phẩm truyện ngắn "Ngập Ngừng" và tập thơ "U Tình Lục." Sở dĩ Hồ Biểu Chánh đã bắt đầu sự nghiệp văn chương vủa mình bằng truyện thơ "U Tình Lục" vì ông biết rằng dân chúng miền Nam lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của những bài thơ từ Nguyễn Đình Chiểu. Phải nói "U Tình Lục" chịu ảnh hưởng của truyện Kiều của Nguyễn Du ngoài Bắc, nhưng lại rất gần với truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu trong Nam. Tuy vậy, "U Tình Lục", sáng tác đầu tay được ông viết vào khoảng năm 1910, có vẻ mới mẽ hơn cả hai truyện Kiều và Lục Vân Tiên ở chỗ toàn bộ được viết bằng chữ quốc ngữ và các nhân vật đều là người Việt Nam chứ không vay mượn của Tàu nữa.

Điểm đặc biệt, có lẽ chưa có nhà văn nào của Việt Nam từ trước tới nay có được số lượng tiểu thuyết được người đời sau làm thành phim nhiều như Hồ Biểu Chánh. Nguyên nhân chính một phần là vì những tiểu thuyết này rất bình dị, rất dễ đi thẳng vào lòng người, phần khác, qua những tiểu thuyết xã hội của ông, người ta có thể dựng lại nguyên bản cái xã hội thời ông đã sống và đã viết. Những sách của ông đã được dựng thành phim gồm có: Ngọn cỏ gió đùa (1989), Con nhà nghèo (1998), Ân oán nợ đời (2002), Nợ đời (2004), Cay đắng mùi đời (2007), Tại tôi (2009), Tân Phong nữ sĩ (2009), Tình án (2009), Khóc thầm (2010), Lòng dạ đàn bà (2011), Ngọn cỏ gió đùa (2013), Lời sám hối (2014), Hai khối tình (2015), Con nhà giàu (2015). Thật là một số lượng sáng tác đồ sộ về đủ thể loại. Không phải người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này là người

miền Nam hết lời khen tụng một nhà văn miền Nam một cách hàm hồ, nhưng nếu chúng ta thử đem sự nghiệp văn chương của một số các nhà văn Bắc Hà cùng thời ra so với sự nghiệp đồ sộ của Hồ Biểu Chánh, thì chúng ta sẽ thấy mấy ai có thể sánh được với Hồ Biểu Chánh? Theo thiển ý của người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, chính trong việc sáng tác lớn lao này, Hồ Biểu Chánh đã nghiễm nhiên là một trong những người đã góp công góp sức rất lớn trong việc truyền bá chữ quốc ngữ vào giữa thế kỷ XX.

Ghi Chú:
(1)Trong giấy khai sanh của ông ghi là ngày 1 tháng 10 năm 1885, nhưng theo một người cháu nội của ông là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại thì ông sanh năm 1884.
(2)Bằng thành chung tiếng Pháp là Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures Indochinoises (DEPSI), tương đương với bằng Trung Học Đệ Nhất Cấp thời VNCH.
(3)Dầu là một nhà trí thức tân học, Hồ Biểu Chánh tự nhận thấy rằng nếu muốn viết văn thì cần phải biết chữ Hán, vì vậy mà ông đã bỏ ra hơn 3 năm để học chữ Hán. Theo lời ông kể lại trong hồi ký của mình thì thời gian này chỉ là "học nhấp nhem chữ Nho với thầy giáo trong làng", vì vậy vốn chữ Nho chẳng được bao nhiêu, sau này để hỗ trợ cho việc viết văn, ông đã phải tìm người để học lại Hán văn, lúc đó ông mới thấy thạo Hán văn. Ông đã thông thạo chẳng những chữ Hán, mà còn học cả những sách Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, và Mạnh Tử, vân vân. Do đó mà về sau này, trong văn ông viết ông dùng rất đúng nghĩa của chữ Hán.
(4) Nhưng theo một người cháu nội của ông là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại thì ông mất ngày 4 tháng 9 năm 1958. Có lẽ đây là sự sai biệt giữa ngày âm lịch và ngày dương lịch (?).
(5)Balzac là tên của một nhà văn lớn của Pháp hồi giữa thế kỷ thứ XIX.
(6)Những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh bao gồm 64 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, 12 vở hài kịch và ca kịch, 5 tập tản văn và truyện thơ, 8 tập ký, 28 tập khảo cứu và phê bình, 2 tác phẩm dịch thuật, 3 vở cải lương, 4 tuồng hát bội.

**Rất cám ơn đồng môn Tống Phước Hiệp Lương Minh đã cung cấp những hình ảnh từ hình số 1 đến hình số 7, khi LM đi thăm An Tát Viên ở Gò Vấp, Gia Định.

Hình 1: Cổng đi vào An Tát Viên của cố nhà văn Hồ Biểu Chánh.

Hình 2: Tượng của cố nhà văn Hồ Biểu Chánh.

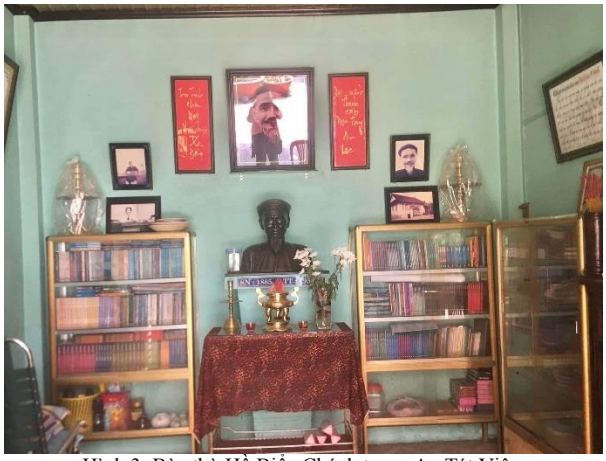

Hình 3: Bàn thờ Hồ Biểu Chánh trong An Tát Viên.

Hình 4: Hồ Tông Thế Phổ (gia phả) họ Hồ trong An Tát Viên.

Một mảnh thanh-cẩn
Ngàn thu an-lạc
Cay đắng mùi đời
Nhớn tính ấm lạnh
Tính mộng
Tại tôi
Nợ đời
Cư kỉnh
Lấy lừng hào khí
Tắt lửa lòng

Hình 5-6: Mộ Ông Bà Hồ Biểu Chánh trong An Tát Viên.

Hình 7: Một đồng môn TPH, bạn Lương Minh

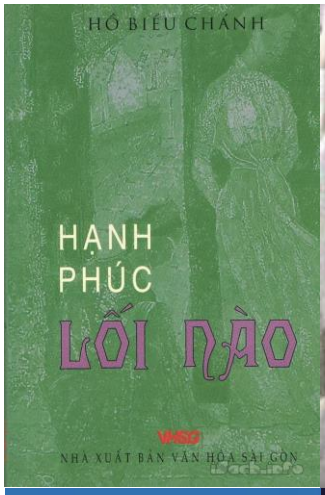
HỒ BIỂU CHÁNH
HẠNH PHÚC
LỐI NÀO
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

ĐỐ NƯƠNG NƯỢNG
BÁO OÁN

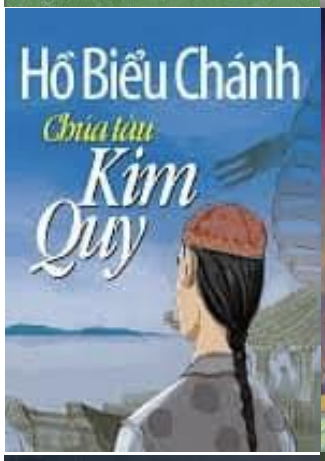
Hồ Biểu Chánh
Chúa tàu
Kim Quy

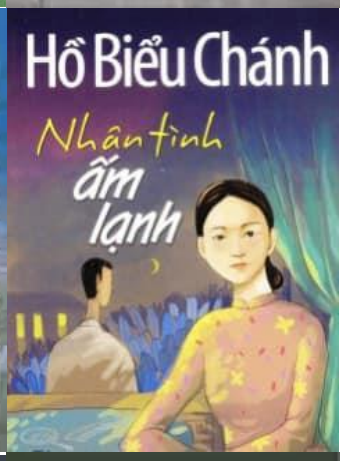
Hồ Biểu Chánh
Nhân tình
ấm lạnh

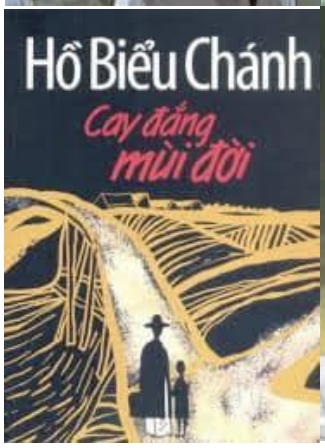
Hồ Biểu Chánh
Cay đắng
mùi đời

Hồ Biểu Chánh
Dây
oan

Hồ Biểu Chánh
Đoạn tình
Hồ Biểu Chánh
Hai khối tình
Hồ Biểu Chánh
Con nhà giàu
HỒ BIỂU CHÁNH
BỎ CHỒNG
MAI-HƯƠNG

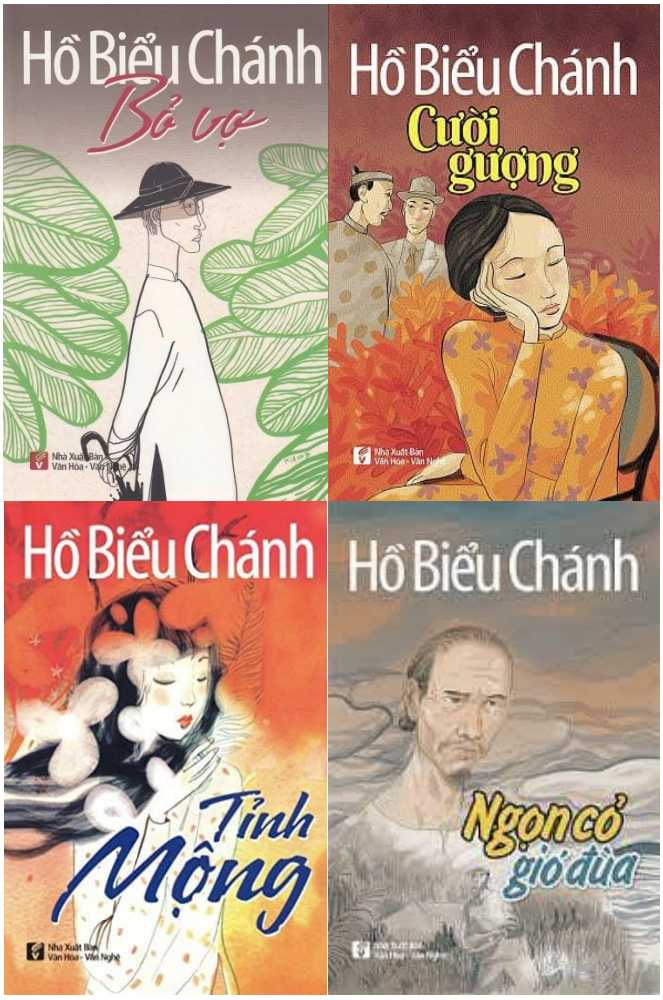
Hồ Biểu Chánh
Bỏ vợ
Hồ Biểu Chánh
Cười gượng
Hồ Biểu Chánh
Tỉnh Mộng
Hồ Biểu Chánh
Ngọn cỏ gió đùa

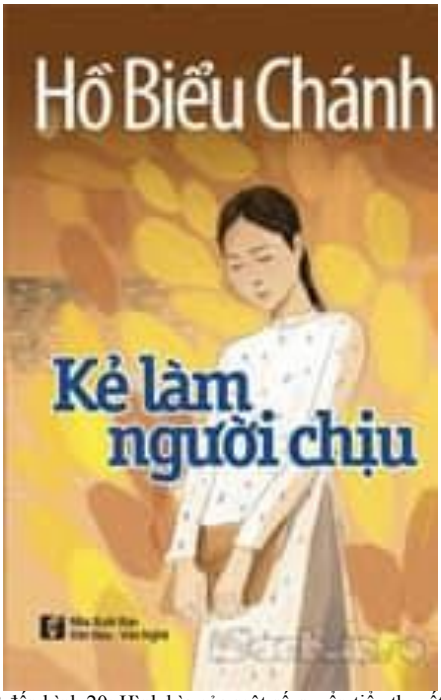

Từ hình 8 đến hình 20: Hình bìa của một số quyển tiểu thuyết tiêu biểu
của nhà văn Hồ Biểu Chánh, ảnh chụp lại từ các bìa sách trong tủ sách nhà.

Hình 21: Đề Đốc Hải Quân VNCH Hồ Văn Kỳ Thoại (người vừa mới qua đời năm 2022),
cháu nội của nhà văn Hồ Biểu Chánh, ảnh tư liệu HQVNCH.

XIV

Huỳnh Khương Ninh (1890-1950)

Huỳnh Khương Ninh sinh ngày 8 tháng 9 năm 1890 tại làng Thắng Tam, Bà Rịa, nay thuộc phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về cuộc đời của ông lúc nhỏ, chỉ biết Địa Chí Bà Rịa ghi rằng ông tốt nghiệp bằng Thành chung ở Sài Gòn. Đến năm 1907, sau khi tốt nghiệp trung học, Huỳnh Khương Ninh bắt đầu sự nghiệp dạy học. Đến năm 1922, ông được bầu vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Trong thời gian này, với tư cách là một ủy viên Hội Đồng Thành Phố, ông có nhiều cơ hội và điều kiện am hiểu sâu xa hơn về bộ máy cai trị của chính quyền thực dân Pháp và thân phận của dân tộc ở các nước bị trị.

Hơn ai hết, nhà giáo Huỳnh Khương Ninh cũng là một trí thức yêu nước vào đầu thế kỷ thứ XX, sau khi vào làm ủy viên cho Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn và biết rõ thực chất của bộ máy cai trị thuộc địa của thực dân Pháp, biết rõ thân phận của giới trí thức bất hợp tác với chính quyền, cũng như những thống khổ của dân chúng, phải mang thân làm trâu cày ngựa kéo, làm nô lệ cho ngoại bang. Đến năm 1925, sau khi mãn nhiệm kỳ lần thứ 3, ông rời bỏ Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Năm 1926, Huỳnh Khương Ninh mua lại một trường tiểu học tư tại đường D'Aries, gần ngã ba đường Paulin Vial, rồi lập ra trường trung học Huỳnh Khương Ninh do ông làm hiệu trưởng. Lúc này trường gồm một dãy nhà 2 tầng. Dầu giấy phép cấp cho thành lập trường trung học, nhưng ông cũng dạy cả chương trình tiểu học. Ông lập ra một ban giám đốc gồm toàn những thầy cô giáo giỏi, có tâm huyết, đầy đủ năng lực và yêu nghề. Nhờ vậy mà tiếng tăm của trường Huỳnh Khương Ninh ngày một vang xa.

Nói là trường tư thục, nghĩa là phải thu học phí từ học sinh. Tuy nhiên, đối với ông Ninh, những học sinh nghèo mà hiếu học, ông đều cho phép nhận vào học mà không lấy phí. Từ đó tiếng lành đồn xa, không chỉ ở Sài Gòn, mà học sinh các tỉnh miền Nam cũng đổ dồn về học tại trường của ông. Sau một thời gian trường mở cửa, có lúc ông phải cầm cố nhà cửa mới có đủ tiền trả cho giáo viên. Nhưng có điều tiếng tăm của trường Huỳnh Khương Ninh ngày một lan rộng, không những học sinh các nơi quy tụ về, mà ngay cả những người bạn đồng chí hướng của ông cũng tìm về đây tham gia giảng dạy, điển hình như

một số giáo sư tiếng tăm: Hồ Văn Ngà, Lê Bá Cang, Huỳnh Khắc Dụng, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Trọng Hy, Phạm Xuân Thảo... Trong số đó có nhiều người tình nguyện đến dạy không ăn lương.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi trường đi vào hoạt động, Huỳnh Khương Ninh đã trở thành nơi hội ngộ của giới trí thức và giáo chức yêu nước. Tại đây, ngoài những giờ giảng dạy, một số sĩ phu yêu nước còn hội họp nhau để bàn luận và tìm cách đấu tranh giành lại nền độc lập dân chủ cho đất nước. Chính vì vậy mà trường Huỳnh Khương Ninh cũng trở thành mục tiêu theo dõi của mật thám Pháp. Đến năm 1945, khi Pháp trở lại Đông Dương, họ đã chiếm trường Huỳnh Khương Ninh làm đồn binh, mãi đến năm 1947 họ mới trao trả lại cho ông. Ngay sau thâu nhận lại trường, Huỳnh Khương Ninh đã khai giảng ngay niên khóa 1947-48. Ông mất vào năm 1950, trước khi qua đời, ông còn căn dặn những người nối tiếp ông nên tiếp tục nâng đỡ các em học sinh nghèo, vì họ cũng là những thành phần ưu tú góp phần xây dựng một đất nước Việt Nam độc lập, dân chủ và phú cường sau này. Huỳnh Khương Ninh không chỉ là một nhà giáo nổi tiếng vì học cao hiểu rộng, luôn tận tụy với nghề nghiệp, mà ông còn là một trí thức yêu nước, và thực sự thương dân. Những gì mà ông Huỳnh Khương Ninh đã làm cho sinh viên học sinh vùng Đất Phương Nam trong suốt một phần tư thế kỷ, từ năm 1926 đến năm 1950, sẽ được đàn hậu bối đời đời kính ngưỡng và biết ơn!

Hình 1: Di ảnh ông Huỳnh Khương Ninh, ảnh internet.

Hình 2: Trường Trung Học Huỳnh Khương Ninh ở Vũng Tàu, ảnh 2015.

XV

Diệp Văn Kỳ (1895-1945)

Diệp Văn Kỳ sinh năm 1895 tại Huế (1), là con của giáo sư Diệp Văn Cương (1862-1929) và mẹ ông là bà Công Nữ Thiện Niệm, con của Thoại Thái Vương Hồng Y, em vua Dục Đức và là cô ruột của vua Thành Thái. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về ông, chỉ biết ông rất tinh thông cả Hán học, lẫn chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Sau khi học xong tiểu học và trung học ở trường Chasseloup Laubat, nhằm ngay lúc thân phụ của ông là ông Diệp Văn Cương đang lúc thất bại trong việc làm ăn. Diệp Văn Kỳ được cụ Trà Giang Phan Văn Cừ, thân phụ của giáo sư Phan Văn Thiết, giới thiệu và làm mai mối cho ông cưới con gái của ông Cả Lê Quang Hiển. Sau đó, được gia đình bên vợ giúp đỡ sang Pháp du học.

Lúc lưu học tại Pháp, Diệp Văn Kỳ tham gia vào đảng Lập Hiến của các ông Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo. Ông thường xuyên viết bài cho tờ Việt Nam Hồn của Nguyễn Thế Truyền. Đồng thời, ông còn hợp tác với Nguyễn Thế Truyền in ấn truyền đơn kêu gọi người Việt tại Pháp biểu tình đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu. Sau đó, ông đậu Cử nhân Luật khoa, về nước và hành nghề luật sư ở Cao Lãnh, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Lúc này, chính cụ Trà Giang Phan Văn Cừ đã làm một bài thơ khuyên Diệp Văn Kỳ nên đem tài làm báo ra giúp quang phục đất nước như sau:

"Biết cậu từ khi chắc để lòng,
Có ngày mở mặt với non sông.
Đã từng gióng trống bên Âu Mỹ,
Sau chửa khua chuông đất Lạc Hồng.
Nét mực sanh tồn quyền khó bắt,
Câu văn bất hủ thế xem đông.
Thời kỳ đã đến, xăn tay thợ,
Kẻ khéo, người khôn, chớ ngại ngùng."

Nhờ lời khuyên của cụ Trà Giang mà trong thời gian này, ông đã thành lập Hội Khuyến Học và tổ chức nhiều buổi diễn thuyết về thực trạng xã hội và văn hóa Việt Nam. Để có cơ hội đem tiếng nói của mình đến với đồng bào ở mọi tầng lớp, Diệp Văn Kỳ bắt đầu viết cho tờ Nam Trung Nhật Báo và Đông Pháp Thời Báo (Le Courrier Indochinois) của Nguyễn Kim Đính (2).

Năm 1927, ông mua lại tờ Đông Pháp Thời Báo (3), và cho mời các nhà báo nổi tiếng đất Bắc thời đó như Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Tất Tố, Phan Khôi... vào Sài Gòn cộng tác với ông. Ông làm chủ nhiệm tờ báo này cho tới số 809 ngày 22 tháng 12 năm 1928 thì trả lại cho Nguyễn Kim Đính (4), sau khi ông được giấy phép bắt đầu tờ báo Thần Chung. Đầu năm 1929, Diệp Văn Kỳ bắt đầu xuất bản tờ Thần Chung do chính ông sáng lập và làm chủ nhiệm, với sự cộng tác rất nhiệt tình của các ông Đào Trinh Nhất, Bùi Thế Mỹ, Phan Khôi, và đặc biệt có sự đóng góp của giáo sư trường Sư Phạm Hà Nội là Nguyễn Văn Bá.

Theo Huỳnh Văn Tòng trong quyển "Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945", NXB TPHCM, 2000, nơi trang 150, đã viết về việc đánh giá tờ báo của ký giả Trần Tế Xuyên như sau: "Tờ Thần Chung của Diệp Văn Kỳ không sống dai, tuy nhiên được tổ chức chu đáo. Bộ biên tập gồm những người có năng lực, phân công rõ rệt, với nhiều cộng sự viên xứng đáng và một ban giám đốc có tinh thần khoa học, trong khi các tờ báo khác còn trong tình trạng luộm thuộm, tiều công nghệ và chỉ huy theo gia đình." Mà thật vậy, dầu được tổ chức rất chu đáo và được nhiều ký giả tài ba cộng tác, tờ Thần Chung chỉ tồn tại từ số 1, ra ngày 7 tháng 1 năm 1929 cho đến số 344 ra ngày 24 tháng 3 năm 1930 thì bị bị đình bản.

Sau khi tờ báo bị đình bản, Diệp Văn Kỳ trở lại làm nghề luật sư tại Sài Gòn từ năm 1930 đến năm 1938. Sau đó, ông lại tích cực tham gia vào phong trào Đông Dương Đại Hội với nhóm La Lutte. Nhưng chỉ được mấy tháng thì phong trào bị nhà cầm quyền thực dân Pháp đàn áp và ra lệnh trục xuất ông Kỳ về miền Trung. Sau khi có lệnh trục xuất của Pháp, Diệp Văn Kỳ giả dạng làm một nhà tu để trốn ở lại miền Nam, nhưng cũng bị Pháp phát giác và dẫn độ về Trung cùng lúc với Bùi Thế Mỹ và Đào Trinh Nhất (5). Đến năm 1939 ngay sau khi nhà cầm quyền Pháp bãi bỏ lệnh trục xuất, Diệp Văn Kỳ liền quay trở vào Nam để tiếp tục hoạt động.

Năm 1945, trong thời kỳ quân Nhật chiếm đóng Việt Nam, người Nhật đã cử đại uý Noda đến gặp ông nhiều lần để khuyến dụ ông về hợp tác với họ, nhưng ông đã thối thác. Thấy ở Sài Gòn không yên ổn, ông di chuyển đến Trảng Bàng sống với một người anh cột chèo là kỹ sư Phan Mính, con trai trưởng của cụ Phan Thúc Duyên, một nhân sĩ nổi tiếng thời đó. Tại đây, cả ông và ông Phan Mính đều bị giết chết (6). Theo nhà văn Hứa Hoành trong quyển "Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ", NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi

trang 163, đã ghi về cái chết của ông như sau: "... Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Nam Bộ. Họ lùng sục tìm bắt những nhà ái quốc có uy tín, khác chính kiến, nhóm đệ tứ, đảng Lập Hiến để thủ tiêu. Lần nầy ông Kỳ cũng giả làm thầy dòng, trốn trong nhà thờ Trảng Bàng, nhưng cũng bị Việt Minh phát giác, rồi bắt dẫn đi, hạ sát trong đêm tối."

Phải nói ông Diệp Văn Kỳ là một nhà báo yêu nước, rất yêu nước. Với gia thế của ông, cha là một giáo sư nổi tiếng đất thần kinh, mẹ thuộc dòng hoàng tộc, là một trong những nhà giàu có hạng ở Huế, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, không chỉ biết hưởng thụ riêng mình, mà dấn thân vào con đường hoạt động. Ông biết thời buổi đó không thể nào đứng lên tụ nghĩa để đánh Tây bằng súng đạn, nên ông đã chọn nghề làm luật sư, thứ nhất là để bênh vực cho những người dân cùng khổ, thứ nhì là biết rõ luật lệ để có thể luồn lách trong khi viết những bài báo khơi dậy tinh thần yêu nước của dân chúng. Ông là một trong những trí thức kỳ cựu nhất của vùng Đất Phương Nam. Vì muốn nâng cao dân trí nên chính ông đã đứng ra lập hội Khuyến Học, rồi làm báo, viết văn, tham gia các đoàn thể chống Pháp một cách công khai tại Sài Gòn. Ngay từ những ngày đầu làm báo, danh ông đã nổi lên như cồn qua những bài báo trên các tờ Đông Pháp Thời Báo, Công Luận, Trung Lập, nhất là tờ Thần Chung do ông làm chủ nhiệm. Ngoài tài làm báo, ông Diệp Văn Kỳ còn là một doanh nhân rất thành đạt trong thương trường thời đó, có lẽ một phần do bởi gia đình sẵn có đầy đủ tiền bạc; tuy nhiên, ai cũng phải công nhận là ông Diệp văn Kỳ rất có tài tổ chức. Chính ông Diệp Văn Kỳ là người đã đứng ra xin phép thành lập bến tàu Mỹ Tho-Nam Vang sau khi ông mở công ty tàu đò Nam Vang của mình (7). Ngoài ra, ông là một con người có lòng hào hiệp, trong làng báo miền Nam vẫn còn những giai thoại hào phóng về ông, trong đó có việc lần đầu tiên ông gặp Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tại vùng Xóm Gà, Gia Định, ông đã giúp ngay cho Tản Đà 1.000 đồng bạc Đông Dương, là một số bạc rất lớn vào thời đó. Giai thoại về tính hào phóng của ông Kỳ thì rất nhiều, riêng với thi sĩ Tản Đà, ông Kỳ có cảm tình rất đặc biệt (8).

Về sau này, sau khi ông qua đời, tác giả Mộng Đài (?) có chép trong hồi ký của mình một bài thơ mà Diệp văn Kỳ đã tặng cho bà như sau:

"Cái kiếp trần duyên, kiếp đọa đày,

Non tiên sao khéo lạc loài đây?
Trớ trêu thu thủy hoa in nguyệt,
Đỏng đảnh Xuân Tiêu liễu vẽ mây.
Sóng sắc lập lòe con nước đọng,
Gió hương phưởng phất cánh hoa lay.
Trông em khó nổi vô tình được,
Mượn bút làm duyên để giải khuây."

Bên cạnh rất nhiều bài báo được đăng tải trên các tờ Đông Pháp Thời Báo, Công Luận, Trung Lập, và Thần Chung, ông Diệp Văn Kỳ còn là tác giả của tác phẩm "Chế Độ Báo Giới Nam Kỳ", xuất bản năm 1938. Nói chung, trong cuộc đời hoạt động báo chí của ông, Diệp Văn Kỳ chẳng những có công trong việc góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá chữ Quốc Ngữ trên khắp vùng Đất Phương Nam, mà ông còn góp phần rất lớn trong việc nâng cao dân trí, khiến cho họ thấy được nỗi nhục nhã của người dân mất nước, phải sống trong sự kềm kẹp của thực dân Pháp và trong vòng tay nghiệt ngã của bọn tay sai bán nước, lúc nào cũng tuân theo lệnh của quan thầy ngoại bang, sẵn sàng tàn sát dân lành không gớm tay. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:
(1)Diệp Văn Kỳ, sinh trưởng tại Huế, nhưng quê quán của cha ông là Diệp Văn Cương thì tại vùng Cao Lãnh, miền Nam.
(2)Theo nhà văn Hứa Hoành trong quyển "Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ", NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 164, Diệp Văn Kỳ chuyển sang nghề làm báo là cũng do lời khuyên của cụ Trà Giang Phan Khắc Cử, để có nhiều cơ hội tranh đấu và bênh vực cho đồng bào hữu hiệu hơn.
(3)Đông Pháp Thời Báo là tờ báo có từ 4 đến 8 trang, khổ 65x40 phân, xuất bản 3 kỳ mỗi tuần vào những ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Số đầu ra ngày 2 tháng 5 năm 1923, số cuối 809 ra ngày 22 tháng 12 năm 1928. Ban đầu, ông Nguyễn Kim Đính điều khiển, sau vì thua lỗ nên phải bán lại cho ông Diệp Văn Kỳ và Nguyễn Văn Bá, từ số 635 thứ sáu ngày 14 tháng 10 năm 1927. Hai ông này đã biến tờ báo từ chỗ thân chính quyền thực dân thành đối lập. Nhờ vậy mà từ đó nó có rất nhiều đọc giả. Tờ Đông Pháp Thời Báo lúc này có khuynh hướng chống đối chính quyền thực dân Pháp, nhưng không gay gắt lắm.

(4)Sau khi ông Diệp văn Kỳ trả tờ Đông Pháp Thời Báo lại cho ông Nguyễn Kim Đính vào ngày 22 tháng 12 năm 1928, không biết vì lý do gì mà sau đó tờ báo không tiếp tục nữa.
(5)Theo nhà văn Hứa Hoành trong quyển "Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ", NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 166, khi chính quyền thực dân Pháp có lệnh trục xuất ông Kỳ về Huế, nhờ anh em cho hay sớm, Diệp Văn Kỳ xuống Mỹ Tho tạm trú tại nhà một người bạn, ngay chính bà Diệp Văn Kỳ cũng không biết chỗ ở của chồng. Ký giả Nam Đình được anh em phú thác công việc liên lạc giữa bà Kỳ và nơi ông đi trốn. Bà Kỳ có gửi quần áo và một số đồ đạc cho ông sử dụng. Anh em trong nhóm thấy không thể để ông Kỳ ở lâu một chỗ được, bèn đưa ông Kỳ đi nơi khác... nên tổ chức mướn xe lô và cho ông Kỳ mặc đồ của một vị linh mục. Chiếc xe lô đưa ông Kỳ từ Mỹ Tho về Chợ Lớn, rồi từ Chợ Lớn qua Bà Chiểu. Anh em bảo tài xế đi đường Lăng Cha Cả cho kín đáo hơn. Nhưng khi xe vừa tới Lăng Cha Cả thì bị trục trặc. Anh em đều vô tình, không nghĩ rằng tên tài xế phản bội, giả đò xe trục trặc, đặng quay về Chợ Lớn, mật báo với lính Pháp. Thế là Diệp Văn Kỳ bị bắt và bị trục xuất về Huế.
(6)Tuy nhiên, theo báo chí của chính quyền Cộng Sản thì cả hai ông Diệp Văn Kỳ và Phan Mính đều bị một người bà con ở Trảng Bàng giết chết để lấy của chứ không phải vì lý do chính trị (?).
(7)Tại thành phố Mỹ Tho, ngay ngã ba kinh Bảo Định và sông Tiền có một nhà ga và một bến tàu thủy. Công ty tàu đò Nam Vang của ông Diệp văn Kỳ chạy mỗi ngày 2 chuyến từ Mỹ Tho đi Nam vang và ngược lại. Vào khoảng thập niên 1930s mà ông Kỳ đã mua những chiếc tàu chở khách rất tối tân từ bên Pháp, tàu rộng lớn, mỗi tầng tàu đều có một khách sạn cung ứng đầy đủ nhu cầu ẩm thực cho hành khách.
(8)Theo nhà văn Hứa Hoành trong quyển "Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ", NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 164-165, một hôm ông Diệp Văn Kỳ cùng các bạn đồng nghiệp đang ngồi uống nước trước cửa nhà hàng Continental, chợt thấy thi sĩ Tản Đà đi bộ ngang qua. Khi người bạn kế bên mách với ông Kỳ người đó là thi sĩ Tản Đà, ông Kỳ liền bước ra, lễ phép mời tiên sinh vào nhà hàng. Sau một hồi chuyện vãn, biết Tản Đà vừa bị phá sản khiến 2 tờ báo Hữu Thanh và An Nam Tạp Chí của ông phải bị đóng cửa, nên ông phải vào Nam lang thang đi tìm việc. Ông Kỳ liền cho xuất ngay 1.000 đồng bạc cho Tản Đà đem về Bắc trả nợ, rồi vào Nam cộng tác với tờ Đông Pháp Thời Báo. Lại có một lần, báo sắp lên khuôn mà chưa có

thơ của Tản Đà, ông Kỳ liền sai người đến tận nhà trọ của Tản Đà ở Xóm Gà bên Gia Định để lấy bài. Tản Đà bực bội nói với người ấy là về nói lại với ông Kỳ rằng: "Mần thơ chớ có phải bửa củi đâu, mà lúc nào cũng mần được!" Một lần khác, nhân dịp Tết, ông Kỳ tặng cho nhân viên báo Đông Pháp Thời Báo, mỗi người 200 đồng bạc để ăn tết. Lúc đó vàng có trị giá khoảng 30 đồng một lượng. Có tiền, thi sĩ Tản Đà thích chơi ngông: ông mướn xe du lịch hiệu Delahay, sang nhất lúc đó, chở ông dạo khắp Sài Gòn và Chợ Lớn.

Hình 3: Di ảnh Diệp Văn Kỳ, ảnh internet.

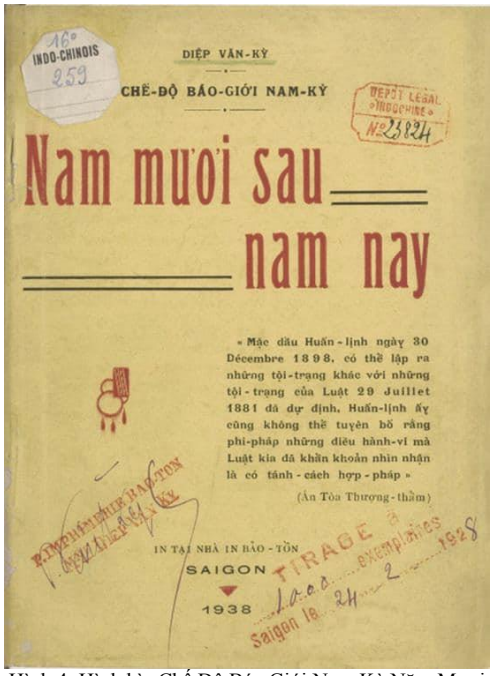

Hình 4: Hình bìa Chế Độ Báo Giới Nam Kỳ Năm Mươi Sau Năm Nay, Bulletin de Cochinchine 1940.

XVI

Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969)

Nhà thơ Đông Hồ tên thật là Lâm Tấn Phác, tự là Trác Chi. Ông còn có những bút hiệu khác là Hòa Bích, Thủy Cổ Nguyệt, Nhị Liễu Tiên Sinh, và Đại Ẩn Am. Ông sanh ngày 16 tháng 2 năm Bính Ngọ, nhằm ngày 10 tháng 3 năm 1906 tại làng Mỹ Đức, Hà Tiên, ngày nay thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Ông đã sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ ngay từ tuổi nhỏ, nhưng được người bác là nhà Nho Hữu Lân Lâm Tấn Đức đem về nuôi dạy và đặt tiểu tự cho ông là Quốc Tỉ, tự là Trác Chi. Nhiều đời gia đình ông đã sống ven bờ Đông Hồ, Hà Tiên (1), một trong mười thắng cảnh của Hà Tiên, nên khi bắt đầu làm thơ ông đã lấy bút hiệu là Đông Hồ. Ông được người bác cho theo học cả chữ Nho lẫn chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Đến khi hoàn tất chương trình học, ông ra trường đi dạy họ tại Hà Tiên. Một thời gian sau, nhận thấy ngành giáo dục của thực dân Pháp cố tình nhồi sọ và chỉ nhằm đào tạo những ai phục vụ cho họ. Lúc này trong lòng ông rất bất mãn với chương trình đào tạo trong các trường học của thực dân Pháp, vốn coi rẻ tiếng Việt, nên ông xin thôi dạy và chuyên tâm sáng tác.

Từ năm 1923, Lâm Tấn Phác đã nổi tiếng là một nhà báo với nhiều bài khảo cứu, tùy bút và ký sự đăng trên báo Nam Phong Tạp Chí (2) như những bài Thăm Đảo Phú Quốc, Linh Phượng Ký, Phú Đông Hồ, Hà Tiên Mạc Thị Sử, vân vân. Riêng với tác phẩm Hà Tiên Mạc Thị Sử, nhà báo và nhà thơ Đông Hồ đã nghiễm nhiên trở thành nhà viết sử của dòng họ Mạc và là linh hồn của vùng đất Hà Tiên. Nhiều nhà phê bình văn học đã phải thừa nhận rằng Hà Tiên Mạc Thị Sử là một trong những công trình nghiên cứu rất công phu về dòng họ Mạc, một dòng họ đã dày công khai phá và biến một vùng đất Mang Khảm hoang vu thành một Hà Tiên phồn thịnh một thời của đất nước ta. Thêm vào đó, bài ký Thăm Đảo Phú Quốc với những đoạn viết về cảnh hành hình tướng Nguyễn Trung Trực, một lãnh tụ kháng Pháp lúc chúng mới vào xâm lăng Việt Nam, đã làm cho hàng triệu con tim Việt Nam, nhất là những con dân của vùng đất phương Nam, đã cùng rộn ràng thổn thức trong niềm đau chung của dân tộc.

Từ năm 1926 đến năm 1934, Đông Hồ thành lập Trí Đức Học Xá, nằm bên bờ Đông Hồ, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt nhằm cổ động người Việt tin tưởng vào tương lai Việt ngữ. Vào những năm 1930, ông còn viết cho những tờ báo khác như Đông Pháp Thời Báo, Phụ Nữ

Tân Văn, Việt Dân, Tự Do, Mai, vân vân, ở trong Nam; và những tờ Tạp chí Văn Học, Trí Tri, Khai Trí Tiến Đức Tập San, Văn Học Tạp Chí (Hà Nội), và Tri Tân ở Bắc Kỳ… Năm 1932, ông ra mắt tập Thơ Đông Hồ gồm đủ các thể loại từ ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát, thập vịnh, hát nói, câu đối, phú, và tản văn. Kể từ đó, ông đã trở thành một nhà thơ nổi tiếng của vùng đất phương Nam. Sau khi phong trào thơ mới ra đời, ông đã thoát ly hoàn toàn với khuôn khổ cổ điển khi cho ra đời tập thơ Cô Gái Xuân. Tuy nhiên, ông vẫn luôn giữ cho mình một phong thái hết sức nho gia trong mọi tình huống và hoàn cảnh.

Dầu biết nghề làm báo không mang đến cho mình một sự nghiệp vật chất sung túc như những bạn hữu đang làm thương mại khác, nhưng với quyết tâm phát huy tiếng Việt. Ngay từ khi còn đi dạy học tại vùng đất Hà Tiên, Đông Hồ đã tỏ ra vô cùng bất mãn khi chứng kiến cảnh các em học sinh Việt Nam phải học chữ Pháp thay vì chữ Việt, vì thời đó, học chữ Pháp thì con đường thăng tiến sẽ sáng sủa hơn học chữ Việt. Với chủ trương con em Việt Nam phải học tiếng Việt Nam, nên ngay vào những năm 1926, 1927, chàng trai trẻ ở tuổi đôi mươi Lâm Tấn Phác đã mở ra tại Hà Tiên Trí Đức Học Xá. Đây là một tổ chức giáo dục tư nhân được thành lập với chủ trương chuyên dạy Việt văn, và văn chương tiếng Việt cho người dân địa phương. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta luôn thấy ở Đông Hồ một khát vọng vun đắp và xây dựng cho tiếng Việt ngày càng phong phú. Khát vọng cao cả này đẽ theo ông ngay từ thời ông còn niên thiếu cho đến lúc ông lìa trần. Giữa lúc nhiễu nhương và tiếng Quốc ngữ đang bị bọn thực dân khinh miệt, thì chính ông giáo trẻ này đã gửi những bài viết của các học sinh xuất sắc xin được đăng trên các tờ báo lớn như Nam Phong và Phụ Nữ Tân Văn. Quả là một hành động dũng cảm không kém chi những chiến sĩ đang xông pha ngoài mặt trận đánh thẳng vào bọn thực dân Pháp và tay sai. Ông đã kêu gọi toàn thể học sinh Việt Nam thời đó, nếu không có điều kiện đến trường để học chữ Quốc ngữ, thì hãy cố gắng học hàm thụ bằng mọi phương tiện sẵn có qua báo chí. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động, khoảng gần 8 năm, thực dân Pháp và tay sai bắt đầu dòm ngó và theo dõi chí hướng của những người chủ trương Trí Đức Học Xá, vì thấy uy tín của Học Xá này ngày càng lan rộng trên bình diện cả nước, nên cuối cùng chúng buộc ông phải đóng cửa học xá vào năm 1934. Nhưng ông vẫn cố giữ lấy lớp học hàm thụ qua đường thư tín, những ai thích tiếp tục học thì cứ gửi thư cho ông và ông rất nhiệt tình góp ý và sửa chữa bài vở.

Đến năm 1935, vì bị thực dân và tay sai theo dõi ông quá gắt gao nên ông phải rời Hà Tiên đi Sài Gòn tiếp tục viết cho tờ báo "Sống" để làm kế sinh nhai. Lúc nào tờ báo này cũng đều có mục Trong Vườn Trí Đức,

nhằm tiếp tục công việc mà ông đã bỏ dở ở Hà Tiên. Cộng tác với tờ báo Sống có nhiều nhà thơ nổi tiếng khác như Tản Đà, và nhà phê bình văn học Thiếu Sơn. Trong thời gian này, phong trào thơ mới đang phát triển mạnh khắp Bắc, Trung, Nam, đã ảnh hưởng rất lớn với Đông Hồ. Từ một nhà thơ cổ điển, Đông Hồ đã chuyển sang dòng thơ lãng mạn. Cuối năm 1935, ông xuất bản tập thơ "Cô Gái Xuân" với lời thơ lãng mạn trữ tình. Có lẽ, ông là một trong những nhà thơ đầu tiên của Việt Nam đã đưa vào thi ca Việt Nam cái hương vị bát ngát của tình yêu dưới trăng thanh và trong tiếng sóng biển Đông Hồ. Tuy nhiên, sau khi ra mắt được 30 số thì thực dân Pháp và tay sai cũng đánh được mùi đối kháng trong tờ báo nên chúng đã ra lệnh đóng cửa tờ báo. Lúc này Đông Hồ quay về ẩn cư tại Hà Tiên, và sau đó vào đầu năm 1945, ông đã tham gia vào phong trào kháng chiến chống Pháp một thời gian. Nhưng ít lâu sau đó, không biết vì bất đồng chính kiến hay vì lý do sức khỏe mà ông lại quay trở về Sài Gòn và tiếp tục làm báo. Vào những năm đầu thập niên 1950s, ông phụ trách tờ báo Nhân Loại, và làm chủ cơ sở xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yễm Yễm Thư Trang, trên đường Nguyễn Thái Học, Sài Gòn. Năm 1953, Đông Hồ xuất bản tập san Nhân Loại để yểm trợ cho nhà xuất bản Bốn Phương cho đến giữa năm 1964 thì tất cả mọi hoạt động đều ngưng, không rõ vì lý do sức khỏe hay tài chánh.

Phải công tâm mà nói, nhà thơ Đông Hồ là một nhà thơ nổi tiếng ở thập niên 1930s, đồng thời ông cũng là một nhà nghiên cứu văn học, một nhà ngôn ngữ học tiếng Việt hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông là một văn nghệ sĩ chân chính của miền Nam đã không trực tiếp tham gia vào chính trị, không thuộc bất cứ phe nhóm nào, đệ tam hay đệ tứ, nhưng ông là một nhà thơ chí sĩ yêu nước. Trong mọi hoạt động của ông, lúc nào ông cũng hết lòng với tiếng Việt và với văn học Việt Nam. Trong lúc phụ trách tờ báo Nhân Loại, ông đã lấy bút hiệu "Đồ Mọt Sách", ông đã đưa ra nhiều nhận xét vô cùng lý thú về tiếng Việt trên mục "Chữ Và Nghĩa". Bất cứ lúc nào có cơ hội là ông luôn cố tìm cách giới thiệu với người dân Đất Phương Nam về Chiêu Anh Cát, về Bạch Mai Thi Xã của Sài Gòn-Gia Định năm xưa, vì ông cho rằng đó chính là vá lại chiếc áo của nàng thơ Đất Phương Nam. Có người còn cho rằng chính ông là người đã phát triển thư pháp tiếng Việt, vì mỗi lần Tết đến là ông đều tự tay viết những câu thư pháp qua những bài thơ xuân.

Năm 1964, sau một thời gian hoạt động xuất bản sách báo, Đông Hồ lui sống ẩn dật tại nhà riêng mà ông đặt tên là "Quỳnh Lâm Thư Thất" ở vùng Gò Vấp, ngoại ô vùng Gia Định. Tại đây, ông vừa sống an dưỡng tuổi già, vừa viết những bài nghiên cứu về văn học và lịch sử, đăng trên các tạp chí xuất bản tại Sài Gòn như Văn Hóa Nguyệt San, Bách Khoa,

Văn, vân vân. Đến đầu năm 1965, ông được trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn mời giảng dạy môn Văn Học Miền Nam, mặc dầu tuổi đã gần sáu mươi, ông vẫn đảm nhận giảng dạy phần văn học Miền Nam cho trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn, và chính ông thường bảo các sinh viên trẻ hãy cố giữ lấy lề tiếng Việt trong bất cứ tình huống nào:

"Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên
Nền móng văn chương cổ điển,
Đặt đây viên đá đầu tiên
Xây dựng tương lai còn hẹn."

Dầu thời đó, việc giảng dạy văn học tại miền Nam hãy còn rất mới mẽ, nhưng qua phong cách là lòng nhiệt thành của ông, một luồng gió văn chương mới cũng đã thổi mạnh vào lòng giới sinh viên trẻ miền Nam hồi giữa thập niên 1960s. Lúc thầy Đông Hồ giảng dạy tại trường Đại Học Văn Khoa, từ năm 1965 đến năm 1969, thầy thường tâm sự với những sinh viên của thầy về cái duyên đã đánh thức nơi thầy về niềm say mê với quốc văn chính là tờ Nam Phong Tạp Chí. Thầy nói: "Nhiều lúc nằm nhà buồn buồn, bèn lấy mấy quyển sách ra xem, đó là mấy tập Nam Phong cũ. Tôi giở từng số, xem qua một lượt. Tôi gặp bài thơ Le Lac của Lamartine dịch ra quốc ngữ của cô Lê Cẩm Nhung và của ông Nguyễn Văn Bông. Tôi để ý đọc, chỉ đọc bài quốc ngữ thôi, vì bài chữ Tây thì tôi đã thuộc lòng. Đọc xong tôi suy ngẫm một lúc và nghiệm ra rằng Quốc văn của mình có thể diễn nổi những cảnh sắc xảo sáng sủa của thơ Tây; và cũng có thể diễn nổi những ý tứ thâm trầm, những tư tưởng cao thượng của thơ Tàu. Tôi tỉnh ngộ. Tôi thấy rằng nước ta còn có chữ, giống ta còn tiếng nói. Quốc văn ta có nghèo hèn kém cỏi gì đâu. Tôi bỏ Pháp văn, quay ra chuyên tâm học quốc ngữ. Cái duyên của tôi với báo Nam Phong cũng bắt đầu từ đó, mà cái cảm tình của tôi đối với tiếng nước nhà đằm thắm mặn mà cũng bắt đầu từ đó."

Trong suốt thời gian dạy học tại Đại Học Văn Khoa, thầy thường nhắc nhở các sinh viên của mình là qua việc dạy học, ông cảm thấy niềm vui mà Mạnh Tử đã từng bảo là quý hơn cả cái vui được làm vua trong thiên hạ nữa. Khi viết bài về Thầy Đông Hồ, bao nhiêu hồi ức lại hiện về như mới ngày nào Thầy còn đây. Chính tác giả Tập Sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cũng đã từng là sinh viên, có duyên may được nghe Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác phác họa về một thế hệ anh hoa tuấn tú trong tương lai của vùng Đất Phương Nam qua một bài thơ rất lý thú của Thầy:

"Đây thế hệ anh hoa tuấn tú
Đêm ngày đang vui thú sách đèn
Say sưa nghĩa lý thánh hiền

Đông Tây kim cổ triền miên mộng vàng
Đang đợi những huy hoàng cao cả
Đang bắt tay luyện đá vá trời
Một trời mực đậm son tươi
Một trời Đại học, một trời Văn Khoa."

Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác qua đời ngày 25 tháng 3 năm 1969, nhằm ngày 8 tháng 2 năm Kỷ Dậu, ngay trong khuôn viên trường Đại học Văn Khoa, ngay trên bục giảng, và ngay trước mặt những sinh viên thân yêu của Thầy. Lúc đó Thầy đang ngâm bài Trưng Nữ Vương của nữ sĩ Ngân Giang. Có lẽ vì quá xúc động trước lòng yêu nước nồng nàn, trước sự cô đơn lạnh lẽo của vị nữ anh hùng Trưng Trắc sau trận chiến thắng quân Tô Định, Trưng Vương bỗng chạnh nhớ đến phu quân, vì khi đó thì chồng bà là Thi Sách đã không còn. Thầy ra đi trong sự thương yêu và kính mến của nhiều thế hệ sinh viên trẻ miền Nam. Thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác có người vợ, cũng là người bạn thơ của ông, đó là nữ sĩ Mộng Tuyết. Bà tên thật là Thái Thị Úc, sinh năm 1914, cùng quê Hà Tiên với ông, mất năm 2007. Bà cũng là một nữ thi sĩ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam vào thập niên 1930s, và cũng được xếp một trong 44 nhà thơ được ghi vào tác phẩm Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Đông Hồ sáng tác từ rất sớm, luôn thiên về văn chương quốc ngữ. Một số tác phẩm tiêu biểu của Đông Hồ gồm: Thơ Đông Hồ, Linh Phượng Ký, Cô Gái Xuân, Những Lỗi Thường Mắc Trong Sự Học Quốc Ngữ, Hà Tiên Thập Cảnh, Dòng Cổ Nguyệt, Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên(3), vân vân. Ông là là một bậc kỳ tài trên nhiều lãnh vực: cầm, kỳ, thi, họa. Đặc biệt, ông có lối thi pháp như rồng bau phượng múa. Có lẽ chính ông là một trong những người đầu tiên có ý tưởng dùng cọ lông và mực Tàu để viết thư pháp bằng chữ Quốc ngữ, mà ông cho là Việt Thư. Chính vì thế mà ông được những thế hệ sau này ông xưng là tổ sư của bộ môn Việt Thư. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, tác giả Người Long Hồ chỉ xin nêu lên một vài bài thơ nổi tiếng điển hình để tưởng nhớ thầy Lâm Tấn Phác. Thứ nhất là bài "Mua Áo":

"Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,
Em đâu còn áo mặc đi chơi.
Bán thơ nhân dịp anh ra chợ,
Đành gởi anh mua chiếc mới thôi!
Hàng bông mai biếc màu em thích,
Màu với hàng, em đã dặn rồi.
Còn thước tấc, quên! Em chửa bảo:
Kích tùng bao rộng, vạt bao dài?

Ô hay! Nghe hỏi mà yêu nhỉ!
Thước tấc anh còn lựa hỏi ai
Rộng hẹp, tay anh bồng ẵm đó,
Ngắn dài, người mới tựa bên vai!"

Bài kế tiếp là bài "Cô Gái Xuân", hơi dài nên ở đây chỉ xin trích một đoạn mà thầy thường hay nhắc năm xưa tại trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn:

"...Cũng xóm làng trên, cô gái thơ,
Tuổi xuân hơn hớn vẻ đào tơ.
Gió đông mơn trớn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia náo nức chờ.
Tưng bừng hoa nở bóng ngày xuân,
Rực rỡ lòng cô hoa ái ân.
Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng,
Đợi, chờ, tưởng, nhớ bóng tình quân..."

Ngay từ thời trai trẻ, ông đã là một nhà thơ có tên tuổi. Ông là thành viên của nhóm "Hà Tiên Tứ Tuyệt" thời đó, gồm: Đông Hồ, Mộng Tuyết (vợ Đông Hồ), Lư Khê và Trúc Hà. Từ thập niên 1920 cho đến thập niên 1960, ngoài thơ, Đông Hồ còn viết văn, ký, khảo cứu, văn học sử. Về văn, ông viết từ văn xuôi biền ngẫu đến văn xuôi hiện đại. Những tác phẩm đã in thành sách gồm:

1) Thơ Đông Hồ, được sáng tác trong khoảng từ năm 1922 đến năm 1932, do Văn Học Tùng Thư, Nam Ký Thư Quán, Hà Nội xuất bản năm 1932.

2) Lời Hoa, gồm các bài Việt văn của học sinh Trí Đức Học Xá đã nhuận sắc, do Trí Đức Học Xá, Hà Tiên xuất bản năm 1934.

3)Linh Phượng, tập lệ ký khóc vợ, vừa thơ, vừa văn xuôi, đăng trong Nam Phong, tập XXII, số 128, Nam Ký Thư Quán, Hà Nội xuất bản năm 1934.

4)Cô Gái Xuân, thơ được sáng tác trong khoảng 1932-1935, Vị Giang Văn Khố Nam Định xuất bản năm 1935.

5)Những Lỗi Thường Lầm Trong Sự Học Quốc Văn, soạn chung với Trúc Hà, do Trí Đức Học Xá xuất bản năm 1936.

6)Hà Tiên Thập Cảnh, in chung với Đường Vào Hà Tiên của Mộng Tuyết thất tiểu muội, Bốn Phương xuất bản năm 1960.

7)Trinh Trắng Thi Tuyển, Bốn Phương xuất bản năm 1961.

8)Truyện Song Tinh, sao lục, khảo cứu truyện Song Tinh Bất Dạ, Bốn Phương xuất bản năm 1962.

9)Chi Lan Đào Lý, tùy bút, xuất bản năm 1965.

10)Năm Ba Điều Nghĩ Về Truyện Kiều, thuyết trình nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Du, xuất bản năm 1965.
11)Bội Lan Hành, xuất bản năm 1969.
12)Úc Viên Thi Thoại, xuất bản năm 1969.
13)Đăng Đàn, xuất bản năm 1969.
14)Dòng Cổ Nguyệt, xuất bản năm 1969.
15)Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên, tập họp những bài giảng ở Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, xuất bản năm 1970.
Bên cạnh những tác phẩm thi văn kể trên, Đông Hồ cũng còn một số bài biên khảo được đăng trên Nam Phong Tạp Chí từ năm 1927 đến năm 1932: 1) Thăm đảo Phú Quốc (Nam Phong tập XXI, số 124, 1927). 2) Hà Tiên Mạc Thị Sử (Nam Phong, tập XXV, số 143, 1929). 3) Chuyện Cầu Tiên ở Phương Thành (1932). Ngoài ra, Đông Hồ còn là một nhà thư pháp tiếng Việt nổi tiếng của Việt Nam. Ông là người đầu tiên có ý tưởng dùng bút lông và mực Tàu để viết thư pháp chữ Quốc ngữ. Có thể nói Đông Hồ chính là tổ sư của bộ môn thư pháp chữ Việt.
Đông Hồ là một trong 44 nhà thơ được ghi vào tác phẩm Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân. Buổi đầu, thơ ông theo khuynh hướng thơ cũ với cấu trúc nghệ thuật truyền thống, tư tưởng khuôn sáo; nhưng đến năm 1935, thơ ông bắt đầu chuyển hướng đổi mới hẳn về nghệ thuật lẫn tư tưởng. Sự chuyển hướng này có lẽ do ảnh hưởng chung của thơ cũ chuyển sang thơ mới vào thập niên 1930s. Dầu thơ cũ hay thơ mới, thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác luôn nêu lại cho nhiều thế hệ mai sau một tấm gương chói rạng về một con người yêu tiếng Việt nồng nàn. Ở đâu và làm gì Thầy cũng luôn nghĩ đến việc phát huy tiếng Việt. Dầu dạy học hay làm thơ, Thầy cũng chỉ làm việc với một mục đích là xây dựng vững chắc thêm cho tiếng Việt, làm sao cho tương lai tiếng Việt được nở hoa. Hôm nay, người viết bài này, cũng là một sinh viên, từng được Thầy chăm chút cho vốn liếng tiếng Việt, xin tưởng nhớ dâng lên hương hồn của Thầy một nén hương lòng với tất cả sự kính trọng và thương yêu của một người học trò của vùng Đất Phương Nam.

Ghi Chú:
(1) Vùng đất Phương Thành-Hà Tiên được Mạc Cửu khai khẩn vào khoảng thế kỷ thứ XVII, là nơi có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Dưới thời quan Tổng trấn Mạc Thiên Tứ, con trai của Mạc Cửu, Chiêu Anh Các đã được khai sinh tại đây với mười bài vịnh nổi tiếng hay Hà Tiên Thập Cảnh.

(2)Nam Phong Tạp Chí do Phạm Quỳnh chủ trương. Lúc này Đông Hồ viết cho tờ Nam Phong, nổi tiếng với những bài ký tên Linh Phượng, tức Trác Chi Lệ Ký Tập và bài phú Đông Hồ.
(3)Tập Hà Tiên Mạc Thị Sử của Đông Hồ nói về nhóm Tao Đàn Chiêu Anh Các. Đây là một tập sưu tầm, khảo cứu văn liệu rất có giá trị. Bên cạnh đó, Đông Hồ còn tìm ra được cuốn truyện Song Tinh, tức Song Tinh Bất Dạ, là một truyện thơ Nôm của Nguyễn Hữu Hào, đã bị thất lạc từ rất lâu.

Hình 1: Di ảnh Thầy Lâm Tấn Phác, ảnh chụp lại tại
Nhà Tưởng Niệm Đông Hồ Lâm Tấn Phác tại Hà Tiên vào năm 2018.

Hình 2: Nhà Tưởng Niệm Đông Hồ Lâm Tấn Phác tại Hà Tiên,
cũng là nơi ở cuối cùng của nữ sĩ Mộng Tuyết, ảnh 2018.

Hình 3: Bút tích của Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác được chụp vào năm 2018
lại tại Nhà Tưởng Niệm Đông Hồ Lâm Tấn Phác tại Hà Tiên.

Hình 4: Hình Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác chụp lúc Thầy đang còn dạy Đại Học Văn Khoa Sài Gòn vào năm 1968.

XVII

TRƯƠNG VĨNH KÝ: NHÀ BÁC HỌC NGÔN NGỮ CỦA VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Trên vùng đất phương Nam, nếu đã nói cụ Võ Trường Toản là hậu tổ của Nho Học, thì phải nói cụ Trương Vĩnh Ký là người đã đi tiên phong trong việc truyền bá chữ quốc ngữ trên toàn cõi Việt Nam. Chữ quốc ngữ là loại chữ dùng mẫu tự La Tinh A, B, C..., để ráp vần, đã thành hình từ đời nhà Lê. Đây là sáng kiến của các cố đạo Âu châu trong nhu cầu truyền giáo sang Việt Nam từ trước thế kỷ thứ XVII. Năm 1624, cố đạo Alexandre de Rhodes, một người Pháp, sanh trưởng tại Avignon, Pháp quốc, đã biên soạn chữ quốc ngữ để dùng trong việc giảng dạy giáo lý Kinh Thánh cho người Việt Nam. Tuy nhiên, người đầu tiên cổ xúy xử dụng chữ quốc ngữ để phổ biến văn hóa, để làm báo, viết sách giúp đở thiết thực cho nền giáo dục của Việt Nam, chính là cụ Trương Vĩnh Ký.

Trương Vĩnh Ký thông thạo rất nhiều ngôn ngữ Đông phương, là người lúc nào cũng hết lòng hết dạ với việc phát triển chữ quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam. Dẫu rằng trong cuộc sống ông phải ra làm việc cho Tây, nhưng cách ăn cách ở của ông thật vô cùng nhân hậu. Người viết tập sách này không muốn bàn nhiều về công hay tội trên quan điểm chính trị. Người viết chỉ muốn viết lên những sự kiện để cho dân Việt Nam, nhứt là con dân của những người đi mở cõi về vùng đất phương Nam thấy rằng, hạt gạo mình đang ăn, mảnh vườn miếng ruộng mình đang trồng trọt đều bằng bạc công lao của những bậc tiền bối, những người đã sẵn sàng chấp nhận hy sinh thân mạng trước rừng thiêng nước độc để mang lại an cư lạc nghiệp cho đàn hậu bối. Đó là nói về mặt vật chất, còn nói về mặt văn hóa và tinh thần, miền đất phương Nam cũng không thiếu gì những bậc tiền hiền và hậu hiền đã làm tất cả những gì họ có thể làm được để tạo ra những thức ăn tinh thần, mang lại sự dễ dàng và thoải mái cho con cháu của họ về sau này, mà cụ Trương Vĩnh Ký là một trường hợp điển hình. Bất cứ người Việt Nam nào từ Bắc chí Nam, hàng ngày viết chữ quốc ngữ và rất nhiều người sáng tác ra nhiều tác phẩm để đời về các mặt văn hóa, sinh hoạt xã hội và tôn giáo, vân vân, đừng quên rằng cách nay trên một trăm năm, có một bậc kỳ tài, người đã đem một thứ chữ viết được các cố đạo dùng tại Việt Nam khiến cho việc giảng đạo của họ được dễ dàng và tiện lợi hơn (1), sáng chế và đặt quy luật khiến cho thứ chữ ấy trở thành chữ Quốc Ngữ của cả dân tộc Việt Nam. Nhờ vậy mà cho đến ngày nay, chữ Quốc ngữ đã hoàn toàn thay

thế chữ Nôm và chữ Hán trong mọi sinh hoạt của dân tộc Việt Nam, từ chính trị, giáo dục, đến văn hóa, biên khảo và trước tác, vân vân. Trong cú pháp văn phạm, ngày nay câu văn được viết theo văn xuôi thay cho lối văn biền ngẫu của các nhà Nho xưa. Bên cạnh đó, cụ Trương còn giúp xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật từ chương ngày trước của Nho gia. Và cuối cùng, qua tờ báo đầu tiên của Việt Nam là tờ Gia Định Báo, chính cụ Trương đã cho chúng ta có một khái niệm đúng về ý nghĩa của một tờ báo theo kiểu Tây phương để phổ biến trong đại chúng. Ngần ấy công lao của cụ Trương Vĩnh Ký không phải là nhỏ, không phải là ai cũng làm được. Phải thừa nhận rằng chính Trương Vĩnh Ký là người kế tục công trình biên soạn chữ quốc ngữ của những cố đạo đi trước, nhưng ông có công rất lớn trong việc gầy dựng và củng cố nền văn hóa Việt Nam bằng cách làm cho chữ viết này trở nên hoàn mỹ và đi đến hình thức chữ viết mà chúng ta đang sử dụng ngày nay.

Ngoài việc học chữ Hán, Quốc ngữ, La Tinh lúc nhỏ, ông còn học thêm tại Cao Miên các tiếng Thái, Miến, Lào, Cao Miên, Trung Hoa, vân vân. Rồi sau đó, tại Mã Lai, ông đã học thêm chữ Hy Lạp, Pháp, Anh, , Nhật, Ấn, Y Pha Nho, Bồ Đào Nha...Ông có thể nói và viết thông thạo 15 sinh ngữ và tử ngữ (2). Sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký rất vĩ đại. Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm chữ quốc ngữ và chữ Pháp (3), trong đó có bộ Văn Phạm Việt Nam (Grammaire de la Langue annamite) (4), Sử Ký An Nam (Histoire annamite), Sử Ký Trung Quốc, Địa Lý Nam Kỳ, Từ Điển Pháp-Việt (Petit Dictionaire francaise-annamite, viết năm 1884), Từ Điển Pháp-Hán-Việt, Từ Điển Địa Lý An Nam, Từ Điển Danh Nhân An Nam, Phân Tích Suy Luận Những Tiếng Nói Chính Trên Thế Giới (5), Truyện Đời Xưa (viết bằng quốc ngữ, viết năm 1866), và Học Vỡ Lòng Tiếng Việt (viết bằng chữ Pháp), Tứ Thư, Sơ Học Vấn Tâm, Tam Thiên Tự, Minh Tâm Bảo Giám, Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc. Năm 1875, ông phiên âm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ bộ "Kim Vân Kiều"; và viết bộ "Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca". Ngoài ra, năm 1881 ông viết bộ "Truyện Đi Bắc Kỳ (Voyage au Tonkin en 1876)". Năm 1882, ông viết các bộ "Truyện Khôi Hài"; "Bất Cượng Nhớ Cượng Làm Chi"; "Gia Huấn Ca của Trần Hy Tăng"; "Nữ Tắc". Năm 1883 ông viết các bộ "Phép Lịch Sự Annam". Năm 1885, ông viết bộ "Kiếp Phong Trần". Năm 1887, ông viết bộ "Lục Súc Tranh Công". Từ năm 1888 đến khi qua đời 1889, ông viết "Sách Dạy Chữ Quốc Ngữ", "Sách Dạy Chữ Nho"; trong khoảng thời gian này, ông cũng dịch các sách chữ Nho ra Quốc ngữ như "Phan Trần Truyện", "Lục Vân Tiên Truyện", "Đại Học",

“Trung Dung”, “Tam Tự Kinh”, “Minh Tâm Bửu Giám”, và viết bộ “Miscellanées”.

Như chúng ta đã biết, sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cụ Trương Vĩnh Ký đã hợp tác với người Pháp tại Gia Định. Tuy nhiên, quan điểm của cụ Trương là phải bằng mọi giá phổ biến chữ Quốc ngữ, vì một khi chữ Quốc ngữ được phổ biến cũng đồng nghĩa với việc dân trí trong đó có ý thức về tự do dân chủ được nâng cao, thì vấn đề người Pháp chiếm đóng đất Nam Kỳ không sớm cũng muộn cũng sẽ được con dân của chính vùng đất này đặt ra. Theo cụ Trương như vậy không sợ gì không lấy lại được chủ quyền, chẳng những vậy mà các mặt khác như văn hóa, khoa học, văn minh kỹ thuật Âu Tây rồi cũng sẽ được phát triển ngay trên mảnh đất này. Cụ cho rằng những người thủ cựu chỉ lấy lý thuyết Khổng Mạnh mà chưa mở rộng tầm nhìn để đón những luồn gió mới từ Âu Tây. Theo thiển ý của người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, thì cụ Trương hợp tác với Pháp với chỉ những điều kiện vừa nêu trên. Chính vì vậy mà trong suốt cuộc đời của cụ, cụ Trương chưa từng làm chuyện gì mất sĩ diện của cá nhân hay của dân tộc. Có lẽ cũng chính vì sự hợp tác này của cụ Trương mà các sĩ phu yêu nước đương thời đã tỏ ra khinh rẻ cụ. Nhưng cũng có lẽ chính người Pháp cũng biết được chủ ý và điều kiện chính của cụ Trương trong việc hợp tác với họ là về lâu về dài dân trí Việt Nam sẽ được mở mang, và sẽ vô cùng bất lợi cho họ. Chính vì thế mà sau một thời gian cụ Trương về làm chủ quản tờ Gia Định Báo, thực dân Pháp cũng ra mặt không tín nhiệm cụ Trương.

Có nhiều người cho rằng khi Trương Vĩnh Ký nói lên câu cách ngôn: “Ở với họ mà không theo họ (Sic vos Non Vobis)” chỉ là cách để tự biện hộ cho việc chính ông đã hợp tác với người Pháp. Người viết bài này thì nghĩ rằng, Sỉ Tải Tiên Sinh sanh ra vào thời đó, nếu muốn giúp cho dân ông mở mang kiến thức về chữ Quốc ngữ, thì ông không có sự lựa chọn nào khác hơn là phải ra hợp tác với Pháp. Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký là một sĩ phu Việt Nam đã biết kết hợp cách sống theo giáo lý Cơ Đốc giáo với lối sống Đông phương để tạo ra một môi trường sống dung hòa cho chính mình và phục vụ xứ sở và dân chúng một cách hữu hiệu. Hơn thế nữa, sau khi hoàn tất bộ Văn Phạm Việt Nam, chính ông đã đưa chữ Quốc ngữ lên ngang hàng với các chữ viết có nguồn gốc mẫu tự La Tinh. Nhờ vậy mà trong gần một thế kỷ đô hộ Việt Nam, dầu cố gắng thế mấy người Pháp không thể nào xóa sổ chữ Quốc ngữ tại Việt Nam như trường hợp người Mỹ đã buộc dân bản xứ Phi Luật Tân phải học tiếng Anh thay vì tiếng Tagal.

Tháng 8 năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier ra nghị định bổ nhiệm ông trông coi tờ Gia Định Báo. Ban đầu thì tờ báo này là của chính quyền thuộc địa, nó chỉ được dùng để phổ biến những quy định và luật lệ, và đọc giả của nó chỉ hạn hẹp trong giới công chức của các ty sở ở các tỉnh lỵ hoặc một số thương gia giàu có mà thôi. Khi quản nhiệm tờ báo nầy, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ Quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo Quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sanh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau nầy như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Chủ ý chính của Trương Vĩnh Ký là cổ động cho dân chúng học chữ Quốc ngữ. Phải thành thật mà nói, tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở vùng đất phương Nam đã ra đời đến vài chục năm trước những tờ Nam Phong và Đông Dương ở Bắc Hà. Người viết tập sách này là hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam, cũng cùng quê hương Vĩnh Long với cụ Trương Vĩnh Ký, nhưng không phải vì cùng quê hương với cụ mà lại viết một cách thiên vị hàm hồ, thế nhưng thật tình mà nói, trong tâm của người con hậu bối này luôn xem cụ Trương là ông Tổ của ngành Báo Chí ở Việt Nam. Nhưng trớ trêu làm sao ấy, đa phần những người làm báo lại chỉ biết có một Phạm Quỳnh ở Bắc Hà, mà chẳng hề biết rằng vùng đất phương Nam này đã từng có một trong thập bát bác học thông thái của thế giới hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đó là cụ Trương Vĩnh Ký, và con người đó mới chính là ông Tổ của ngành báo chí Việt Nam.

Lúc đầu khi mới đánh chiếm Việt Nam, người Pháp giao việc hành chánh luôn cho các võ quan như các thủy sư đô đốc đảm nhiệm. Về sau này, khi khắp các nơi đều nổi lên chống đối, Pháp lại thay đổi cách cai trị bằng cách giao việc hành chánh cho những chính trị gia dân sự bên Pháp qua đảm nhiệm. Paul Bert là tên toàn quyền dân sự đầu tiên của Pháp ở Việt Nam. Hắn đã khéo dùng một sách lược mềm dẻo nhưng thâm độc, bằng cách cho mở trường đào tạo một số công chức người Việt. Đây là chính sách "Dùng người Việt cai trị người Việt". Có lẽ Trương Vĩnh Ký biết rõ sự thâm độc này hơn ai hết, vì trước đây, vào năm 1863, khi theo sứ đoàn Phan Thanh Giản đi Tây, Trương Vĩnh Ký đã từng quen biết với Paul Bert. Chính vì vậy mà Trương Vĩnh Ký càng có quyết tâm phải ở lại làm việc với Tây, phải làm bằng mọi cách nhằm giảm thiểu sự tàn hại của chính sách thực dân thuộc địa của Pháp.

Năm 1874, ông được thế giới bình chọn vào hàng 18 nhà bác học danh tiếng nhất thế giới đương thời (6). Như vậy một người con của vùng đất thật mới: Đất Phương Nam, chỉ mới được Nguyễn Hữu Cảnh của Xứ Đàng Trong chính thức khai sinh vào cuối thế kỷ thứ XVII, thì ngay hậu bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là chỉ vào khoảng 180 năm sau đó,

thế giới chính thức công nhận một nhà bác học ngôn ngữ sinh ra và lớn lên trên vùng sông nước này. Vào năm 1876 (có sách viết 1862?), một nhà văn Pháp tên Émile Littré đã viết: "Trên trái đất này khó tìm ra được người thứ hai say mê ngôn ngữ như Trương Vĩnh Ký. Gặp người Ăng Lê, Trương Vĩnh Ký nói bằng tiếng Anh chính thống của người Luân Đôn. Khi tiếp xúc với người Ý Đại Lợi, người Y Pha Nho, người Bồ Đào Nha... hay người Nhật Bản, Mã Lai, Xiêm La... Trương Vĩnh Ký đều nói đúng theo âm luật của kinh đô nước đó. Sự hiểu biết đến 26 hay 27 ngôn ngữ của Trương Vĩnh Ký đủ để loài người tôn vinh ông như một nhà bác học vào bậc nhất thời nay." Thêm vào đó, vào những năm cuối thế kỷ thứ XIX, một học giả người Pháp tên Jean Bouchot đã viết: "Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học duy nhất ở Đông Dương và ngay cả nước Trung Hoa hiện đại. Người dân xứ Nam Kỳ ấy đã sánh kịp với các nhà thông thái xứng đáng nhất của Âu Châu trong đủ các ngành khoa học..."

Năm 1876, ông trở thành hội viên của Hội Á Châu và được tặng nhiều huy chương văn hóa của nước ngoài. Năm 1883, Hàn Lâm Pháp tặng huy chương đệ nhị đẳng, năm 1887 đệ nhất đẳng. Năm 1888, ông đã tự bỏ tiền của ra để xuất bản tạp chí Thông Loại Khóa Trình, một tạp chí chú trọng nhiều về văn hóa, giáo dục, và có tính cách nhân bản, dân tộc và khai phóng. Chính vì vậy mà những ngày cuối đời ông phải sống trong cảnh nghèo túng, vì nợ nần chồng chất cho những việc vừa kể trên (7). Tuy nhiên, ông vẫn say mê viết sách và những bài tham luận có tính văn hóa. Trước khi về hưu ông đã từng làm cố vấn cho vua Đồng Khánh. Phải nói, Pétrus Trương Vĩnh Ký là người thông thạo rất nhiều thứ tiếng, ông là người Việt Nam duy nhất ghi nhận được là biết đến 26 hay 27 ngôn ngữ Á Âu. Ông là người đã biên soạn bộ Tự Điển Pháp Việt đầu tiên. Trương Vĩnh Ký là bậc tiền hiền chữ Quốc ngữ trong toàn cõi Việt Nam. Ông là người đi tiên phong trong việc dùng chữ Quốc ngữ ở trong địa hạt văn chương, ông cũng là người đầu tiên viết câu văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ, và là người đầu tiên làm báo ở Việt Nam. Nói tóm lại, chính Pétrus Ký là người mở đường cho nền văn học chữ Quốc ngữ và xây dựng một nền học thuật mới cho Việt Nam, nó tổng hợp cái học thuật của Âu Tây, cái khoa học của Âu Tây với lại đạo đức của Á Đông. Những ai đã từng học hay viếng qua trường Pétrus Ký ở Sài Gòn chắc hẳn hãy còn nhớ hai câu đối của một người trong hoàng tộc tên là Nguyễn Phúc Ưng Thiều (8) được khắc ngay trước cổng trường Pétrus Ký là:

"Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt
Tây Âu khoa học chiếu minh tâm."

Ý Pétrus Ký muốn nhắc nhở người Việt Nam phải luôn nhớ như vầy: một mặt phải thu nhận những kiến thức khoa học của Âu Tây và mặt khác và mặt khác phải ghi ở trong xương tủy của mình nền đạo đức luân lý của Á Đông, tức là tổng hợp hay phối hợp giữa cái văn minh Âu Tây với lại cái văn minh Á Đông để làm thành hướng đi văn hóa riêng cho chính dân tộc mình. Như vậy công tâm mà nói, dầu thế nào đi nữa thì đối với dân tộc Việt Nam, đối với văn hóa Việt Nam, Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học ngôn ngữ, có công rất lớn trong việc kiện toàn hóa chữ Quốc ngữ bằng mẫu tự La Tinh. Mặc dầu với khả năng tuyệt luân của mình, Trương Vĩnh Ký có rất nhiều cơ hội bước lên nấc thang danh vọng, nhưng không, suốt đời cụ Trương chỉ là học và sáng tác cho đời. Và cho mãi đến những năm cuối đời, cụ vẫn hăng hái tiếp tục phụng sự văn học. Phải thành thật mà nói, bất cứ ai có cơ hội đọc được những sách giáo khoa được Sỉ Tải Tiên Sinh trước tác, đều phải ngạc nhiên vì nó gần như vượt ra ngoài khả năng hạn hẹp của một con người. Ngày nay, sự phát triển giáo dục trên hệ thống mẫu tự La Tinh giúp bảo tồn văn hóa ngàn đời của Việt Nam chịu ơn không nhỏ với công lao to tác của người con dân đất phương Nam tên Trương Vĩnh Ký.

Phải thành thật mà nói, trong một khoảng thời gian gần như chiếm trọn phần đời của Trương Vĩnh Ký, từ khi lên 21 tuổi cho đến khi ông qua đời, ông đã luôn chú tâm vào việc biên soạn, sáng tác và dịch thuật. Tưởng cũng nên nhắc lại, mãi cho tới thời của Trương Vĩnh Ký, chữ Quốc ngữ chỉ là loại chữ chỉ được sử dụng trong các tu viện Thiên Chúa giáo trong việc truyền bá giáo lý. Đến khi người Pháp xâm lăng Việt Nam, họ chỉ sử dụng loại chữ này trong việc hành chánh nhằm bố cáo cho các quan lại tại các tỉnh huyện về chính sách và luật lệ của, còn lại đa phần người Việt Nam chưa từng biết về loại chữ này bao giờ. Vào năm 1942, Vũ Ngọc Phan, một nhà phê bình văn học có uy tín ở Việt Nam đã nhận định như sau về nền văn học chữ Quốc ngữ: “Chữ Quốc ngữ có được mẫu mực và được lan rộng ở Nam Kỳ hơn cả là nhờ mấy học giả đã thâu thái được học thuật Âu Tây trong hồi người Pháp mới đến nước Nam. Trong số những nhà học giả Việt Nam theo Tây học ấy, người ta phải kể đến hai người có tiếng nhất là Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Hai ông đã dùng chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật và tư tưởng Âu Tây và soạn tự điển Việt Pháp để người Nam có thể dùng mà học tiếng Pháp. Bộ Pháp-Việt Tự Điển của Huỳnh Tịnh Của là bộ tự điển mà gần đây cả người Bắc lẫn người Nam vẫn còn dùng. Trong khi đó, Trương Vĩnh Ký, thì thật là một nhà bác học, Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch thuật, mà còn là một người rất giỏi về khoa ngôn ngữ. Ông thật xứng đáng làm tiêu biểu cho tất cả

những người sốt sắng với quốc văn lúc đầu ở Nam Kỳ, sự nghiệp của ông chúng ta không thể nào không biết đến được."

Hậu thế chúng ta nếu muốn bình luận về Trương Vĩnh Ký trong việc ông hợp tác với người Pháp phải vô cùng cẩn trọng, vì dầu cuộc đời và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký có gắn liền với việc ông ra làm thông ngôn và hợp tác với người Pháp, nhưng ông chưa hề có hành động gì làm phương hại cho quốc gia và dân tộc, ngoài những cố gắng nhằm giảm thiểu sự tàn hại của chánh sách thực dân của người Pháp đối với người Việt Nam (9). Từ khi cụ Trương Vĩnh Ký qua đời đến nay tính đã gần một trăm hai mươi năm (120). Người viết bài này không phải là một học giả và cũng không cố ý viết một bài để bình phẩm công với tội, mà chỉ đưa ra một vài sự kiện khách quan về hoàn cảnh xã hội đương thời cụ Trương đã sống cùng với những cố gắng phát triển chữ Quốc ngữ hầu giúp phát triển giáo dục và mang lại sự dễ dàng trong việc nâng cao dân trí trong ý thức tự do dân chủ, góp phần đem lại nền độc lập cho xứ sở.

Một lần nữa, đây chỉ là ý kiến cá nhân của người viết bài này khi viết về Hào Kiệt Đất Phương Nam và những đóng góp của con dân trong vùng đất này cho quê hương và dân tộc. Có những hành động mà theo thiển ý của người viết không thể tha thứ được, chẳng hạn như chuyện "cõng rắn cắn gà nhà" của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh có thể không rước Xiêm La về dày xéo vùng Đất Phương Nam nếu ông ấy có nghĩ tới sự an nguy của dân tộc, nhưng không, ông ta đã làm khác đi, ông ta đã bất chấp tất cả, miễn sao lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ mình. Đây là hành động mà theo thiển ý, dầu có biện luận cách gì đi nữa, cũng không thể chấp nhận và tha thứ được. Còn riêng đối với Trương Vĩnh Ký, một thanh niên được hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo, lúc Tây mới vào đánh Việt Nam thì ông ta mới có 21 tuổi, lại là một con người quá giỏi giang, thử hỏi làm sao không tránh khỏi sự để mắt của người Pháp? Vì ông đã chấp nhận đứng ra làm thông ngôn, làm một cái gạch nối cho triều đình và người Pháp, nên ông không hề có ý nghĩ đứng ra tụ nghĩa kháng chiến như các lãnh tụ kháng chiến đương thời. Vả lại, dầu có muốn làm như vậy, ông cũng không có điều kiện như các thủ lĩnh Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Đốc Binh Kiều, vân vân. Ông dư biết rằng nhất cử nhất động của ông đều bị những con mắt cú vọ của người Pháp bám sát. Trương Vĩnh Ký không có con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường ra làm việc với Pháp mà không theo Pháp để đánh phá dân tộc. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng dầu người thanh niên Trương Vĩnh Ký thời ấy có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước, nhưng ông đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng,

cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Lê Hoan ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc và Huỳnh Công Tấn, Trần Tử Ca, Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều, phong cách của ông là phong cách của một bậc trí thức, của kẻ sĩ sanh bất phùng thời, nhưng cố gắng chu toàn mộng ước của mình là giúp dân giúp đời mà không làm gì phương hại đến đất nước. Ngoài tấm gương hiếu học đáng cho tất cả giới trẻ noi theo, ông còn là một nhà văn tiên phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời của mình cho việc hình thành và phát triển nền văn học và văn hóa chữ Quốc ngữ của Việt Nam.

Cụ Trương Vĩnh Ký mất ngày 1 tháng 9 năm 1898 tại Gia Định tại vùng Chợ Quán. Trước khi qua đời, cụ Trương đã chuẩn bị cho mình ngôi nhà mồ và bia mộ, trong đó có ghi lại một dòng chữ bằng tiếng La Tinh mà ông đã mượn từ Kinh Thánh để nói lên lời kêu bi thống của chính mình "Miseremini Mei Saltem Vos Amici Mei", có nghĩa là "Xin hãy thương xót tôi, hỡi các anh chị là những người bạn tôi (10)." Dầu người ta có phê phán cụ Trương thế nào đi nữa, riêng đối với người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này lúc nào cũng xem cụ là một con dân ưu tú, một hào kiệt xuất chúng, một nhà tiên phong đã đem chữ Quốc ngữ từ trong các tu viện ra, hoàn chỉnh lại, và viết thành cú pháp hẳn hoi, để cho mọi người Việt Nam có thể sử dụng được.

Trong công việc phê phán, xin những nhà phê bình hãy suy xét cho kỹ trước khi sử dụng chữ Quốc ngữ để phê phán chính cái người đã bỏ ra cả đời để hoàn chỉnh thứ chữ đó cho mọi người chúng ta xử dụng một cách vô cùng tiện lợi hôm nay. Không ai trong chúng ta biết được trong chiều sâu tâm hồn của cụ Trương nghĩ gì khi cụ bắt buộc trong tình thế chẳng đặng đừng phải ra làm việc với Tây. Cụ làm việc với Tây mà cả đời nghèo khó, vì bao nhiêu tiền của làm được cụ đều chi tiêu cho công cuộc phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ, một việc không ai bắt buộc cụ Trương phải bỏ hết gia sản tiền của ra để làm. Trước khi nói bất cứ điều gì về cụ Trương Vĩnh Ký, xin người người nên nhớ một điều: Miền Vĩnh Long của vùng đất phương Nam có một trong mười tám "Toàn Cầu Bác Học Danh Gia", con người chỉ sống trên cõi đời này có 61 năm, nhưng con người ấy đã để lại cho con cháu ngàn đời sau một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc ngữ, một di sản không thể nghĩ bàn cho dân tộc Việt Nam.

Riêng tác giả Người Long Hồ thật vô cùng cảm động khi đọc được bài thơ bát cú, bài thơ tuyệt mệnh mà trước khi qua đời, cụ Trương đã viết lên để diễn tả nỗi khổ tâm của mình:

"Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quay,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức giữ tên: Con sách nát
Công danh rốt cuộc, cái quan tài.
Dạo hòn lũ kiến men chân bước,
Bò xối con sùng chắt lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh, công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai!"

Trong quyển Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai-Cửu Long, số 3, tháng 1 năm 2006, trang 94-95, Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thanh Liêm, cựu Thứ Trưởng bộ Giáo Dục VNCH đã có một nhận định về công lao của Trương Vĩnh Ký đối với nền văn học mới như sau: "Nói đến Petrus Ký là phải nói đến vai trò khai đường mở lối của ông trên các địa hạt: 1) Dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Nôm và chữ Hán trong việc biên khảo, trước tác. 2) Viết câu văn xuôi thay lối văn biền ngẫu của các nhà nho. 3) Xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật cũ của nho gia. 4) Làm báo theo đúng ý nghĩa một tờ báo của Tây phương. Petrus Ký đã hoàn tất vai trò khai đường mở lối đó nhờ ở sự gặp gỡ của những yếu tố đặc biệt này: Thứ nhất là bản chất hết sức thông minh cùng với khả năng bẩm sinh đặc biệt về ngôn ngữ và tính tò mò, hiếu học của ông. Thứ nhì là môi là môi trường học hỏi và nội dung chương trình học mà ông đã được đào luyện. Thứ ba là hoàn cảnh xã hội Việt Nam và hướng tiến chung của thế giới hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Tính hiếu học, bản chất thông minh, khả năng bẩm sinh và môi trường học hỏi đã giúp Petrus Ký có một quá trình học vấn và một vốn liếng kiến thức khác hẳn các nhà nho đương thời như Nguyễn Khuyến hay Trần Tế Xương chẳng hạn. Khi cái vốn liếng hiểu biết đó được dùng để khảo cứu, biên soạn, phổ biến, thì hoàn cảnh xã hội bên ngoài đã trở nên vô cùng thuận tiện để ông có thể thành công tốt đẹp. Đây là lúc người Pháp bắt đầu cuộc đô hộ ở miền Nam và đang bành trướng thế lực ra miền Trung và miền Bắc. Cùng lúc với sự thất trận và mất chủ quyền của triều đình Huế, nền học thuật cũ chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa cùng với sự ngự trị của nhà nho trong xã hội xưa cũng sụp đổ theo, trước hết là ở miền Nam bắt đầu từ năm 1870 và những thập niên sau đó rồi đến miền Bắc và miền Trung vào đầu thế kỷ thứ XX. Điều kiện đã trở nên thuận tiện để xây dựng và phát triển nền học thuật

mới, tân tiến, thích hợp với đà tiến chung của nhân loại. Cuộc đời và sự nghiệp của Petrus Ký đã chứng minh những điều vừa nói trên."

Thật vậy, đúng như lời Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thanh Liêm vừa mới nhận định ở trên, Trương Vĩnh Ký là một trong những học giả hiếm hoi của vùng đất phương Nam đã để lại cho dân tộc một sự nghiệp trước tác lớn lao cho nền văn chương chữ Quốc ngữ và nền học thuật mới của nước nhà, một công trình xây dựng văn hóa qui mô, mà trước ông và sau ông, chưa một học giả nào có thể làm được như thế. Petrus Ký có cái vốn liếng kiến thức thật sâu xa rộng rãi, và rất hiện đại, vượt xa hẳn các nhà nho cùng thời với ông, nhất là những hiểu biết về khoa học kỹ thuật và những phương pháp nghiên cứu, biên khảo, suy luận rất khoa học theo kiểu Tây phương mà những người Việt Nam đương thời chưa biết được. Bên cạnh đó, Petrus Ký đã dồn hầu hết thời giờ, công sức, và tiền của vào sự tiếp tục học hỏi, nghiên cứu và biên khảo, chỉ với một ước mơ là ai ai cũng đều biết chữ Quốc ngữ, để từ đó có thể sở hữu được những kiến thức vô cùng bổ ích, trong đó có cái kiến thức mà người Pháp sợ nhất: tự do ngôn luận và báo chí. Bởi vì theo ông, một khi ngôn luận và báo chí đã được tự do thật sự thì mọi thứ khác như tự do tín ngưỡng, sự đòi hỏi độc lập dân chủ, vân vân, sẽ tự nhiên hanh thông. Phải nói, công trình văn hóa của ông không chỉ gây ảnh hưởng trong miền đất phương Nam, mà nó còn có tầm ảnh hưởng hết sức đáng kể đối với toàn bộ xã hội Việt Nam trong buổi giao thời từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ thứ XX (11). Và trước khi ông mất đi, ông đã mở toang cánh cửa "Học Thuật Mới" bằng chữ Quốc Ngữ cho dân tộc Việt Nam, trong đó ông kết hợp đạo đức Á Đông với khoa học Tây phương. Có một lần ông đã nói với vua Đồng Khánh như sau: "Theo hạ thần, bắt đầu từ thế kỷ thứ XIX, nhờ có sự phát triển về khoa học kỹ thuật mà con người đã tiến bộ vô cùng nhanh chóng so với nhiều thế kỷ về trước. Nếu chúng ta từ chối khoa học hay lẫn tránh kỹ thuật là chúng ta tự mình hủy diệt mình. Muốn sinh tồn, phải tiến bộ, phải hiện đại hóa như người ta; mà muốn tiến bộ và hiện đại hóa thì không gì hơn là học hỏi tất cả những khoa học kỹ thuật của Âu Mỹ. Tuy nhiên, theo hạ thần, nếu chỉ trau dồi khoa học kỹ thuật không mà thôi thì cũng rất nguy hại cho loài người. Từ hơn hai thế kỷ về trước Rabelais đã bảo là có kiến thức khoa học mà không có ý thức đạo đức thì đó là sự đổ vỡ của tâm hồn. Đối với người Việt Nam chúng ta, ý thức đạo lý vững chắc đó có thể tìm thấy ở trong nền luân lý đạo đức của nho gia, vốn đã ăn sâu vào đời sống dân ta từ ngàn xưa." Tuy nhiên, dầu có nói gì đi nữa thì ngay từ những ông vua đầu triều Nguyễn cũng đã không muốn mở rộng lòng mình để đón nhận sự tiến bộ của Tây phương, nên Petrus Ký vẫn tiếp tục lui về Nam dành hết thời giờ mình có

được cho công cuộc biên khảo và nghiên cứu mà ông cho là rất cần thiết cho sự phát triển của dân tộc về sau này.

Phải thực tình mà nói, trên đường hoạn lộ và khoa cử, địa vị của ông rất khiêm nhường, nhưng trong sự nghiệp văn hóa công trình biên khảo trước tác của ông thì vô cùng đồ sộ và sáng chói. Cụ Trương chưa từng đỗ đạt một bằng cấp nào cả, không có lấy tú tài hay cử nhân, chứ đừng nói chi đến tiến sĩ. Và khi bị buộc phải ra hợp tác với người Pháp, cụ Trương chỉ giữ những chức vụ khiêm nhường, miễn sao có thể làm được chiếc gạch nối giữa Pháp và dân chúng cho họ được đỡ khổ. Chuyện ra làm thông ngôn hay đi dạy học, đối với Trương Vĩnh Ký chỉ là chuyện đi làm lãnh lương để sinh nhai, mục tiêu quan trọng nhất của đời cụ Trương là học hỏi, học hỏi và học hỏi để có được một kiến thức uyên bác, để rồi đem những gì mình đã học hỏi được ra phụng sự cho dân tộc. Mặc dầu lịch sử luận bàn công tội của Trương Vĩnh Ký vẫn chưa minh định, nhưng trong Tạp Chí Xưa Nay, số 98, trang 18, với chủ đề: Để đi tới một đánh giá thỏa đáng về Trương Vĩnh Ký, giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết: "Trương Vĩnh Ký trước sau vẫn là người Việt Nam có tinh thần dân tộc, có lòng yêu nước, có tinh thần tự trọng, làm theo ý mình, không vì cộng tác với Pháp mà khuất thân làm theo chỉ thị của Pháp." Những sách biên soạn, nghiên cứu và cả những lời dẫn giải trong các tác phẩm, phiên âm của Trương Vĩnh Ký, đã có những đóng góp quan trọng cho một số ngành khoa học thời đó, nhất là với khoa ngôn ngữ học và khoa học lịch sử. Chúng có tác dụng giới thiệu với thế giới, nhất là thế giới phương Tây về đất nước, con người, và tinh hoa văn hóa của người Việt Nam, mà vào lúc bấy giờ, chưa có mấy nước trên thế giới biết. Và như thế, có thể nói Trương Vĩnh Ký đã góp phần khai sáng bộ môn Việt Nam Học. Trong quyển Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới, trang 1866, giáo sư Nguyễn Huệ Chi có nhận định về công lao của Trương Vĩnh Ký trong việc sưu tầm, phiên âm các truyện Nôm và các tác phẩm cổ Việt nam như sau: "... Phần thật sự còn có ý nghĩa trong các chuyên ngành khoa học xã hội hiện nay, có lẽ chủ yếu là văn bản những thơ văn mà Trương Vĩnh Ký đã sưu tầm, phiên âm với số lượng rất lớn. Các sáng tác của Trương Vĩnh Ký cũng nói lên ít nhiều cá tính một con người, cần mẫn trong công việc, có cái nhìn tinh tế và óc tò mò trước sự vật, nhiều lúc cũng có khả năng hài hước hóa mọi chuyện ở đời." Phải nói, thời đó cái vốn kiến thức của cụ Trương sâu xa và rộng rãi hơn tất cả bất cứ người Việt Nam nào trong xứ. Riêng đối với người viết tập sách này, Trương Vĩnh Ký rất xứng đáng được xếp vào hàng Hào Kiệt Đất Phương Nam, và ngôi sao Trương Vĩnh Ký lúc nào cũng là một ngôi sao sáng, thật sáng trên vùng đất phương Nam, chẳng những hồi thế kỷ thứ XIX, và

đến ngày hôm nay, mà chừng nào người Việt Nam chúng ta còn sử dụng chữ Quốc ngữ, thì ánh sáng ấy vẫn còn lan tỏa đến tim đến óc từng con người Việt Nam cho đến mãi mãi về sau này.

Chú Thích:

(1) Nguồn gốc chữ Quốc ngữ, tức loại chữ dùng mẫu tự La Tinh A, B, C..., để ráp vần, đã thành hình từ đời nhà Lê. Đây là sáng kiến của các cố đạo Âu châu trong nhu cầu truyền giáo sang Việt Nam từ trước thế kỷ thứ XVII. Năm 1624, cố đạo Alexandre de Rhodes, một người Pháp, sanh trưởng tại Avignon, được bổ vào nhóm truyền giáo Xứ Đàng Trong. Sau 6 tháng học tiếng Việt qua chữ Quốc ngữ với một thầy người Bồ Đào Nha tên là Francis de Pina, ông nói được tiếng Việt rất sành sỏi. Thế là ông cố biên soạn chữ Việt viết theo mẫu tự La Tinh và sắp xếp thành bộ Tự Điển Việt-Bồ-La đầu tiên, Dictionarium Lusitanum et Latinum. Sau đó, giám mục Pigneau de Béhaine đã nhuận lại bộ tự điển trên, và giám mục Taberd đã tiếp nối công trình này.

(2)Chữ La Tinh.

(3)Ông Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế 118 tác phẩm đã in, và khoảng 20 tác phẩm còn đang viết dang dở. Công trình to lớn của ông nhằm cải cách giáo dục, tạo phương tiện học vấn trước, rồi truyền bá tư tưởng sau, theo phương pháp khoa học và căn bản sư phạm hữu hiệu.

(4)Bộ Văn Phạm Việt Nam được viết bằng chữ Pháp để cho người Pháp học chữ Việt.

(5) Tác phẩm này cụ Trương đã dày công biên soạn trên 10 năm. Trong đó, cụ Trương trình bày những điểm tương đồng giữa chữ xưa như Hán và Nôm, và chữ Quốc ngữ ngày nay.

(6)Trong cuốn Vietnam Records Books cũng có ghi Trương Vĩnh Ký là nhà báo Việt Nam đầu tiên. Ông là người hiếu học có tiếng, ngay từ bé ông đã thông thạo chữ Hán, Quốc ngữ. Lớn lên, ông trở thành một học giả lớn, thông thạo 26 ngoại ngữ phương Tây và phương Đông. Ông còn là tác giả của hơn 100 tập sách, hàng nghìn bài viết, có chân trong nhiều hội khoa học quốc tế, cống hiến xuất sắc cho các chuyên ngành: văn hóa, ngôn ngữ, địa lý, nhân chủng học... Đương thời, Trương Vĩnh Ký là 1 trong 18 nhà bác học trên thế giới.

(7)Theo Tạp chí Phổ Thông Chuyên San, số 3, tháng 9, năm 1943, nhà báo Lê Thanh đã ghi lại việc Trương Vĩnh Ký đã viết trong nhật ký của mình có đoạn như sau: “Bị hai cái khánh tận, nhà in... nối nhà... mất hơn sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curiol, phần thì bị nhà phải bảo lãnh nợ cho nó hết hơi. Lại thêm phát đau hư huyết.”

(8)Nguyễn Phúc Ưng Thiều (1893-1975) là cháu đích tôn của hoàng thân Tuy Lý Vương Nguyễn Phúc Miên Trinh.
(9) Có một số người cho rằng Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp bằng cách đào tạo cán bộ thông ngôn tiếp tay làm công cụ tay sai cho người Pháp trong việc cai trị dân tộc Việt Nam.
(10)Câu này trích từ trong Kinh Cựu Ước theo Thánh Job 19-21-27, thuật việc ông bị Thượng đế và loài người ruồng bỏ như sau: "Xin hãy thương xót tôi, hỡi các anh em những người bè bạn, vì chính tay Thiên Chúa đã đánh tôi! Tại sao các anh bắt chước Thiên Chúa mà đi săn đuổi tôi, và vẫn chưa no nê với máu thịt của tôi sau? Ôi, những lời tôi nói đây, phải chi có người chép lại, phải chi có người ghi vào sách, có người đục bằng sắt, trám bằng chì, tạc vào đá cho đến muôn đời."
(11)Theo Hoàng Lại Giang trong quyển Trương Vĩnh Ký Bi Kịch Muôn Đời, NXB Hồng Đức, 2016, phần phụ lục II, trang 428-448, Lê Thanh nói rằng Trương Vĩnh Ký là người học giả uyên bác, người đầu tiên ra giúp việc cho Phú Lang Sa. Ông Trương Vĩnh Ký muốn nhờ ở sự văn minh của người Pháp mà gây cuộc phục hưng cho nước mình, mà trước hết là giải phóng cho dân mình về mặt tinh thần đang bị tù túng trong xã hội lạc hậu, thua người ta, để phải được như xứ người... Theo Bằng Giang, xét về nội dung giữa hai giải pháp truyền thống và phi truyền thống hẳn có mâu thuẫn và đối kháng nhưng trong thực tế hành động, những lãnh tụ nghĩa binh không hề biết có đồng thời với mình còn có một giải pháp phi truyền thống, mặc dù có đối kháng nhưng không một lần nào Trương Vĩnh Ký công khai xúc phạm đến nghĩa binh là những người yêu nước kháng chiến. Trương âm thầm đi tới theo giải pháp của mình mà không ra mặt đối địch... Trong quyển Petrus Ký, Savant et Patriote Cochincinhe của Jean Bouchot, tác giả đã viết: "Ta phải xem cuộc đời của ông Trương Vĩnh Ký là một bài học và một tấm gương sáng, bởi ta thấy con người thuần Nam Kỳ ấy đã sánh kịp với các nhà thông thái bậc nhất của châu Âu trong đủ mọi ngành khoa học..." Cao Xuân Hạo đã minh họa vài ba dẫn chứng tiêu biểu về nhà ngôn ngữ học tài ba lỗi lạc Trương Vĩnh Ký như sau: 1) Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên xác định được rằng các từ như "cái, con, chiếc, bức, viên..." là những danh từ chỉ đơn vị trong số 200 danh từ chỉ đơn vị khác, trong đó có các từ "bộ, buổi, chặng, chuyến, đoạn, bản..." chứ không phải là một thứ "hư từ" như nhiều tác giả hiện đại hiểu lầm do sự loại suy với các "quán từ (articles)" của tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Đức. Sỡ dĩ như vậy một phần là nhờ ông đã khổ công lập một danh sách của tất cả các từ mà ông thấy có cùng một đặc trưng ngữ pháp y như "cái, con..." gồm cả thảy 210 từ, trong khi các tác giả hiện đại, trừ Nguyễn Tài Cẩn, không hề

nghĩ đến việc tìm hiểu các đặc trưng ngữ pháp của những từ mà họ gọi là "loại từ (classificator)", mà xem đó như là những "từ loại (word class)", trong khi thực ra đó là một chức năng cú pháp... Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên hiểu rằng danh từ hay động từ đi sau "cái, con..." là bổ ngữ của nó, chứ không phải là trung tâm của ngữ đoạn như hầu hết các tác giả hiện đại lầm tưởng; và ông cũng là người đầu tiên phân biệt được chữ "cái" là danh từ chỉ đơn vị như trong "cái này" hay "cái áo này" với chữ "cái" là quán từ như trong từ "cái con mèo ấy". 2) Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa "tột độ (superlative)" của những từ làm trạng ngữ cho tính từ như "trắng bóc", "đen thui", "đỏ lòm", và những kết cấu so sánh mở đầu như "đỏ như son". Ông đã lập danh sách tất cả những thành ngữ cấu tạo theo mẫu nói trên mà ông biết được, gồm 560 đơn vị. 3) Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa chủ đích trong chức năng cấu tạo giới ngữ của những động từ cập vật chỉ sự di chuyển như "đến, tới, về..." khi các động từ này được dùng sau những động từ chỉ sự vận động như "bay, chạy, nhảy, bước..." hay chỉ sự vận động như "kéo, đẩy, dắt..." Sự phân biệt này lại bị các tác giả hiện đại coi như một trường hợp điển hình của việc gán ghép mô hình ngữ pháp La Tinh cho tiếng Việt vì theo Trương Vĩnh Ký các danh từ tiếng Việt dùng trong câu có thể ở trong 8 cách: Danh cách (Nominatif), Sở hữu cách (Possédsif--của...), Dữ cách (Datif--cho...), Đối cách (Accusatif), Hô cách (Vocatif--bớ...), Tác cách (Ablatif--khỏi, bởi...), Công cụ cách (Instrumental--bằng...), Vị trí cách (Locatif--nơi, trong...). Kể cho đến ngày nay, ít có cuốn sách nào cung cấp nhiều thông tin về ngữ pháp tiếng Việt như mấy cuốn sách không lấy gì làm dày của ông. Theo Nguyễn Văn Trấn thì trương Vĩnh Ký là người khổng lồ. Đã đo sơ rồi, bây giờ đo lại. Thì cũng khổng lồ về năng lực, suy nghĩ, về nhiệt tình và tính cách, về tính chất đa diện và về mặt uyên bác. Vũ Ngọc Phan thì nói rằng Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học hơn là một nhà văn, cho nên những sách của ông thuộc đủ các loại và phong phú vô cùng. Gautier thì cho rằng từ trước đến nay, ít có những nhà giáo dục, văn hóa Đông phương đặt chân lên đất Pháp và gieo tư tưởng Đông phương... Con người ấy, phong độ ấy đã thu hút được chúng tôi thỏa mãn ngay sau khi gặp gỡ chuyện trò ban đầu. T. Thomson nói rằng ông không bao giờ quên khi người ta giới thiệu Trương Vĩnh Ký với ông. Ông ấy nói tiếng Anh rất giỏi, hơi pha chút giọng Pháp, còn tiếng Pháp của ông thì thật là thanh lịch... Ông đã sưu tập nhiều sách quí hiếm, một phần ở châu Âu và một phần tại châu Á... Petrus Ký viết nhiều tác phẩm, trong đó có "Ngữ Pháp Tiếng An Nam" mà trong lời tựa, ông trình bày chi tiết về những quan hệ thân tộc giữa những chữ tượng hình cổ nhất và chữ Quốc ngữ hiện đại...

Trương Bá Cẩn cho rằng đã hơn một trăm năm trôi qua, còn nói công với tội để làm gì? Về mặt trí tuệ và lao động khoa học cần cù, Trương Vĩnh Ký là một khuôn mặt làm rạng rỡ giống nòi được thế giới kính trọng... Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố nhắc cho mọi người không nên quên rằng rằng Petrus Ký là một trong những nhà học giả hiếm hoi say mê với công việc truyền bá kiến thức...Nếu ông nghiên cứu trong những chi tiết nhỏ nhặt, chính là vì muốn chúng trở thành dễ hiểu hơn đối với chúng ta, muốn đẩy chúng lại gần chúng ta hơn mặc dầu có sự khác biệt về thời gian và tập quán... Trong Tập I bộ sách Giáo Khoa dùng cho các trường tiểu học viết bằng tiếng An Nam, ở trang mở đầu ông đã nói như sau: "Chữ Quốc ngữ phải trở thành quốc gia văn tự vì phúc lợi và sự tiến bộ. Vậy người ta phải tìm cách quảng bá thứ chữ viết này bằng mọi phương tiện, và cũng nên bắt chước Hội Truyền Giáo mà nhà in, tôi dám nói là không biết mệt mỏi, cung cấp mỗi ngày nhiều tác phẩm mới." Cuối cùng, dựa trên những điều quan sát riêng biệt, có lẽ nhận thấy được từ đống khổng lồ sự kiện và niên biểu một vài sai lầm, một vài trích dẫn không đúng, một vấn đề nào đó mà tác giả chưa hoàn chỉnh. Nhưng những khuyết điểm này vẫn không thể làm giảm giá trị của tác phẩm và tính cách hữu ích của công trình... Tất cả chúng ta đều có bổn phận phải sưu tầm lại, từ những tác phẩm rải rác của ông, từ những hồi ức của những người sống gần ông, tất cả những gì chúng ta có thể biết về cuộc đời thật của ông, một đời có thể tóm tắt trong 3 từ: khoa học, lương tâm, và khiêm tốn.

Hình 1: Nhà mồ Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán với câu nói của ông Miseremini Mei Saltem Vos Amici Mei, ảnh 2015.

Hình 2: Bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký tại bản quán Bến Tre, ảnh 2015.

Hình 3: Mộ của Trương Vĩnh Ký trong nhà mồ ở Chợ Quán, ảnh 2015.

Tham Khảo

Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945, Huỳnh Văn Tòng, NXB TPHCM, 2000,
Bulletin Administratif de la Cochinchine 1870-1953.
Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1883-1945, Vũ Ngự Chiêu.
Đất Phương Nam, Người Long Hồ, xuất bản, California, USA, 2012.
Hà Tiên Mạc Thị Sử, Đông Hồ Lâm Tấn Phác, 1923.
Hào Kiệt Đất Phương Nam, Người Long Hồ, xuất bản, California, USA, 2018.
Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh, Người Long Hồ, xuất bản, California, USA, 2006.
Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập IV, tác giả Hứa Hoành, NXB Văn Hóa, 1995.
Nam Phong Tạp Chí do Phạm Quỳnh chủ trương.
Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ, Hứa Hoành, NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999
Sài Gòn Năm Xưa", Vương Hồng Sển.
Tân Châu Xưa, Nguyễn Văn Kiểm & Huỳnh Minh, NXB Thanh Niên, 2003
Thành Cổ Sài Gòn và Mấy Vấn Đề về Triều Nguyễn, Lê Nguyễn, NXB Trẻ, 2006.
Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, xuất bản tại TPHCM, 1998.
Trương Vĩnh Ký Bi Kịch Muôn Đời, Hoàng Lại Giang, NXB Hồng Đức, 2016.
Tạp chí Phổ Thông Chuyên San, số 3, tháng 9, năm 1943.
Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, NXB KHXH, 1992.
Từ Điển Văn Học, giáo sư Nguyễn Huệ Chi, NXB Thế Giới, 2016.
Từ Điển Văn Học, các tác giả Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá, NXB Thế Giới 2004.